

# Sự thông thái của một hạt cát

Nguyễn Chiến Công

*Dành cho những ai dám nhìn mình trong gương, không sợ hãi mà cũng không phán xét...*

# MỤC LỤC

<b>Mở đầu</b>	<b>1</b>
<b>Tư duy và ảo tưởng về sự trở thành</b>	<b>15</b>
<b>Thời gian và thực tế của hư vô</b>	<b>43</b>
<b>Tính không và tự do trong hiện hữu</b>	<b>75</b>
<b>Lòng từ và trí tuệ của tình yêu</b>	<b>105</b>
<b>Kết</b>	<b>150</b>

## MỞ ĐẦU

Tôi là ai?

Đời này qua đời kia, đến đá cũng vỡ vụn. Mưa, sóng, thú vật đều bào mòn từng mảnh đá thành những hạt cát mịn. Cuốn theo chiều gió, chúng bay lơ lửng trong không trung. Chảy xiết qua những dòng suối, rồi cuốn cùng các dòng sông, cuối cùng cũng tới đại dương. Lang thang qua nhiều thời đại, mài dần thành những viên tròn xoe, sao cho càng gọn nhẹ để di chuyển. Trong mỗi hạt cát là một câu chuyện của tảng đá hàng triệu năm tuổi và cũng là sự tích của trái đất. Bởi vì đá có cứng sao đi nữa thì cũng xói mòn và cuối cùng cũng trở thành cát. Với thời gian, núi cũng tan thành hạt mịn. Và cũng theo thời gian, các hạt lại được kết dính với nhau thành đá. Mang theo toàn bộ quá khứ mênh mang. Trong số những hạt cát đó, lơ lửng vô tận qua vô số cảnh sắc, một hạt tình cờ trượt vào tai C, một đứa trẻ một tuổi được cha bế trong vòng tay, khi tình cờ đi dạo trên bãi biển vào mùa hè. Đứa bé khóc dai dẳng vì rát tai, từ đó người cha đã đặt cho nó biệt danh là *hạt cát*, vì nó nhỏ bé như viên đã lọt vào tai phải của mình. C lớn lên trong một gia đình trung lưu, cậu bé có một người anh trai. Cha mẹ cậu vô tình mang thai ở độ tuổi khá muộn màng, tầm độ bốn mươi, và cuối cùng quyết định giữ thai nhi. Với kinh nghiệm đã nuôi đứa con đầu lòng, cha mẹ C đã nuôi dưỡng cậu một cách tận tâm và ít

kỷ luật hơn. Ngoài ra, độ tuổi bốn mươi trở đi cũng là lúc đầy đủ điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp thăng tiến, và họ cảm thấy rằng tuổi già tương đối của mình phải được bù đắp bằng cách đầu tư thêm cho đứa bé. Sự tự ý thức bản thân dần dần đến với nó một cách chậm trễ, cho đứa bé có thời gian tận hưởng một cuộc sống không mục đích.

Nhiều người đôi khi nói rằng C có phần khác biệt, nhưng trong thâm tâm, cậu bé biết rằng mình cũng không hơn mà cũng không kém bất kỳ đứa trẻ nào khác. Có lẽ vì không bị nhiều nỗi sợ hãi chi phối nên cậu ấy có thể tò mò khám phá sự đa dạng đầy thú vị của cuộc sống tuổi thơ ấu. Có thể, chính hạt cát đã thì thầm vào tai cậu một giác quan hoài nghi nào đó. Hoặç, cũng có thể hạt cát chỉ là một mảnh trong trí tưởng tượng của cậu ấy và đơn giản từ trước đến nay chỉ đơn thuần là suy nghĩ của chính mình mà thôi. Kỳ lạ thay, đôi khi bản năng bên trong mách bảo cậu làm những điều khác với quy ước của xã hội hoặc thậm chí ngược lại chính gia đình mình. Có sự hình thành của những dấu hiệu ấu trĩ rõ rệt, điều đó thể hiện sự thiếu hiểu biết về bản thân của mình, nhưng nó cũng liên quan đến sự thiếu quan tâm và giải thích tận tình của người lớn. Thật sự là khó hiểu, đôi khi cậu không thể hiểu được cách cư xử và hành động của mọi người. Hầu hết các lời giải thích của người lớn đều được đưa ra để ngăn những đứa trẻ không hỏi thêm nữa, để làm chúng im đi. Đôi khi, là những lời biện minh được dùng để gây sợ hãi, đôi khi là những tập tục và quy tắc được chấp nhận một cách mù quáng từ thế hệ này sang thế hệ khác, đôi khi là những thành kiến do người lớn thu thập trong quá trình hình

thành của chính họ, và tất nhiên là một loạt các lý do khác nữa. Bất kỳ đứa trẻ nhạy cảm nào cũng có thể nhận ra điều sai lệch đằng sau những điều đó và bản thân chúng sẽ cảm thấy bàng hoàng trong thâm tâm.

Vì vậy, C lớn lên với sự bối rối giữa nhận thức của chính mình về thực tế và cái gọi là các thực tế khác của gia đình, bạn bè, thầy cô, xã hội, v.v. Càng di chuyển nhiều ra nước ngoài cùng cha mẹ, cậu càng tiếp xúc nhiều hơn với các nền văn hóa và truyền thống của các xã hội khác. Cậu ấy hầu như luôn là người nước ngoài duy nhất trong lớp học. Đồng thời, sự phức tạp thường gặp của việc tiếp xúc với đủ loại diễn giải về cuộc sống là lý do giải thích cho việc cậu ta thích ẩn náu trong sự cô độc của chính mình. Mọi niềm tin, kỳ vọng, văn hóa, chuẩn mực, phép xã giao, phép tắc, tất cả những điều áp đặt đó đã biến đứa trẻ trở thành một con người mà chính nó cũng không hề nhận ra nữa, một kẻ xa lạ với chính mình, một tấm gương mà phải tiến tới nhưng cực kỳ xa vời với nhận thức của bản thân. Tất cả những thay đổi ép buộc đó đã thúc đẩy đứa trẻ phải hình dung ra một thế giới mà nó cũng không biết nữa, và sự nhận thức thiếu sót đó định hình một cuộc sống xung quanh một thế giới mà không nói lên hiện thực. Điều này đã tạo ra những chuỗi nhỏ khủng hoảng về danh tính trong tâm trí đứa trẻ, và nó phải giải quyết theo cách riêng của mình. Nhìn một cách tổng quan hơn thì dường như tồn tại một cỗ máy vô hình đã tạo ra rất nhiều đứa trẻ bị bỏ rơi. Những đứa trẻ bị bỏ quên là những đứa trẻ quên cười. Có lẽ đó là lý do sự ngây thơ bị nghiền nát, và một đứa trẻ bị bỏ rơi sẽ trở thành một thanh niên lơ là, mất đi sự nhạy

bén trong quá trình đấy.

C không phải là một ngoại lệ đối với sự điều kiện hóa này, một quá trình đào tạo cư xử theo một cách nhất định. Cậu ấy đã quên đi niềm vui cuộc sống khi lớn lên và đã trở thành một con người lơ là. Bước vào tuổi thiếu niên, cậu ta đắm thân vào các trò chơi giả trá và phụ bạc của xã hội. Y luôn muốn được ngang hàng, hoặc thậm chí thượng đẳng hơn bạn bè, đồng nghiệp và cũng muốn được mọi người ngưỡng mộ, được gia đình khen ngợi. Nguồn động lực chính của cậu chỉ đến từ sự thoả lòng. Nhưng chứng kiến sự khốn cùng của người khác, trong khi mình đang ở một vị trí tương đối đặc quyền, cậu ta muốn thay đổi thế giới theo hướng tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, y không nhận thức được khả năng hạn chế của mình. Cậu ấy phải tạo ra nhiều hình ảnh khác nhau của bản thân khi tham gia từng nhóm trong xã hội. Dường như y bị mắc kẹt trong nhiều loại lý tưởng. Những lý tưởng về thành công, xã hội, tình yêu, cuộc sống, v.v, và điều đó bắt đầu hình thành nên suy nghĩ và hành vi. Đối với cậu ấy, điều đó dường như không có gì sai cả bởi vì mọi người xung quanh đều khuyến khích nó hoặc họ khao khát những lý tưởng tương tự, mặc dù cốt lõi của những tư tưởng không độc đáo này là gốc rễ của những hành động của y. Theo một nghĩa nào đó, lòng tốt đã trở thành một phương tiện để đạt mục tiêu, đạt một điều gì đó khác. Nhiều câu hỏi đã dậy lên trong tâm trí nhưng chúng chỉ dừng lại ở đó vì cậu cứ phải hoạt động liên tục. Quá nhiều suy nghĩ, mong muốn và biến cố trong cuộc sống khiến cậu không thể tìm hiểu về chính mình. Cậu cảm thấy như mình không bao giờ có đủ thời gian cho những câu hỏi đó, luôn bận rộn làm

việc gì đó khác. Hơn nữa, các câu trả lời cho chúng cũng không dễ dàng đến, hoặc khó có thể được tìm thấy ở bên ngoài vì mọi người xung quanh cũng không thực sự biết cách xử lý chúng. Sự kiên nhẫn thực sự quá ngắn ngủi đối với một xã hội đang biến đổi một cách nhanh chóng và chỉ tập trung vào tính thực tiễn. Cậu bị chi phối bởi cảm dỗ trở thành một người quan trọng có quyền tác động đến xã hội và thế giới. Nhưng về cơ bản, tất cả những nỗ lực đó đều xung đột với nhau. Vì thế, cậu lớn lên và trở thành một thanh niên đầy mâu thuẫn. Muốn mang đến cho thế giới cái thiện trong khi vẫn nuôi nấng tính cách ích kỷ để biện minh cho mục tiêu cá nhân, đó là một sự mâu thuẫn trong chính mình. Liệu lòng tốt thực sự có thể đến từ bất kỳ tham vọng ích kỷ nào? Có lẽ đó là điều mà người lớn gọi là thỏa hiệp. Theo kiến thức chung của xã hội, để thay đổi thế giới, còn người phải đấu tranh để biến lý tưởng của mình thành hiện thực. Người ta phải vất vả, chịu khổ mới đạt đến đỉnh cao. Họ phải đối mặt với sự phản đối của thế gian và phải chịu đựng đấu tranh trước khi có thể gặt hái được thành công. Một câu thông thường mà người ta vẫn dùng là: *gạo đem vào giã bao đau, gạo giã xong trắng tựa bông.*

Nó cho thấy rằng nhân loại cứ phải đấu tranh liên tục và điều này dường như đã tồn tại từ mãi mãi. Nhìn lại chính mình, chúng ta có thể quan sát nỗi buồn, nỗi khổ cá nhân, và người ta có xu hướng gọi nó là cá nhân vì nó chỉ giới hạn ở một người. Nỗi buồn cá nhân có thể là nỗi cô đơn, đau buồn, tuyệt vọng, mất mát, thất vọng, những điều này quá phổ biến đối với bất kỳ con người nào hàng nghìn, thậm chí hàng trăm nghìn năm nay. Nhưng, nỗi buồn



“của tôi” không lớn hơn nỗi buồn “của bạn”, và về bản chất nó cũng không khác nhau mấy. Thế thì tại sao người ta lại gọi nó là “của tôi” hay “của bạn”? Có phải vì chúng ta chỉ quan tâm đến bản thân mình? Khi ý thức của một người chỉ quan tâm đến chính mình, nó quan ngại quá, đến mức dường như không bận tâm đến nỗi khổ của người khác. Vì vậy, liệu có lòng từ bi không, khi còn đau khổ cá nhân? Liệu có tình yêu không nếu vẫn còn sợ hãi? Liệu cái này tồn tại thì cái kia có tồn tại được không? Về mặt tâm lý, một con người bây giờ không khác gì bất kỳ con người nào trong quá khứ. Người ta vẫn phải đối mặt với những vấn đề của cuộc sống giống như phần còn lại của nhân loại. Đau buồn và đau khổ là một sự thật không thể phủ nhận. Nó rất là thông thường, vượt qua cả các nền văn hóa, biên giới và màu da. Cái trí con người có lẽ đã cố gắng chạy trốn khỏi nó bằng cách tìm kiếm các thú vui, tìm kiếm mọi sự thỏa mãn, bao gồm cả truy tìm Thượng đế, qua kỷ luật, qua việc bành trướng cá nhân, v.v. Nhưng nó luôn tồn tại, nó xuất hiện trở lại vào thời điểm trải nghiệm kết thúc và con người lại tiếp tục quan ngại về bản thân. Bằng cách liên tục trốn chạy, tìm kiếm, cái trí trở nên cô lập, cạnh tranh, đờ đẫn, quá tải, luôn luôn bận tâm về nghề về nghiệp. Một tâm trí khi chỉ quan tâm đến chính mình là một cái trí rối loạn, nó không thể nhận biết được thực tế, và qua việc tẩu thoát nó phủ nhận thực tế. Một cái trí trì độn luôn luôn cần sự thúc đẩy, luôn luôn tìm kiếm sự an toàn trong ranh giới và khuôn mẫu của suy nghĩ của chính nó, trong ranh giới của cái đã được biết, của kiến thức. Một tâm trí như vậy chỉ có thể dẫn đến những hành động có tính toán trước, đồng nghĩa với việc bị giới hạn, và vì vậy, nó sẽ luôn gây ra chia rẽ. Việc bỏ trốn khỏi nỗi khổ

nội tâm đã dẫn đến những hành động làm thay đổi thế giới bên ngoài. Đó là một chuyển động có động cơ để trở thành cái gì đó, để thoát khỏi thực tại của bản thân.

Gần một thập kỷ trôi qua, sau nhiều khó khăn trong cuộc sống của mình, bao gồm thi đua học tập, theo đuổi tình cảm, cơ hội nghề nghiệp, cãi vã gia đình cùng nhiều thứ khác nữa, C bắt đầu có một cảm giác nghi ngờ cứ sôi sục sâu thẳm trong đáy lòng. Rất nhiều câu hỏi nảy sinh, kèm theo một sự hoang mang, làm tan vỡ nhiều sự thật; sự nghi ngờ sâu sắc này bắt đầu thách thức mọi giác quan, ý nghĩa và hành động của bản thân. Như thể có một sự tháo dỡ nghiêm túc mọi lý tưởng. Từng thứ một, bất kỳ niềm tin hoặc thậm chí kiến thức tiên nghiệm nào đều được đưa ra xem xét lại. Nghi ngờ đóng vai trò quan trọng trong việc phủ định mọi sự giả dối. Bằng cách nhảy vào sự nghi ngờ sâu sắc đó, đi qua lối vào vực thẳm của hư vô, vượt qua cả đạo đức và phép tắc của xã hội, C phát hiện ra rằng vốn có một xung đột nội tâm mang tính bản thể trong mỗi cá nhân. Có một sự xung đột ở nền tảng của bản chất của cái tôi. Hầu hết mọi người đều nghĩ rằng có một cái gì đó gọi là ý chí hoặc mong muốn làm điều tốt. Nhưng trong thâm tâm, có một sự bất mãn với tình trạng hiện hữu của chính mình, và đó là lý do tại sao có một cảm giác trở thành được thúc đẩy bởi ý chí thoát khỏi trạng thái bất lực của bản thân. Sự bất mãn với sự tồn tại của bản thân chuyển thành sự bất mãn với thế giới, và do đó nó hình thành nên một mong muốn làm điều tốt. Đó là mong muốn làm cho thế giới trở thành một nơi tốt đẹp hơn, phù hợp hơn cho bản thân và lợi ích riêng chứ không nhất thiết dành cho người khác. Về cơ bản,

những vấn đề từ bên trong đã thực hiện hóa thành những nỗ lực thay đổi bên ngoài, điều đó không chỉ định hình tâm trí của vô số con người mà còn cả môi trường xung quanh nữa. Những suy nghĩ mâu thuẫn gây ra những hậu quả trái ngược nhau trong thế giới thực. Nói cách khác, hành động có thể bị hư hỏng bởi nhiều dòng suy nghĩ đối lập. Lòng tốt như một mục đích và trở thành như một phương tiện không thể thực sự cùng tồn tại.

Trong hàng nghìn, thậm chí hàng trăm nghìn năm, nhân loại luôn khao khát giải quyết các vấn đề của mình bằng kiến thức nhưng vẫn không thể làm được điều đó. Kiến thức bao gồm công nghệ, triết học, tôn giáo, hệ tư tưởng, v.v. Những vấn đề của con người vẫn còn tồn tại: chia rẽ, chiến tranh, xung đột, bóc lột, áp bức vẫn đang diễn ra xung quanh chúng ta. Chúng đơn giản chỉ thay đổi hình dạng hay hình thức. Chúng ta phải tìm ra nguyên nhân của sự phân chia này nếu muốn nhận biết một cách sống nào mà không tạo ra xung đột, một cách nhìn hoàn toàn giải phóng khỏi sự điều kiện hóa. Nhiều triết lý, tôn giáo và hệ tư tưởng được xây dựng thành hệ thống đã cố gắng giải quyết vấn đề này, nhưng cho đến nay, chưa có cái nào thành công cả. Trên thực tế, người ta có thể thấy rằng các tôn giáo có tổ chức, dù là Hồi giáo, Thiên chúa giáo, Phật giáo hay bất kỳ hệ thống truyền giáo nào khác đều đã gây ra vô số đau khổ khi chấp hành, hoặc các hệ tư tưởng như chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa tư bản hay bất cứ thứ gì khác, cũng đã dẫn đến vô số xung đột và khốn khổ. Việc bám vào bất kỳ học thuyết “chủ nghĩa” nào luôn kết thúc bằng sự chia rẽ vì nó chỉ bao gồm một quan điểm phiến diện về cuộc sống, và việc tập trung vào

một nhận thức phiến diện về bất cứ chủ đề gì cũng sẽ gây ra chia rẽ. Sự phân chia hàm ý đau khổ qua những xung đột và cãi vã. Vì vậy, bất cứ nơi nào có sự phân chia, giữa “tôi” và “bạn” hay “chúng tôi” và “bọn họ”, đều có sự chia cắt, và không thể có lòng tốt nào trong đó. Bởi vì cái *thiện* là trạng thái *hoàn thiện* không có sự phân chia và có nghĩa gốc là *lành, nguyên vẹn, trọn vẹn, không vỡ*. Trong từ nguyên tiếng Hán, 繕, gồm 糸 (*mịch - chỉ lụa*) và 善 (*thiện - tốt, lành*) và có thể hiểu *thiện* là *chữa, vá, làm tốt*.

Vậy tại sao lại có sự bất mãn sâu sắc với sự tồn tại của chính mình? Phải chăng vì thiếu thiện do thiếu ước muốn làm điều thiện? Tất cả những đau khổ và tất cả những nỗ lực to lớn của các nhà thuyết giáo, các nhà đổi mới, các hoàng đế, những người chinh phục, những người giải phóng, những đấng cứu thế và thậm chí cả những người bình thường đều luôn bắt đầu bằng ý tưởng về điều tốt đẹp nên là gì. Mỗi người đều mong muốn trở thành người tốt, cho chính mình, cho người khác, thậm chí cho Chúa hay vì bất kỳ lý tưởng nào khác. Về cơ bản, xung đột và những hậu quả của nó đều dựa trên sự hiểu biết sai lầm về lòng tốt thực sự là gì. Nhưng liệu người ta có thể khơi dậy lòng tốt bằng cách củng cố sự trở thành của cá nhân mình không? Con người vẫn còn rất mê tín và thiếu hiểu biết, cho dù niềm tin của họ nằm ở tham vọng cá nhân, tổ chức tôn giáo, lý thuyết triết học, phát triển kinh tế, chủ nghĩa bộ lạc chính trị hay chủ nghĩa giáo điều khoa học mù quáng. Không phải vì một bộ lạc nhỏ đã phát triển thành một đất nước hiện đại, rồi thành một đế quốc mà nó không còn bản chất của một bộ lạc nữa. Vì vậy, về cơ bản, con người hiện tại đang phải đối mặt với

những vấn đề tương tự như những người tiền nhiệm. Tất cả những đau khổ, nỗi buồn, đấu tranh của bản thân, qua mối quan hệ với người khác, và nói chung hơn đối với bất kỳ sinh vật nào, vẫn bắt nguồn từ những vấn đề giống nhau. Tất cả những vấn đề đó vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Có thể chúng thay đổi về hình thức, nội dung bề ngoài có thể khác nhau nhưng nền tảng thì vẫn như nhau. Con người vẫn chưa hiểu biết về bản chất, về ý thức của mình, và về cốt lõi, đó vẫn là vấn đề nhận thức về suy nghĩ và cảm xúc. Sự thiếu hiểu biết cơ bản này lan rộng ra vô số vấn đề liên quan đến tâm lý con người và ở phạm vi rộng hơn là xã hội. Tuy nhiên, không phải là thiếu sự cố gắng hay ước muốn, nhiều nhà tư tưởng bao gồm các nhà tâm lý học, triết gia, nhà giáo dục, nhà tư tưởng, nhà khoa học và các nhà lý thuyết khác đã đưa ra các hệ thống để xác định thế nào là suy nghĩ. Họ thậm chí còn nghĩ ra những hệ thống để kiểm soát suy nghĩ. Đó chỉ là những nỗ lực làm cho tư duy tuân theo các hệ thống, kế hoạch hoặc học thuyết, khiến nó càng trở nên lộn xộn hơn. Cứ như thế, các lý thuyết được cho là thực tế. Tuy nhiên, một lý thuyết chỉ là một sự suy đoán, một cách nhìn, một cách nhìn nhận và nó chắc chắn không phải sự thật.

Vì nguyên nhân chính của sự rối loạn ở bản thân là việc tìm kiếm một thực tế mà người khác hứa hẹn, nên con người nhất thiết phải hiểu chính mình, để nhìn thực tế như những gì vốn có chứ không phải như những gì nên có. Tất cả những ý tưởng, nguyên mẫu về tâm lý và sau đó, khi một người phân tích bản thân theo những bản thiết kế này, nó có thể mang tính giải trí, nhưng nó vẫn chỉ là một trò chơi của tư duy. Người ta có thể cảm thấy hiểu rõ hơn

về quá khứ và sự thất vọng của mình. Nó giống như việc tự biện minh cho hành động của mình, thừa nhận rằng mình đã đi chệch khỏi chuẩn mực chung và cần phải điều chỉnh lại theo khuôn mẫu, nhưng việc thích ứng với một xã hội bệnh hoạn không có nghĩa là khỏe mạnh. Tất cả đều quá hời hợt, giống như chỉ chơi đùa trên bờ biển thay vì thực sự bơi lặn trong đại dương. Nhìn vào thứ gì đó đã chết và mơ hồ như ký ức để tham chiếu, hay tệ hơn nữa là đào sâu vào một cuốn sách bìa đặt chứa đầy những sự thật giả tạo, nó giống như bị mắc kẹt trong vũng bùn của sự giả dối. Nó không giải quyết được sự bất mãn sâu sắc vì loại phương pháp này sẽ luôn đối mặt với một vấn đề mở. Không có nguyên nhân chính nào cho căn bệnh trước mắt và việc tìm kiếm nó sẽ là vô tận. Liệu tư duy có thể nhận ra rằng nó đang bị bệnh, phi lý mà không cần phải quay trở lại một quá khứ vô tận để tìm ra những nguyên nhân?

Nếu một người rút lui khỏi sự hoạt động liên tục để đánh giá lại mọi khía cạnh liên quan đến cuộc sống bao gồm gia đình, các mối quan hệ, công việc, đất nước và thậm chí cả tâm linh, thì người đó sẽ bị coi là kẻ trốn chạy. Có lẽ đó là vì người ta mệt mỏi với tất cả các thứ trên? Người bình thường sẽ nói rằng việc đạt được mục tiêu là quan trọng nhất và mọi khó khăn trên đường đi đều đáng giá của nó. Tuy nhiên, liệu có hợp lý hơn không nếu một người cần nghỉ ngơi khi kiệt sức cả về thể chất lẫn tinh thần? Tất nhiên, bằng cách loại bỏ bản thân khỏi mọi hoạt động trần tục, người đó sẽ trở thành một kẻ không là gì cả, một con số không, một loại người bị ruồng bỏ. Về mặt xã hội, người đó sẽ bị loại khỏi các nhóm trong xã hội mà mình từng tham gia. Vì chẳng là gì cả, người đó có thể

cảm thấy bị bỏ rơi khi mọi người khác đều có chức danh, vai trò, mục đích, mục tiêu để tiến tới. Vì hầu hết mọi người đều không muốn bị đối xử như không là gì cả, như rác thải, họ muốn tham gia với tư cách là một thành viên tích cực, nên họ cảm thấy có nghĩa vụ phải trở thành một cái gì đó và họ lại lao mình vào hành động. Nhưng, chẳng phải điều quan trọng ở đây là đứng im để nhìn, để xem xét lại cái sự đấu tranh không ngừng với cuộc sống này sao? Nếu chúng ta thực sự nghiêm túc với cuộc sống, liệu có lẽ chúng ta nên dừng lại một chút để tìm hiểu, suy ngẫm cẩn thận về các vấn đề và nguyên nhân thực sự của chúng? Để có được hành động không xung đột, không gây đau khổ, nói cách khác là toàn vẹn, liệu chúng ta có cần suy nghĩ lại những sự lú lẫn mà mình đang sống cùng hay không? Việc tích cực trở thành một điều gì đó mà không cần xem xét lại những vấn đề hiện sinh có thực sự là tích cực không? Một hành động mà chẳng dẫn đến đâu, một hành động mà làm mọi việc trở nên tồi tệ hơn, một hành động mà tạo ra xung đột bên trong và bên ngoài. Liệu hành động đó thực ra có phải là không hoạt động, tức là bị hư hỏng hay không? Vì vậy, người trốn tránh thực sự không phải là người dành thời gian để đặt câu hỏi về hành động của mình mà là người hành động không ngừng trong sự bối rối. Bối rối, không chắc chắn, mù quáng, mê tín, người ta bị mắc kẹt trong niềm tin rằng người ta đang cải cách thế giới bằng cách gia nhập một loại nhóm nào đó, bằng cách tuân theo những lý tưởng nào đó, với tất cả những tham vọng và những lời hứa suông kèm theo.

Liệu có phải đó là điều mà hạt cát thì thâm vào tâm trí C, hay

đó là điều gì khác đã khiến C phải tìm hiểu những điều phi lý của cuộc sống? Điều đó có thực sự quan trọng không? Hay điều cần thiết hơn là hiểu làm thế nào tư duy có thể chạm tới cảm giác phi lý tiềm ẩn thực sự trong cuộc sống? Và để thực sự có thể tìm hiểu bản thân mà không qua bộ lọc hay thành kiến nào, liệu chúng ta có cần vượt qua mọi quy ước không? Phải chăng nó có nghĩa là vượt qua tất cả đạo đức của xã hội, truyền thống của tổ tiên, nghĩa vụ của các quốc gia, sự phép tắc của các nền văn hóa, lời dạy của các tôn giáo? Đó là việc đặt lại các câu hỏi về mọi kiến thức để rút ra những hiểu biết sâu sắc từ việc quan sát tư duy nhằm thấy được sự vận hành của tính chủ quan trong tâm trí con người. Bị quấy rầy bởi những chuyện vô ích liên tục xảy ra trong cuộc sống hàng ngày, đến mức C cảm thấy khinh thường những gì hời hợt, viển vông và khinh miệt những gì sặc mùi đạo đức giả dối; những điều đó xảy ra liên tục đến mức người ta có thể trở nên thờ ơ với biểu hiện của nó. Với cái cảm giác vô nghĩa tiềm ẩn đó, người ta thực sự có thể bị cám dỗ bởi thái độ ghét bỏ loài người.

Bằng cách nghi ngờ mọi khía cạnh của cuộc sống và đào sâu vào ý nghĩa của nó, người ta sẽ đối mặt với sự vô nghĩa, sự hư vô khi bắt đầu nhìn thấy những điều phi lý của cuộc sống. Một ví dụ: việc chết vì tổ quốc có ý nghĩa gì không? Rốt cuộc thì một đất nước là gì? Những câu hỏi như thế bộc lộ sự phi lý trong tâm trí mỗi người khi gắn bó với hình ảnh đất nước mình. Người ta bắt đầu bóc từng lớp sự giả dối và ảo tưởng về sự phấn đấu của mình. Chỉ thông qua sự phủ định sâu sắc này, kiến thức mới có thể được xem xét lại và mọi khía cạnh của cuộc sống mới có thể được nhìn nhận



lại. Sự phủ định mang một ý nghĩa hoàn toàn khác và đồng nghĩa với hành động tích cực nhất. Có lẽ người ta chỉ có thể bắt đầu có lý trí khi người ta nhận thức được sự phi lý của chính mình. Ngay cả điều đầu tiên và có lẽ cũng là điều cuối cùng mà người ta có thể bám vào, đó là suy nghĩ, cũng cần được xem xét. Người ta phải bắt đầu cuộc điều tra với điều gần gũi nhất là suy nghĩ của mình và vì vậy, nhiều câu hỏi nảy sinh trong đầu C. Nó bắt đầu như một cuộc chất vấn hiện sinh của tâm trí để tìm hiểu về suy nghĩ, bản thân, sau đó nó trở thành một cuộc khám phá cuộc sống, và có lẽ trên đường đi, để hiểu rốt cuộc lòng tốt là gì. Có mối quan hệ cơ bản nào giữa việc hiểu bản thân và suy ngẫm về bản chất thực sự của lòng tốt không? Có sự khác biệt nào không?

## TU DUY VÀ ẢO TƯỢNG VỀ SỰ TRỞ THÀNH

Suy nghĩ là gì?

Trong nỗ lực tìm hiểu về bản thân, C bắt đầu tìm hiểu bản chất của suy nghĩ. Nhớ lại rất nhiều tình huống thực tế trong cuộc sống, từ gia đình, trường học, đại học hay công việc, C luôn cảm thấy áp lực phải cạnh tranh với người khác. Nó giống như một ảnh hưởng liên tục có tác động đến suy nghĩ và từ đó ảnh hưởng tới mọi khía cạnh của cuộc sống con người. Có lẽ, nó bắt nguồn từ mong muốn trở nên tốt hơn những người khác? Hoặc, nghịch lý thay, nó lại xuất phát từ mong muốn được ưa chuộng, được bao gồm, thuộc về một nhóm nào đó? Có lẽ đó là cách các nhóm được hình thành; thuộc về cái này và loại trừ những cái khác. Nhưng làm sao một người có thể tự biện minh rằng mình tốt hơn người khác? Có phải người ta thành lập nhóm vì sự tương thích, có cùng lối suy nghĩ? Cuối cùng, dường như có một khoảng cách giữa suy nghĩ của chính mình và suy nghĩ của người khác và có lẽ đó là cách mà xung đột và mối quan hệ được hình thành. Đáng ngạc nhiên là C nhận ra rằng không phải ai cũng có khả năng xử lý trí nhớ như nhau: một số người có thể ghi lại các sự kiện rất nhanh, một số có thể tưởng tượng ra những hình ảnh rất rõ ràng, một số thậm chí có thể nhớ lại một mùi rất rõ khi suy nghĩ, v.v. Sau đó, một câu hỏi quan trọng được đặt ra trong tâm trí của C: những người khác

có nhìn, nghe, ngửi, tưởng tượng, cảm nhận và nhận thức cùng một thực tế không? Câu hỏi này có tác động to lớn đến cách sống của một người vì nó đặt câu hỏi về tính độc đáo trong suy nghĩ của người đó.

Theo quan điểm của C, thế giới giáo dục và học thuật có vẻ rất kỳ lạ. Một ví dụ là khi mọi người ca tụng những bài thơ. Trong tâm tâm, khi bị thầy cô bắt học thuộc lòng một bài thơ được nhiều người tán dương, C cảm thấy bất an khi phải ghi nhớ một điều gì đó mà mình không thể hình dung được hoặc một điều gì đó mà mình chưa từng sống qua. Về mặt đó, có sự tương đồng giữa giáo dục và truyền bá tôn giáo. Khi C nhắm mắt lại, tất cả những gì cậu có thể nhìn thấy là một màn hình trống rỗng, không hình dạng, không màu sắc, chỉ có những ý tưởng dưới dạng các khái niệm đan xen với nhau. Có vẻ như C không thể hình dung được những hình ảnh trong đầu; một tình trạng sau đó được phát hiện là chứng mất hình tượng. Trong khi đó, qua nhiều năm, mặc dù không có khả năng hình thành hình ảnh tinh thần, C nhận ra rằng mình có năng khiếu xử lý các khái niệm trừu tượng và đó là lý do tại sao việc nghiên cứu và tự học triết trở thành một bước ngoặt trong cuộc đời y. Như thế C đang tắm trong một môi trường thuận lợi khi chỉ có từ ngữ và khái niệm, được liên kết với nhau bằng logic của lý trí. Rõ ràng, quá trình suy nghĩ dường như có liên quan đến khái niệm ý tưởng. Nếu vậy, một ý tưởng được hình thành như thế nào? Do đó, để một ý tưởng tồn tại, cần phải có một khả năng tận dụng nội dung của trí nhớ, bao gồm tất cả kiến thức. Nếu người ta không có trí nhớ, liệu có bao giờ có suy nghĩ không? Ở mức độ

như vậy, suy nghĩ có thể được coi là một chuỗi các sự kiện thần kinh liên tục được kích hoạt bởi trí nhớ hoặc bởi sự tiếp xúc của giác quan; suy nghĩ dường như giống như một phản ứng, giống như bất kỳ phản ứng hóa học nào khi được kích hoạt. Và như một phản ứng, suy nghĩ luôn luôn phụ thuộc vào ký ức. Kiến thức và kinh nghiệm, về cơ bản là một phần của ký ức, tạo nên nội dung và hoạt động của ý thức, nằm ở nền tảng của tư duy. Bộ não là một cơ quan của con người được tạo thành từ hàng triệu tế bào gọi là tế bào thần kinh được kết nối với nhau trong một mạng lưới rộng lớn. Các tế bào, mà cũng là vật chất ở một số vùng nhất định của não, thực hiện các chức năng chuyên biệt như thị giác, thính giác, ghi âm, v.v. Khi có ghi lại về ký ức, nó sẽ kéo theo những thay đổi đối với mạng lưới thần kinh của não. Các tế bào thần kinh trong não được kết nối bằng các khớp thần kinh, chúng được liên kết với nhau bằng các chất dẫn truyền thần kinh. Truy xuất là giai đoạn của trí nhớ khi thông tin được nhớ lại, dù là theo cách có chủ ý của ý thức hay một cách thụ động hơn của tiềm thức. Tín hiệu truy hồi là tác nhân kích thích trí nhớ; nó có thể ở bên ngoài, chẳng hạn như một hình ảnh, từ ngữ hoặc mùi hương, và nó cũng có thể ở bên trong, chẳng hạn như một suy nghĩ, cảm giác hoặc một ký ức. Ngoài ra, chính hành động ghi nhớ sẽ thay đổi cách lưu trữ ký ức. Những ký ức hoặc thông tin đầy cảm xúc, được gọi lại nhiều lần, thông qua thói quen hoặc sự lặp lại thường tương đối dễ nhớ lại; những ký ức này có vẻ khá sống động. Nhưng theo thời gian, ký ức có thể trở nên kém chính xác hơn. Và tính dễ uốn nắn của ký ức theo thời gian có nghĩa là các yếu tố bên trong và bên ngoài có thể gây ra sai sót. Như vậy, kiến thức và kỳ vọng về thế giới cũng

như những gợi ý sai lệch của người khác có thể làm thay đổi ký ức của một người. Ở đâu có kỳ vọng thì ở đó có định hướng và điều đó tạo ra người suy nghĩ bên trong. Vì vậy, suy nghĩ dường như chỉ là một quá trình vật chất, được sinh ra từ ký ức lưu trong vật chất của tế bào và biến đổi cùng với những kiến thức thu thập được. Nó cần thiết cho ý thức về bản thân và cho phép con người rút ra kết luận từ những trải nghiệm trước đó. Và với tư cách là một cơ chế vật chất, suy nghĩ có thể được quan sát giống như bất kỳ vật chất nào khác và khả năng ghi lại là điều cần thiết để nó tồn tại. Có phải chúng ta chỉ là một cỗ máy rất phức tạp được điều khiển bởi cơ chế phụ thuộc vào bộ nhớ?

Gen cũng là một tập hợp ký ức được ghi lại; chúng là những kết luận từ quá trình tiến hóa thể chất của một người, từ kinh nghiệm của tổ tiên. Gen quyết định các đặc điểm thể chất về ngoại hình của một người, bao gồm màu mắt, chiều cao, đặc điểm khuôn mặt, v.v. Về mặt hóa học, gen là trung tâm của mọi thứ tạo nên con người, chịu trách nhiệm sản xuất các protein vận hành mọi thứ trong cơ thể. Phần lớn mọi tế bào trong cơ thể đều chứa các gen giống hệt nhau, nhưng bên trong từng tế bào, một số gen hoạt động trong khi những gen khác thì không. Khi gen hoạt động, chúng có khả năng tạo ra protein. Khi chúng không hoạt động, chúng im lặng hoặc không sản xuất protein. Bộ não có tỷ lệ gen biểu hiện cao nhất ở bất kỳ bộ phận nào của cơ thể. Những gen này ảnh hưởng đến sự phát triển và chức năng của não và cuối cùng kiểm soát cách một người di chuyển, suy nghĩ, cảm nhận và hành xử. Protein thuộc bộ máy bên trong tế bào não. Chúng cũng kiểm soát các phản ứng

hóa học cho phép các tế bào não giao tiếp với nhau; chất dẫn truyền thần kinh là những hóa chất truyền thông tin từ tế bào thần kinh này sang tế bào thần kinh tiếp theo. Chúng rất quan trọng để thiết lập các kết nối vật lý liên kết các nơ-ron khác nhau trong mạng lưới của não. Có một số protein đóng vai trò quản lý trong não, giữ cho các tế bào thần kinh và mạng lưới của chúng hoạt động lành mạnh. Môi trường của tế bào, sự tiếp xúc của nó với các tế bào xung quanh, các hormone và các tín hiệu khác giúp xác định loại protein mà tế bào tạo ra. Những tín hiệu này từ quá khứ của tế bào và từ môi trường của nó hoạt động liên tục bên trong tế bào. Biến thể hoặc đột biến di truyền là sự thay đổi vĩnh viễn trong trình tự tạo nên gen. Hầu hết các biến thể đều vô hại và không có tác dụng gì cả. Tuy nhiên, một số có thể có tác dụng có hại dẫn đến bệnh tật và đáng ngạc nhiên là một số biến thể lại có tác dụng có lợi. Rõ ràng là có sự tương tác phức tạp giữa gen và môi trường ảnh hưởng đến tế bào và đó là quá trình vật chất diễn ra. Thông qua cầu nguyện, thôi miên hoặc một hình thức thiền định hoặc chiêm nghiệm có định hướng, khi tập trung suy nghĩ, một cảm giác nào đó có thể xảy ra; hoạt động của thùy trán và thùy đỉnh, liên quan đến các chức năng ý thức của một người, có thể giảm. Ngoài ra, những tác động như vậy cũng có thể được kích hoạt khi sử dụng các chất dược lý như thuốc gây ảo giác. Tuy nhiên, không có gì ở lại, chúng chỉ là những biện pháp tạm thời, bị giới hạn bởi thời gian và vật chất, khi người ta cố gắng trốn thoát trong chốc lát và khi hiệu ứng kết thúc, người ta quay trở lại trạng thái trước đó, chứ không phải là một sự biến đổi triệt để. Ngoài ra, vấn đề không phải là thay đổi từ mô hình này sang mô hình khác. Việc tìm kiếm cái gì đó qua một quá trình vật

chất vẫn là một trải nghiệm. Bất chấp tất cả những điều này, liệu những tế bào trong não có thể tạo ra một sự thay đổi triệt để trong chính chúng hay không? Điều này tương ứng với: liệu tư duy có thể nhận ra rằng nó đang bị rối loạn và cần một sự thay đổi triệt để?

Như vậy, chúng ta có nên thắc mắc ý thức là gì không? Rốt cuộc, người ta đang sống chung với nó và người ta vẫn chưa hiểu rõ về nó. Ý thức phát sinh từ vật chất vô thức như thế nào? Tại sao người ta lại có cảm xúc hay phán xét? Ý thức dường như là nhận thức về hiện hữu của chính mình. Khi có liên quan đến suy nghĩ, ý thức là cảm giác về việc trở thành một thứ gì đó. Đầu tiên là trải nghiệm, được bộ não ghi lại, tất nhiên kèm theo là một kết luận của bản thân; dù vui, đau, buồn, tốt, xấu hay bất cứ điều gì, nó sẽ hình thành nên ý thức và ý thức sau này trở thành một quá trình phán xét, sàng lọc và phân loại. Suy nghĩ là sự trôi chảy, sự hình thành, sự diễn đạt bằng từ ngữ của quá trình này. Ví dụ, người ta nhìn thấy một con chim lần đầu tiên, người ta có thể thắc mắc nó là cái gì, sau đó não ghi lại hình ảnh, tên và các đặc điểm khác của loài chim này và nếu người ta nhìn thấy con chim đó lần nữa, sẽ có phản hồi của trí nhớ. Do đó, ý thức là toàn bộ quá trình bao gồm việc ghi lại những trải nghiệm và chuyển động của suy nghĩ. Theo một nghĩa nào đó, ý thức tương đương với tư duy. Quá trình suy nghĩ, có vẻ riêng tư và cá nhân, và điều đó có thể lôi kéo người suy nghĩ vào ảo tưởng rằng ý thức có thể độc lập với suy nghĩ. Sự tự nhận thức tách biệt người suy nghĩ khỏi suy nghĩ. Trong nội tâm, người ta sẽ nghĩ rằng suy nghĩ bắt nguồn từ ý thức của người suy nghĩ. Nhưng nếu tư duy hoàn toàn dựa vào trí nhớ thì thực sự có thể có tư duy độc

lập không?

Dường như có cuộc tranh luận kéo dài từ xưa về tính hai mặt của tâm trí và cơ thể; thuyết nhị nguyên là quan điểm cho rằng tâm trí không thể thu gọn được vào cơ thể vật chất. Thậm chí có người còn nói rằng có một linh hồn vĩnh cửu ngoài thể xác. Và trong dòng suy nghĩ đó, trải nghiệm không thể đơn thuần giảm thành một hệ thống vật chất như bộ não. Điều đó có nghĩa là đối với một số người, suy nghĩ hay ý thức là thứ gì đó vượt ra ngoài quá trình vật chất, nghĩa là trải nghiệm vượt xa vật chất. Nhưng, nó có thực sự như thế không? Hậu quả của lối suy nghĩ như vậy là sự tích lũy và thân tượng hóa kiến thức và kinh nghiệm. Trong cách nhìn này, một người giỏi hơn người khác vì người đó đã tích lũy được nhiều hơn. Theo cách này, nó dễ dẫn đến cạnh tranh, chia rẽ và xung đột. Nhưng, trên thực tế, liệu có thể có ý thức nếu bộ não hoặc toàn bộ cơ thể không hoạt động? Ý thức, suy nghĩ và trải nghiệm chỉ có thể có được nhờ việc cơ thể hoạt động và bộ não vận hành. Tại sao người ta lại có những trải nghiệm chủ quan? Nếu nhìn xa hơn cơ thể cá nhân, người ta có thể thấy suy nghĩ được hình thành như thế nào. Con người không chỉ thừa hưởng trí nhớ di truyền qua gen của tổ tiên mà thông qua việc truyền tải kiến thức, tức con người còn mang theo trí nhớ từ quá khứ sang hiện tại. Suy nghĩ của một người thực sự được định hình bởi khuôn mẫu của tư tưởng tập thể. Một người được sinh ra với một quốc tịch, trải qua quá trình giáo dục và tiếp tục đem theo những giá trị gia đình, cộng đồng và chủng tộc. Dường như có sự kế thừa kiến thức trong quá trình điều kiện hóa. Nếu một người tuyên bố và tin rằng mình là dòng



họ Thành Cát Tư Hãn, là người Trung Hoa, theo đạo Phật hay bất cứ thứ gì khác, thì suy nghĩ của người đó sẽ phải gánh theo hành lý của quá khứ. Nếu suy nghĩ của một người bị giới hạn trong khuôn khổ của một lối suy nghĩ nào đó thì chắc chắn không thể có sự độc lập. Người ta bị điều kiện hóa bởi gia đình, bởi đất nước, bởi nhà chùa, bởi những cuốn sách, bởi tất cả những thể chế mà người ta đã tạo ra. Và, người ta tìm thấy sự thoải mái và cảm giác an toàn giả tạo ở tất cả những điều đó ngay cả khi chúng có thể vô lý, phi lý. Sự điều kiện hóa suy nghĩ có một đặc điểm bạo lực cố hữu: nếu người khác không có cùng suy nghĩ như mình, thì mình luôn được lập trình để sẵn sàng bảo vệ danh tính của chính mình, có thể dẫn đến việc giết chết người kia. Một lần nữa, người ta có thể thấy rằng tư duy khi có điều kiện khá là nông cạn, hạn chế, phi lý và bạo lực. Còn cảm xúc thì sao? Cảm xúc mang lại ấn tượng rất riêng, độc đáo của từng cá nhân. Cảm xúc dường như là nền tảng của mọi lý thuyết nhân văn, tập trung vào con người và các giá trị của họ. Cảm giác và cảm xúc vẫn là một phần của suy nghĩ, tức vẫn là một phản ứng của ký ức. Một người tức giận vì phản ứng của mình khi bị tổn thương, cảm thấy hài lòng vì sự thỏa mãn của một trải nghiệm, buồn vì cảm thấy bị lừa dối, sợ hãi vì sự gấn bó và sợ mất mát, chán nản và trầm cảm vì bị lạc lối và không thể tìm thấy bất kỳ ý nghĩa hay trật tự nào cho cuộc sống, v.v. Chủ thể trải nghiệm, cảm nhận và suy nghĩ là ai? Ai là người suy nghĩ? Chủ thể mong muốn thoát khỏi một trải nghiệm khủng khiếp và hướng tới một trải nghiệm có ý nghĩa và đầy thỏa mãn là ai?

Tất cả điều này không chỉ liên quan đến ý thức mà còn cả tiềm

thức. Người nằm mơ là ai? Giấc mơ là gì? Ngủ là gì? Chúng loạn thần kinh và tâm thần là gì? Có những khoảnh khắc khi cơ thể vẫn hoạt động nhưng người ta không chắc chắn về ý thức, mơ hồ về xu hướng và nội dung của nó? Ngay cả trong lĩnh vực của tiềm thức, suy nghĩ vẫn hoạt động vì vẫn đơn thuần là phản ứng của ký ức. Trong trạng thái tiềm thức, suy nghĩ dường như không nhận thức được chính nó nhưng vẫn hoạt động. Vì thế, khi đào sâu vào bản chất của trí nhớ, người ta có thể hiểu thêm về khía cạnh cơ bản trong suy nghĩ của mình. Có thể có các lớp khác nhau khi bộ nhớ vận hành, các lớp đó định hình trạng thái suy nghĩ và hiện hữu. Một trong số đó là trạng thái có ý thức, khi mà trí nhớ vận hành những nhiệm vụ đơn thuần và căn bản nhất của cuộc sống. Sau đó, có một trạng thái vô thức mà ý thức không hoặc chưa được vận hành, như trong thời đầu của thơ ấu, khi mà sự tự nhận thức chưa tồn tại và do đó quá trình tự nhận dạng không tồn tại. Trạng thái đó cũng hiện diện qua một giấc ngủ không mộng mị, khi đó cơ thể thường đi vào trạng thái nghỉ ngơi và não hoạt động chậm lại, tự loại bỏ một số rối loạn. Bộ não con người có một khả năng tuyệt vời trong việc tự tái tạo. Bộ não, toàn bộ cơ thể và tâm trí cần được nghỉ ngơi. Trong khi ngủ, dịch não tủy chảy khắp não, lưu lượng máu giảm dần như các dòng sông chảy êm đềm trong đêm tĩnh lặng. Nhưng nếu sự rối loạn quá dai dẳng, quá rắc rối trong cuộc sống hàng ngày, và nếu người ta không hiểu sự rối loạn đó, thì người ta thậm chí có thể đem những vấn đề của cuộc sống vào tâm trí, vào bộ não của mình trong khi nó cần được nghỉ ngơi. Rối loạn này làm gián đoạn khả năng tái tạo của não dẫn đến nhiều dạng rối loạn tâm lý trong đời sống lúc thức giấc. Việc liên tục tích tụ các

vấn đề trong cuộc sống hàng ngày sẽ chuyển thành vấn đề tâm lý của một người, dẫn đến tổn hại không chỉ về tâm trí mà còn cả cơ thể, gây ra những khuynh hướng tiềm thức. Và tiềm thức cũng có rất nhiều tầng lớp khác nhau, nằm giữa ý thức và tiềm thức, nơi trí nhớ trở nên mơ hồ và do đó nhận thức về thực tại cũng trở nên mơ hồ. Chứng loạn thần kinh và tâm thần là những tình trạng ít hay nhiều tách rời khỏi thực tế, một trạng thái suy giảm nhận thức hoặc rối loạn chức năng phát sinh từ các rối loạn của hệ thần kinh.

Việc thực hành tâm lý trị liệu cố gắng sử dụng nội dung ký ức của một cá nhân làm cơ sở để phân tích. Tuy nhiên, đào sâu không ngừng và thiếu sót vào những góc ngách khác thường của tiềm thức sẽ là một sự phân tích mang tính suy đoán và không đầy đủ. Thậm chí còn có những bảng đánh giá trong phân tâm học, khi nhà trị liệu áp đặt phán đoán của mình lên tâm trí bệnh nhân. Có một sự chuyển giao không chính xác nội dung ý thức từ bệnh nhân đến người phân tích, và cụ thể nhất là thông qua việc sử dụng thôi miên. Nhưng người phân tích là ai? Liệu bác sĩ tâm lý cũng có vấn đề tâm lý hay không? Tất nhiên, việc phụ thuộc tâm lý vào người khác một cách mù quáng phản ánh sự thiếu hiểu biết của một người về chính mình. Và buồn cười thay, đôi khi sự tin tưởng này chỉ dựa trên một cái bằng chứng nhận hoặc vì tuyệt vọng của bản thân. Có lẽ, một người bị buộc phải tuân thủ để có thể hòa đồng “bình thường” lại vào xã hội? Nhưng cuối cùng, không có sự hiểu biết rõ ràng hơn về bản thân. Và với việc lạm dụng thuốc trầm cảm liên tục trong các xã hội phương Tây hoặc bất kỳ loại nghi lễ chữa bệnh nào qua việc trừ tà ma ở những nơi khác trên thế giới,

người ta dễ trở nên mê tín và do đó phải phục tùng những định kiến sai lầm được đặt ra dưới vỏ bọc của những sự thật giả tạo. Tâm trí của một người trở nên mờ dần, vô cảm và sự lạm dụng liên tục sẽ làm cho bộ não và mọi thứ không thể hoạt động được nữa. Liệu người ta có thấy được sự thiếu nhất quán khi người ta phụ thuộc vào những gì mà bác sĩ tâm lý nói về bản thân mình, trong khi có lẽ bác sĩ tâm lý rốt cuộc cũng chưa hiểu rõ suy nghĩ là gì? Việc phân tích trở nên tê liệt. Và nó trở thành một hoạt động sáo rỗng khi đi trị liệu chỗ bác sĩ tâm thần, nó cũng giống như việc gặp thầy bói hay đạo sư nào đó vậy thôi. Cũng giống như nhu cầu tâm linh vậy, vì cuộc đời khốn khổ, người ta sống vô trách nhiệm cả tuần, rồi vào chủ nhật thì đi lễ ở nhà thờ, buộc mình phải cư xử tốt. Còn ở một số nơi khác trên thế giới, người ta ăn uống xa hoa suốt cả tháng và vào một ngày cụ thể trong tháng, người ta ăn chay để không sát sinh. Liệu cái thiện, tức là sự nguyên vẹn, có thể đến từ sự phân chia, phân mảnh, chia cắt? Có ai thấy được sự nực cười trong đó không? Con người sống một cách thiếu nhận thức và vô trách nhiệm, ngay cả khi còn trong trạng thái tỉnh. Người ta thiếu chú ý đến chính cuộc sống và qua đó trở thành vô cảm với người khác. Con người đang sống trong trạng thái rối loạn thần kinh mà không biết, đó là một nhận thức chậm trễ, sai lệch về thực tế cuộc sống. Như vậy, việc giải thích tất cả các hình thức ham muốn của tiềm thức qua việc đào sâu không đầy về quá khứ, vào ký ức mờ mịt, là một thực hành luôn mang tính chủ quan, dễ mắc sai lầm về nhận thức của ký ức của cả bệnh nhân và bác sĩ. Nó cũng giống như việc cố gắng tìm hiểu nguyên nhân của sự ngu si và thiếu hiểu biết bằng cách đào sâu vào từng chủ đề; sẽ không có khởi đầu và không có kết thúc.

Đó chỉ là yêu cầu trải nghiệm của bản thân. Việc thực hành trị liệu tâm lý hiện đại đã trở thành một trải nghiệm, để có thể giải phóng một số nỗi thất vọng bị kìm nén. Tuy nhiên, người bệnh sẽ luôn tái bệnh với những vấn đề luôn xảy ra trong cuộc sống và về cơ bản vẫn thiếu hiểu biết về chính bản thân mình.

Ở trạng thái ý thức, thông qua ngôn ngữ, suy nghĩ được diễn đạt thành lời từ sự phản hồi của trí nhớ. Âm nhạc, toán học, tiếng Pháp, hội họa, cùng nhiều khía cạnh khác của nền văn minh con người, đều là những ngôn ngữ. Suy nghĩ tập trung vào những hình ảnh hoặc những diễn tả trừu tượng của một thứ được cho là thực tế, sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện áng chừng, ước chừng. Nhưng đối phó với các khái niệm trừu tượng cũng có nghĩa là người ta phải đối mặt với khả năng xảy ra sự thiếu mạch lạc và diễn giải sai. Để minh họa, từ *cây* định nghĩa kiến thức của một người về cái cây với tất cả những đặc điểm đi kèm với nó: thân, lá, rễ, v.v. Tuy nhiên, từ này không thể mô tả hết mọi khía cạnh vô tận của một cái cây. Từ ngữ trống rỗng vì nó không phải là cái thật và tư duy chỉ có thể có một nhận thức rất hạn chế về cái cây đó. Không người nào có thể nói một cách trung thực rằng người ta thực sự biết về cái cây. Liệu một người có thể nói điều tương tự về chính mình không? Có phải người ta chỉ bị giới hạn bởi tên của mình? Ngoài ra, người ta luôn cảm thấy khó khăn khi diễn đạt suy nghĩ của mình thông qua ngôn ngữ vì họ phải tìm hiểu thực tế đang diễn ra thông qua các khái niệm hạn chế của ngôn ngữ. Đó là lý do chính khiến ngôn ngữ ngày càng phức tạp hơn về mặt từ vựng. Người ta tìm hiểu về cái cây một cách rất hạn chế thông qua từ ngữ, giống như người

ta học cách thể hiện những cảm xúc nhất định bằng những nốt nhạc trong âm nhạc. Vì vậy, người ta có xu hướng tinh chỉnh việc sử dụng ngôn ngữ để cố gắng bù đắp sự khác biệt giữa suy nghĩ và thể hiện của bản thân, nghĩ rằng nó sẽ thu hẹp khoảng cách giữa suy nghĩ và thực tế. Nhưng về cơ bản, người ta nhìn thấy một thứ và được dạy một thứ khác. Theo nghĩa đó, phải chăng ngôn ngữ cũng chỉ là sản phẩm phụ của tư duy? Có một sự hiểu lầm sâu sắc về tư duy. Không chỉ là sự hiểu lầm về từ ngữ trên bề mặt, mà còn là sự nhầm lẫn sâu sắc hơn liên quan đến chính sự suy nghĩ. Đó là sự thiếu hiểu biết sâu sắc về suy nghĩ của một người. Dường như có một nghịch lý trong việc sử dụng một thứ gì đó bị giới hạn để tiếp cận cái vô hạn, hiện thực. Cái thực tế đã được thay thế bằng sự trừu tượng, bằng từ ngữ. Có một sự quy định hóa của văn hóa và truyền thống phản ánh qua lại với ngôn ngữ được sử dụng. Các từ mang hàm ý và ngôn ngữ trở thành một vectơ quan trọng của việc tự nhận dạng, việc xác định danh tính của bản thân. Những từ như vậy bao gồm *quốc gia*, *dân tộc*, *tự hào*, *can đảm* như một số ví dụ. Từ ngữ cũng được sử dụng để truyền đạt cảm xúc của một người, mặc dù không nhất thiết phải truyền đạt ra bên ngoài nhưng nó chứa đựng cảm giác của một người. Cảm giác thực tế được diễn đạt bằng ngôn ngữ không làm điều kiện hóa bộ não mà chính là các khái niệm, hình ảnh, ý tưởng do các lý thuyết đưa ra, những kết luận được hình thành bởi sự trừu tượng của chính cảm giác đó. *Sợ hãi* là một hiện thực còn *can đảm* chỉ là sự trừu tượng của nỗi sợ hãi, một sự trốn tránh khỏi hiện thực, nó chỉ là một ý tưởng. Tư duy có thể có nhiều hình thức khác nhau, như viết, nói hay bất cứ điều gì khác, nhưng việc học ngôn ngữ vẫn chỉ là sự tích lũy của trí

nhớ, giống như bất kỳ quá trình học tập nào khác: người ta ghi lại và khi gặp thách thức, người ta sẽ thực hành qua hành động. Tại sao ý tưởng hay sự trừu tượng đó lại trở nên phổ biến trong cuộc sống của chúng ta mặc dù đó là lý do chính dẫn đến sự chia rẽ giữa con người với nhau?

Nếu tư duy bị điều kiện hóa và bị giới hạn trong việc đối mặt với thực tế, liệu người ta có nên nhìn vào nguồn gốc của sự điều kiện hóa đó không? Tại sao con người, dù từ Châu Mỹ hay từ Châu Á, đều bị điều kiện hóa? Đối mặt với một thế giới không an toàn, điều gì khiến một người phải tuân theo một nền văn hóa nhất định? Đó có phải là một nhu cầu về an ninh, về an toàn? Khi chưa tự nhận thức, một đứa trẻ khóc vì một phản ứng khi không được an toàn; con người có bản năng cần cảm thấy an toàn về mặt thể chất ngay từ những giây phút đầu tiên. Trong một thế giới đầy rẫy những mối nguy hiểm, nhu cầu về an toàn hay việc giữ toàn vẹn thể chất là hợp lý. Việc tự bảo vệ mình khi đối mặt với nguy hiểm có vẻ là điều lành mạnh. Nhưng bản năng này thường bị kết hợp và nhầm lẫn với nhu cầu về sự an toàn tâm lý và đây là khởi đầu của sự trừu tượng hóa nỗi sợ hãi. Người ta muốn tránh những nguy hiểm trong một thế giới nguy hiểm và sợ hãi là nhu cầu tâm lý để có được an toàn. Một đứa trẻ mới sinh ra, trong lòng không hề có sợ hãi; nó có thể khóc, nó có thể chết, nhưng nó không sợ. Sợ hãi gắn liền với kiến thức; chỉ có thể có sợ hãi về cái đã được biết mà thôi. Đứa trẻ chỉ trải qua nỗi sợ hãi khi nó được dạy phải sợ điều gì. Liệu sợ hãi có khác biệt với nội dung của sự suy nghĩ? Việc dạy điều gì phải sợ hãi và điều gì cần quý trọng cùng là một quá trình điều kiện hóa;

một sự điều kiện hóa dựa trên nhận thức hạn chế về thực tế của cha mẹ, giáo viên, bạn bè, người lãnh đạo, thần tượng, v.v. Ví dụ, người lớn nuôi nấng sự trừu tượng về nỗi sợ hãi khi họ cố gắng ngăn cản bọn trẻ nghịch ngợm, bằng những trò lừa bịp lộ bịch và phi lôgic, như thể nguồn gốc của nỗi sợ hãi là một điều gì đó bên ngoài. Và tương tự như vậy, một người bị điều kiện hóa tính dân tộc chủ nghĩa, những điều kiện tạo nên sự ưa chuộng với nền văn hóa của mình và sự sợ hãi những nền văn hóa khác, v.v. Người ta tìm thấy cảm giác thoải mái và an toàn trong những niềm tin; một hình thức trốn tránh khỏi nỗi sợ hãi. Những niềm tin khi không được xem xét lại sẽ phản ánh sự tuân thủ mù quáng vốn mang lại thoải mái cho tinh thần nhưng bất chấp thực tế. Nếu như lớn lên là một người theo đạo Hồi, người ta nghĩ rằng mình sẽ tìm thấy sự an toàn và sức mạnh từ Allah, nhưng người ta vẫn đang sống một cuộc sống khốn khổ, đầy tham vọng và bất hạnh. Nhu cầu tâm lý cho an toàn thể hiện là nhu cầu về sự chắc chắn, về tính quyết định, về khả năng dự đoán. Vì không có cái gì vĩnh viễn trong cuộc sống nên người ta sợ mất đi tính liên tục, sự tiếp nối trong các mối quan hệ của mình, với vợ, con, bức tranh, bài hát, ngôi nhà, v.v.

Người ta muốn ràng buộc mọi thứ, ngay cả việc gán cái vô hạn với kiến thức, với cái có hạn, gán với trải nghiệm luôn luôn có giới hạn. Trong từ nguyên tiếng Hán, từ 導 tức đạo gồm 道 (đạo, đạo - đường, lối) và 寸 (thốn - ngón tay, tay) có thể hiểu là dẫn dắt, dẫn đường, giải thích, nói về sự thực, chân lý. Như vậy tu đạo có thể hiểu theo hai nghĩa. Một là tuân theo, tuân thủ và là nghĩa thường được chấp nhận ngày nay. Nếu như sự thực, chân lý là một mục tiêu, một lý tưởng,



một cái gì đã cố định, thì đạo là một lối đi mòn và người ta phải tuân theo, phải bám chặt vào lối đi. Bám chặt vào một ngón tay chỉ đường không tồn tại, dẫn dắt trên một con đường không có thật. Như thế *tu đạo* dẫn tới *sùng đạo* hoặc *mê đạo* khi phải tuân thủ. Nhưng, sự thực không phải là một lý tưởng, nó là cái gì vô hạn, vô giới, vô thức, vô lối. Cái mà kiến thức, trí thức hay ý thức cũng đều không chạm được tới. Vậy thì dắt đi đâu? Bám vào cái gì? Còn có một nghĩa khác: trong từ 道 (đạo), có 辵 (sước - chột đi, chột dừng) và 首 (thủ - đầu), trong đó có 自 (tự - chính mình), có 目 (mục - mắt), và dẫn về 口 (khẩu - cửa, lối, hố) và như vậy có thể có nghĩa tự nhìn, tìm hiểu, suy ngẫm lại chính mình hay có khi tự nhìn cái trống rỗng của chính mình. Vậy thì tu đạo, tu hành thực sự có nghĩa là gì? Như chúng ta có thể thấy, với ý nghĩa phổ biến hiện đang được sử dụng rộng rãi, có một mong muốn ràng buộc ngay cả chân lý, thần thánh hay tâm linh với nhu cầu an toàn thế tục. Trong sự nông cạn đó, nó chỉ có nghĩa là người ta tin vào Chúa hay Phật chỉ vì người ta sợ hãi và trong tâm trí, chỉ có Chúa mới có thể bảo vệ hay chỉ có Phật mới dẫn dắt được họ. Theo cách nói khác, con người muốn được thỏa mãn về mặt tâm linh, được gắn kết với Chúa, bất kể điều đó thực sự có nghĩa hay không. Có một mong muốn thoát khỏi đau khổ của thế giới trần thế và bước vào thánh địa của Chúa, nơi con người sẽ mãi mãi bình yên, thoát khỏi sợ hãi. Tất nhiên, Chúa hay Phật đây cũng chỉ là một hình ảnh, một biểu tượng, một lý tưởng. Nhưng khi ai đó thách thức ý tưởng này, dù nó có vẻ lỗ bịch đến mức nào, người ta sẽ ngay lập tức cầm vũ khí lên để bảo vệ niềm tin của mình. Điều này cũng tương tự đối với chủ nghĩa dân tộc hay bất kỳ hệ tư tưởng nào khác, mỗi hệ tư tưởng đều bám vào hình thức an toàn

riêng của mình một cách phi lý và đấu nhau vì một số lý tưởng ảo. Nỗi sợ hãi trở thành động lực chính cho hành động của con người, dẫn dắt cuộc đời một người bằng nỗ lực, đấu tranh, qua hối tiếc và đau buồn. Sợ hãi là khuynh hướng thoát khỏi nỗi đau và hướng tới vui sướng, và nó đóng một vai trò quan trọng trong sự lựa chọn và trở thành của một người. Tương tự như vậy, toàn bộ cấu trúc của mối quan hệ giữa người và người, và theo nghĩa rộng hơn là xã hội đều dựa trên cùng một mô hình của cái được và cái mất. Người ta duy trì một mối quan hệ vì nó mang lại điều gì đó có lợi. Người ta bị điều kiện hóa bởi một hệ thống khen thưởng và trừng phạt, mà cuối cùng chỉ là một cuộc chạy đua, tìm kiếm vô nghĩa. Trong một số nền văn hóa độc thần, nó còn là khái niệm về địa ngục và thiên đường, nơi mà con người bị phán xét dựa trên cuộc sống của họ. Tất nhiên, câu hỏi chính vẫn còn đó: tại sao người ta lại sợ hãi? Liệu sợ hãi có khác biệt với cái người đang sợ, với suy nghĩ? Liệu lòng tốt có thể hiện diện từ sợ hãi?

Vượt qua tất cả các hình dạng sợ hãi khác nhau, bao gồm sợ ma, sợ cô đơn, sợ xấu xí, sợ nghèo, sợ thất bại, sợ chết, sợ mất người thân, sợ không còn là ai đó, sợ buồn chán, sợ trống rỗng, v.v, người ta có nên hỏi liệu có một gốc rễ chung của nỗi sợ hãi không? Nếu có thì nó là gì? Yếu tố chung hình thành nên nỗi sợ hãi là gì? Điều cần thiết là phải hỏi gốc rễ của mọi nỗi sợ hãi là gì. Nếu nỗi sợ hãi bắt nguồn từ nội dung của ý thức, thì nó không thể tự tồn tại như một thực thể riêng biệt. Chỉ có sự trừu tượng khi người ta muốn chạy trốn khỏi sợ hãi, khi người ta muốn tẩu thoát vào một ý tưởng mang lại sự thoải mái. Chẳng hạn, một người sợ nghèo nên

người đó muốn giàu. Nó có nghĩa là người ta đã tạo ra một nỗi sợ hãi trừu tượng, tưởng tượng bên ngoài mà người ta muốn trốn khỏi. Người ta nghĩ rằng nỗi sợ hãi là một cái gì đó tách biệt khỏi chính mình, đúng như những gì họ đã được dạy. Khi một người sợ hãi và không muốn đối mặt với điều mình sợ hãi, người ta muốn nó chấm dứt, nên người ta phủ nhận thực tế của nó và chạy trốn khỏi nó. Cũng giống như cách cha mẹ dạy con hãy mạnh mẽ lên khi sợ hãi điều gì đó, tất nhiên là vì lười biếng và thiếu hiểu biết. Khi một người bị tổn thương, hoạt động của suy nghĩ tạo ra cảm giác sợ hãi thực sự và đồng thời khơi dậy mong muốn thoát khỏi nó. Vì vậy, người ta muốn trở thành cái gì đó khác hơn là sợ hãi, khác hơn là tổn thương; người ta muốn trở nên dũng cảm hơn, tỉnh táo hơn, mạnh mẽ hơn, giàu có hơn, xinh đẹp, thành công, quyền lực, v.v. Người ta thậm chí còn tạo ra thần thánh rồi ràng buộc nó với một khái niệm linh hồn bất tử, để người ta có thể thoát khỏi nỗi sợ hãi. Thế nên, một cái trí sợ hãi đầy tham vọng. Có một sự mâu thuẫn trong sự bỏ chạy đó, người ta là nỗi sợ hãi, và đó là sự thật, nhưng lại muốn trở thành một thứ gì đó hoàn toàn khác, và đó là ảo ảnh, bằng cách ngoại hóa nỗi sợ để che giấu nó, như là hất bụi xuống dưới thảm vậy. Mâu thuẫn xuất phát từ xung đột nội tâm chỉ mang lại thêm đau khổ, thêm sợ hãi vì không có gì thực sự được làm sáng tỏ. Một người thực sự bị rối loạn thần kinh và thậm chí tâm thần khi tâm trí sợ hãi rút mình hoàn toàn khỏi thực tế, gặp khó khăn lớn trong việc giải quyết những điều phức tạp và những mối quan hệ trong cuộc sống. Một tâm trí sợ hãi mà không nhận thức được chính nó sẽ tạo ra sự tàn phá. Đặc biệt, khi sợ hãi, dù người ta cố gắng trốn thoát bằng cách nào đi nữa, nó sẽ luôn quay

trở lại âm ảnh. Khó khăn trong việc giải quyết nỗi sợ hãi tiềm thức phản ánh đặc điểm đó. Nỗi sợ hãi tiềm thức va chạm với đời sống ý thức và cản trở sự nghỉ ngơi của con người trong khi ngủ, dưới dạng những giấc mơ hoặc ác mộng, cực kỳ khó phân tích chính xác vì tính mơ hồ của nó. Chừng nào còn có mong muốn trở thành một cái gì đó khác thay vì quan sát trực tiếp nỗi sợ hãi, có nghĩa là đối mặt với chính mình, ý thức, suy nghĩ và những điều kiện của nó, thì nỗi sợ hãi sẽ tồn tại và định hình hành động của mỗi người, dưới vỏ bọc của cái gọi là ý chí của bản thân. Một người có thể mạnh mẽ tạo ra hy vọng từ những ý tưởng để không phải đối mặt với sự tuyệt vọng vì sợ hãi, và hy vọng của người đó phản ánh mong muốn trở thành hoặc tham vọng của mình. Trốn tránh sợ hãi qua việc trở thành tạo ra tham vọng và xung đột, bên trong lẫn bên ngoài, mang những hình thức so sánh, cạnh tranh, đố kỵ, ghen tị, chia rẽ, chiến tranh, v.v. Vì vậy, không thể có cái thiện từ sợ hãi, và trốn vụn từ phân chia. Bất kỳ hành động nào xuất phát từ ích kỷ, tham vọng hay sợ hãi cuối cùng sẽ dẫn đến đau khổ, từ bên trong ra bên ngoài, bởi vì sợ hãi nuôi nấng bạo lực từ xung đột. Thật nực cười khi một người trong thâm tâm bạo lực nhưng lại sợ bạo lực, theo đuổi tư tưởng bất bạo động trong khi xây dựng thêm bạo lực; người đó trở thành kẻ đạo đức giả và luôn sống dưới ngọn cờ của lý tưởng. Trong chiến tranh, người ta quan niệm phải tự vệ, tiêu diệt kẻ thù và giành thắng lợi để đạt được hoà bình. Trong thời gian đình chiến, người này sợ người kia, muốn hòa bình lâu dài nhưng vẫn củng cố chiến lực để phòng ngừa người kia giết hại gia đình và bạn bè của mình. Bằng cách trở thành một cái gì đó để thoát khỏi nỗi sợ hãi, người ta trốn tránh bản thân và đóng mọi cánh cửa cho

sự hiểu biết về chính mình. Sự trở thành tách rời người suy nghĩ khỏi suy nghĩ, tự lừa dối mình dưới vỏ bọc của một thực thể riêng biệt, nhưng dù sao suy nghĩ cũng là một phần không thể chối cãi của ý thức. Nhưng cái gì mà có nguyên nhân thì phải có một kết thúc và sự hiểu rõ về sợ hãi, từ nguồn gốc đến mọi hoạt động của nó sẽ là sự tự do khỏi nó. Tự do đến từ nhận thức chứ không phải lòng can đảm, nó không phải là một lý tưởng, một hy vọng, một ý chí, một lối thoát, một ảo tưởng.

Và muốn tìm hiểu sợ hãi, người ta cũng phải tìm hiểu khoái lạc, bởi vì không có cái này thì sẽ không có cái kia. Tất cả động cơ của một người đều bắt nguồn từ nguyên tắc của sợ hãi và khoái lạc, dù là ý thức hay tiềm thức. Một người nhìn thấy một bộ váy tuyệt vời, thích thú với hình dáng thiết kế của nó và cảm giác chạm vào vải của nó và có khoái lạc trong đó; có vẻ điều đó khá bình thường và hợp lý. Nhưng khi người ta nhìn thấy cái váy trên chính mình, ngay cả khi nó chỉ là một suy nghĩ, vào lúc đó, ham muốn nảy sinh khi tư duy, với sự tự nhận của nó chen vào cùng cảm xúc. Đầu tiên, cảm giác là một phần của nhận thức giác quan, bao gồm mùi, âm thanh, thị giác, vị giác, xúc giác, v.v. Nhưng khi cảm giác dễ chịu được ghi nhớ và nhớ lại, tư duy sẽ tự đồng nhất với nó. Sự tự đồng hóa xảy ra bởi vì suy nghĩ muốn nhắc lại khoái lạc cho chính mình. Nếu là cảm giác đau đớn, tư duy không muốn đồng nhất với cảm giác đó, nhưng dù thế nào đi nữa ký ức vẫn được ghi lại và người ta có thể gặp khó khăn để loại bỏ sự đồng hóa đó; cho nên mới có sự tồn tại của chấn thương tâm lý và nỗi sợ. Khi tư duy muốn lặp lại một trải nghiệm nào đó, sự khao khát tiếp nối của lạc thú

chính là gấn bó. Suy nghĩ muốn khoái lạc được kéo dài vĩnh viễn, nó muốn sự tiếp tục. Tất nhiên, đi kèm với sự gấn bó là sợ hãi vì trong tâm tâm luôn có mối lo ngại rằng trải nghiệm này có thể kết thúc. Bắt đầu đơn thuần với khoái lạc và niềm vui khi chỉ đơn giản được chứng kiến vẻ đẹp, nhưng tư duy, thông qua ký ức và kết luận của trải nghiệm đã thiết lập một sự trừu tượng về khoái lạc trong tâm trí và sự đồng hóa của lý tưởng đó với cảm giác giúp duy trì và mang lại cho ham muốn tính mãnh liệt của nó. Tư tưởng có nghĩa là sự lý tưởng hóa đó của tư duy, là sự điều kiện hóa của tư duy đang xảy ra. Sợ hãi và khoái lạc vận hành thông qua ham muốn, và ham muốn là sự thiết lập của việc theo đuổi khoái lạc. Như thế, tiền bạc, uy tín, danh vọng, kiến thức, quyền lực cùng những hình thức ham muốn khác không chỉ thuộc về lĩnh vực khoái lạc mà còn thuộc về nỗi sợ hãi. Nhưng muốn hiểu rõ ham muốn, người ta cần phải gạt mọi đạo đức xã hội sang một bên. Đánh giá khoái lạc và ham muốn bằng tất cả những thành kiến sẽ tự chấm dứt sự tìm hiểu và sẽ không có bất cứ nhận biết sâu xa và thấu triệt nào. Nếu một người đã lên án khoái lạc trước khi tìm hiểu vì lý do tín ngưỡng hoặc đạo đức, thì người đó sẽ đóng cửa đối với hoạt động của nó cũng như sự hiểu biết về nó. Trong ham muốn, luôn có sự chờ đợi thoả lòng diễn ra. Có một cảm giác phấn khích khi chờ đợi một kết quả thoả mãn và có một sự hài lòng vô cùng khi sự mong đợi đó được đáp ứng. Ngoài ra còn có tính chất cấp bách trong việc đạt được nó. Kỳ vọng thực hiện được mong muốn của một người liên quan đến tất cả các khía cạnh trong cuộc sống của người đó, cho dù đó là sở hữu, kiến thức, danh tiếng, quyền lực hay thậm chí là thành tựu tâm linh. Trở trêu thay, Chúa, thần thánh, thiên đường,

niết bàn được coi là những hình thức lạc thú tột đỉnh. Vì vậy, ham muốn dẫn đến việc tích lũy và càng tích lũy nhiều thì người ta càng muốn nhiều hơn vì nó cần sự kích thích càng ngày càng lớn để duy trì cường độ. Nó giống như một ngọn lửa, người ta cần phải tiếp tục đổ thêm dầu vào. Người ta muốn những thứ mới hơn, lung linh hơn, quý hơn, hiếm hơn. Khi ham muốn vượt quá nhu cầu ăn uống, vốn là nhu cầu bản năng của thể chất, nó sẽ mang hình thức tham lam và trở thành một mục đích tâm lý; đó là sự khác biệt giữa thèm ăn vì đói và thèm đồ trang sức sang trọng vì mong muốn làm đẹp cho bản thân.

Chủ nghĩa tiêu dùng, được thúc đẩy bởi các doanh nhân, tập trung vào lòng tham này để kích thích ham muốn bằng cách mang lại sự đáp ứng ngay lập tức cho mong muốn của một người thông qua việc trao đổi tiền bạc. Như vậy, tiền trở thành biểu tượng của quyền lực trong một thế giới vật chất và trở thành đối tượng mong muốn của đại chúng. Nơi mà trước đây ham muốn tích lũy thường chỉ liên quan đến một số ít người giàu có và quyền lực thì giờ đây nó đã trở thành trò giải trí của đại chúng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Việc theo đuổi thú vui cực độ đã trở thành chuẩn mực, trái ngược với những giáo lý tôn giáo khuyến khích sự kiềm chế. Một người quá đam mê theo đuổi khoái lạc, trở nên vô cảm trước những vấn đề mà nó có thể tạo ra, lợi dụng người khác và sợ lạc thú bị gián đoạn. Tiêu dùng ồ ạt, sản xuất và khai thác quá mức đã gây ra nhiều vấn đề cho thế giới. Chúng ảnh hưởng đến mọi sinh vật và môi trường nơi mà con người sống và phụ thuộc vào. Tuy nhiên, đối lập với chủ nghĩa tiêu dùng này là tính kỷ luật,

tính kiểm chế đặc biệt nổi bật trong các cộng đồng tôn giáo. Các tu sĩ muốn từ bỏ những ham muốn trần tục để cống hiến hết mình cho Thượng Đế, cho sự giác ngộ, để thoát khỏi xã hội. Nhưng về cơ bản, kỷ luật là một hình thức đàn áp và kiểm soát ham muốn và việc tiêu diệt ham muốn trong chính nó là một ham muốn khác, một lý tưởng. Vì vậy, tất cả các quá trình muốn đạt được mục tiêu này chỉ là một cuộc theo đuổi quyền lực trá hình thôi. Ham muốn trong trường hợp này mang hình thức kìm nén tư duy và ở đây sự tách rời khỏi sự gắn bó chỉ là sự gắn bó với cái đối lập, với cái gì đó khác, vẫn chỉ là một tư tưởng. Người ta dành cả cuộc đời để kiểm soát bản thân, thậm chí hành hạ bản thân để cố gắng chế ngự ham muốn. Theo nghĩa đó, người ta muốn trải nghiệm Chúa hay niết bàn, một sức mạnh tối cao đến mức có thể ngăn chặn ham muốn, một niềm vui tột đỉnh chưa từng đạt được. Cuộc sống đó không khác mấy so với cuộc sống của một nhân viên văn phòng. Quá trình này làm cho cái trí trở nên giản dị thái quá, vô cảm và trì độn. Nhưng trong thâm tâm, nỗi sợ hãi vẫn ngự trị, các môn đệ sợ hãi trước những cám dỗ của cuộc sống đời thường đến mức phải tự cô lập mình. Nhiều người thấy vô nghĩa mà quay lại với cuộc sống trần tục, một số ngoan cố hơn cứ tự dày vò mình, còn số còn lại vẫn bám chặt vào bậc thang tâm linh. Tự cô lập mình nhưng vô lý thay vẫn tụ tập với những người cùng chí hướng, người ta trở nên vô cảm với mọi thứ, không nhận thức được cuộc sống, tự hành hạ mình vì những ý tưởng, lý tưởng. Rốt cuộc những người đó không khác mấy so với những người quá buông thả kia. Đối tượng của ham muốn có thể khác nhau, nhưng bản chất của ham muốn thì giống nhau. Trong sự gắn bó với một khuôn mẫu, người



ta tìm thấy ảo tưởng về sự an toàn và che chở, và do đó có mong muốn nó kéo dài, tiếp nối. Và khi có trở ngại trong việc thực hiện mong muốn thì sẽ có sự thất vọng dưới nhiều hình thức, bao gồm giận dữ, buồn bã, tuyệt vọng và những cảm giác tiêu cực khác. Thất vọng, như một sự trống rỗng chưa được thỏa mãn, thúc đẩy việc trở thành vì người ta không muốn hẫng hụt tiếp. Và nếu thành thật với lòng mình, trong trường hợp một số ước muốn đã được thỏa mãn phần nào, thì vẫn sẽ luôn có một mong muốn sâu xa ước được thoát khỏi sự trống rỗng, sự hư vô của chính mình; người ta dường như không bao giờ hài lòng với những thành tựu mà mình đã đạt được bởi vì luôn có thứ gì đó ngoài tầm tay, thứ mà người ta còn mong muốn hơn nữa.

Và vì thế, bị thúc đẩy bởi khoái lạc và sợ hãi, người ta sống trên những ý tưởng, hình ảnh. Các mối quan hệ trở nên tư lợi; người ta có một hình ảnh về người khác. Trong hình ảnh đó, với tất cả những mong đợi, người ta tìm thấy một cảm giác an toàn. Nhưng hình ảnh không phải là người thật, cũng như từ ngữ không phải là thứ thật. Thực tế đó cuối cùng sẽ dẫn đến những khác biệt rời rạc đột ngột trong cuộc sống. Nó trở thành sự cãi vã giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái, láng giềng, đồng nghiệp, phe phái, quốc gia, v.v. Nó giống như hai tấm gương mà không thể phản chiếu lẫn nhau vì có một hình ảnh can thiệp vào giữa. Vì vậy, không thể có sự hiểu biết lẫn nhau và nơi nào không có sự hiểu biết thì không thể có sự quan tâm, lòng từ bi, lòng tốt và tình yêu thương. Phải chăng lòng tốt chỉ là một suy nghĩ tích cực, một loại mong ước, một nguyện vọng? Khi một người gắn bó với hình tượng, sẽ có trở ngại trong

sự quan sát người khác. Tư duy mang theo những hình thức, hình dạng, ý tưởng, thành kiến và phán xét áp vào người được quan sát. Nhưng vốn dĩ, tư duy có hạn và thực tế thì hơn thế nhiều; không có hình ảnh, người kia không phải là một phần của tư duy, giống như đám mây trôi trên bầu trời, nước chảy xuôi dòng sông, những chiếc lá rung rinh, v.v. Không có hình tượng, không có hình dạng nào có thể nắm bắt đầy đủ những gì đang xảy ra. Người ta luôn luôn coi tư duy là cái bên trong. Tuy nhiên, nó có thực sự là bên trong không? Chuyển động của suy nghĩ cùng những hành động và phản ứng của nó có thể làm cho người ta nghĩ rằng có một cái gì đó bên ngoài cần phải được vượt qua bởi cái bên trong. Người ta cảm thấy cần phải trở nên can đảm để vượt qua nỗi sợ hãi. Thế nên, người ta có thể nghĩ rằng nỗi sợ hãi là cái bên ngoài bởi vì người ta thường sợ một điều gì đó và lòng can đảm là cái bên trong. Nhưng trốn thoát khỏi thực tại sợ hãi của bản thân, người ta không thể thấy rằng lòng can đảm thực ra là do sợ hãi tạo nên. Và vì vậy cái bên trong là sợ hãi tạo ra cái bên ngoài là can đảm. Sau đó cái bên ngoài, vốn là lý tưởng của con người, định hình cái bên trong; tư duy đã điều khắc cái bên trong theo đòi hỏi của bên ngoài. Suy nghĩ, bằng cách tạo ra sự trừu tượng của thực tế, khiến cái bên trong trở thành nô lệ cho cái bên ngoài. Là một ý tưởng luôn xung đột với thực tế của chính mình, nó buộc người sợ hãi phải can đảm. Nó tới lui như sóng vỗ rồi rút trên bãi biển. Và vì vậy chuyển động của cái bên ngoài đi vào là chuyển động của cái bên trong đi ra; cả hai đều có cùng một chuyển động không ngừng nghỉ giống như sự lên xuống của những con sóng mang theo cùng một dòng nước. Điều này dường như đã diễn ra mãi mãi và quá trình đó đã tạo ra xã

hội, với đạo đức, luật pháp và tất cả những áp lực từ bên ngoài. Tuy nhiên, tư duy dường như không nhận ra được hoạt động riêng của nó. Liệu suy nghĩ có thể nhận biết được chính nó, nhận biết được hành động của nó hay không? Suy nghĩ là một công cụ mạnh mẽ vì nó có thể tự hiện thực hóa bằng nỗ lực hoặc chỉ thông qua ý chí thành những hậu quả thực sự có thể ảnh hưởng đến thế giới bên ngoài. Người ta có thể thấy sự nguy hiểm của nó, những hạn chế của nó bởi vì nó mang lại sự chia rẽ. Vậy tại sao người ta lại coi trọng nó như vậy? Dù nỗ lực, niềm tin, hy vọng hay ý chí có mạnh mẽ đến đâu, dường như không bao giờ đủ để mang lại sự tự do khỏi nó. Vậy vận số của con người là phải khổ chăng? Liệu có thể có hiểu biết thấu triệt nào về bản chất của tư duy hay không? Liệu người ta có thể nhìn thấy khía cạnh chung của cuộc sống của mình với tất cả những người khác không?

C bắt đầu nhận ra rằng tư duy nông cạn, hời hợt hơn những gì người ta tưởng. Ngay cả với tất cả những cơn mê sảng, sự vĩ đại và những ngõ ngách của cái trí, suy nghĩ vẫn bị giới hạn; bất kỳ sự tưởng tượng nào cũng vẫn là hoạt động của suy nghĩ. Và không thể có bất kỳ nhận thức nào về cái vô hạn được với cái gì có giới hạn. Suy nghĩ khi bắt nguồn từ ký ức luôn được cố định trong thời gian vì quá khứ là một thứ đã chết. Một cái trí sống trong quá khứ, cùng tất cả những kết luận của nó, là một cái trí bị điều kiện hóa, ngay cả với dự án về tương lai. Suy nghĩ dường như không thể quay trở lại thời điểm bắt đầu của ý thức khi không có gì cả. Nó không thể từ bỏ lạc thú mà nó biết bởi vì thật đau đớn khi phải từ bỏ thứ đó. Ngoài ra, bởi vì khi đó sẽ không có bất cứ gì khác và người ta

sợ hãi về điều đó. Bộ não đã bị điều kiện hóa qua hàng triệu năm bởi quá trình này; người ta có thể nghĩ rằng cơ thể của mình là mới, nhưng nó đã thừa hưởng rất nhiều điều kiện trong suốt thời gian được hình thành, điều mà người ta thậm chí còn không thể truy ngược lại từ đầu. Ví dụ, như một trong những bản năng của nó, được hình thành qua nhiều năm sống trong hoang dã, khi não nhâm lẫn sợi dây với một con rắn, tim đập nhanh hơn, đầu óc bối rối. Nhưng khi người ta nhận ra rằng đó chỉ là một sợi dây, trạng thái tâm trí thay đổi, não yên lặng lại và hoạt động có thể tiếp tục vì nỗi sợ hãi không còn bao trùm nữa. Tương tự như vậy, người ta có thể sống mà không sợ hãi không? Làm sao người ta nhận ra rằng con rắn chỉ là một sợi dây? Để làm được điều đó, người ta phải đào sâu vào nguồn gốc của sợ hãi; không phải nhiều hình thức sợ hãi mà những gì cấu thành và làm cho nỗi sợ hãi có thể xảy ra. Nỗi sợ hãi không thể tồn tại nếu không có suy nghĩ và nội dung của nó, như vậy nguồn gốc của nỗi sợ hãi cũng chính là nguồn gốc của suy nghĩ. Kiến thức, trải nghiệm và ký ức, những thứ cấu thành ra suy nghĩ đều liên quan đến thời gian. Vì vậy suy nghĩ không thể không có thời gian. Ý thức chỉ có thể hiểu được thời gian như một tập hợp của các sự kiện, đã qua hoặc dự kiến. Những sự kiện đó luôn có rủi ro bị bóp méo hoặc hiểu lầm. Như thế, kiến thức về thời gian bị giới hạn bởi nhận thức về những thay đổi, tức là sự khái niệm hóa của quá trình thay đổi. Vì vậy, suy nghĩ có phải là thời gian không? Thông thường, người ta sẽ nghĩ rằng nếu có đủ thời gian, tư duy sẽ tìm ra giải pháp cho mọi vấn đề. Tuy nhiên, nếu suy nghĩ thông qua thời gian là chìa khóa cho vấn đề phân chia thì từ lâu người ta đã tìm ra giải pháp cho mọi vấn đề của mình rồi. Con người đã

tồn tại rất lâu và đã có rất nhiều thời gian rồi, nhưng những vấn đề hiện hữu vẫn tồn tại, chưa được giải quyết bằng bất kỳ cách nào, mặc dù điều đó trái ngược lại với niềm tin của nhân loại vào sự tiến bộ. Người ta cần phải thấy thực tế rằng thật là ảo tưởng khi nghĩ rằng với thời gian, mọi giải pháp sẽ đến. Thời gian không thể là nền tảng của hiện hữu. Rốt cuộc, người ta phải tự hỏi thời gian là gì, bởi vì nếu tư duy có liên quan đến thời gian, làm sao người ta có thể tự do khỏi thời gian?

## THỜI GIAN VÀ THỰC TẾ CỦA HƯ VÔ

Thời gian là gì?

Kiến thức có phải là một phần của thời gian? Người ta cần có thời gian để học đi, học nói, chơi đàn dương cầm hoặc học bất kỳ kỹ năng nào. Sự tích lũy tâm lý của kiến thức đòi hỏi thời gian. Cùng với sự tiến bộ của công nghệ, bắt đầu từ việc hiện thực hóa tư duy thông qua các công cụ, người ta cho rằng mình vượt trội hơn những người đi trước vì người ta coi kiến thức là một sự tiếp nối, giống như thời gian là một sự tiếp nối trên một đường thẳng với nhận thức thông thường của con người. Với tư duy, người ta bắt đầu nhận thức được quá khứ, hiện tại và tương lai. Tính tiếp nối của thời gian hiện diện trong suốt cuộc đời con người, từ khi con người sinh ra cho đến khi chết đi, với tất cả những trải nghiệm, tất cả những hiểu biết mà con người đã thu thập được; sự nối tiếp của thế hệ này sang thế hệ khác, của truyền thống, của những sự việc mà con người đã biết và ghi nhớ. Mọi người dường như đều khao khát sự liên tục. Bởi vì không có nó thì rốt cuộc con người là gì? Với thời gian, tồn tại là tiếp tục. Cái chết có thể đến, có thể có sự kết thúc cho nhiều thứ, nhưng vì luôn luôn có ước muốn tiếp tục này, con người quay trở lại để tìm ra căn tính của mình. Những tôn giáo, những học thuyết, những truyền thống, những ý kiến, những giá trị, những phán xét, những kết luận, tất cả đều có sự

tiếp nối của chúng. Ngay cả một cái cây, một chiếc váy, một cuốn sách hay một con người cũng có thể có sự tiếp nối trong tâm trí. Việc thờ cúng tổ tiên là một ví dụ. Có một sự tiếp nối trong tất cả những điều người ta đã nhớ. Như vậy, ký ức có tính liên tục, tính tiếp nối của những hồi tưởng về những gì đã qua. Toàn bộ tâm lý là ký ức và con người bám chặt vào điều đó với hy vọng. Và vì vậy, với nhiều kiến thức và công nghệ hơn, ảo tưởng rằng con người hiện tại phải vượt trội hơn con người quá khứ luôn là cảm giác phổ biến. Là một nhận thức đơn giản, kiến thức đồng nghĩa với sự diễn biến của thời gian trên quy mô con người; không có thời gian, kiến thức sẽ không thể tồn tại. Kiến thức dường như mang lại ý nghĩa và tính lịch sử cho thời gian. Con người thậm chí còn đào bới những tàn tích của quá khứ để tìm thêm kiến thức. Đời sống con người được đánh dấu bằng sự tôn vinh quá khứ, tôn vinh kiến thức, tất nhiên đều là thời gian. Tư duy của con người ngày càng trở nên tinh vi và phức tạp hơn với sự tích lũy kinh nghiệm qua hàng trăm ngàn năm nếu không muốn nói là hơn. Cùng với đó, các nền văn hóa, văn minh được hình thành. Bây giờ, đặt kiến thức sang một bên, liệu có một sự việc khách quan và độc lập, bên ngoài tâm lý con người được gọi là thời gian hay không? Không giống như thời gian trong tâm lý của loài người với những ý nghĩa tự quy của nó, thời gian của niên đại có sự tiếp nối thực sự trong thế giới tự nhiên. Đó là sự thay đổi của thiên nhiên. Thời gian phản ánh sự thay đổi xảy ra ở khoảng cách giữa hai vị trí trong không gian. Vì vậy thời gian là sự thay đổi. Trong vật lý, bởi vì mọi thứ chuyển động nên có thời gian và vì vậy nếu một hệ thống không thay đổi thì nó được coi là vượt thời gian hay vĩnh cửu. Nhận thức về thời gian đó cũng liên

quan đến cuộc đời con người bởi vì cuộc đời bị ràng buộc bởi sinh tử. Có sự thay đổi trong cuộc sống của một người, từ quan điểm thể chất và sinh lý, và hướng tới cái chết là sự thay đổi đó. Một câu nói phổ biến trong triết học Hy Lạp cổ đại đã mô tả khá rõ bản chất phù du này của thời gian là: *không ai tắm hai lần trên một dòng sông, vì nó không phải là cùng một dòng sông, và anh ta không phải là cùng một con người*. Sự thay đổi liên tục này có khởi đầu và kết thúc không?

Để hiểu được thực tại của thời gian, người ta phải tìm hiểu xem hữu hạn và vô hạn là gì. Trong cuộc đời con người, thời gian có hướng, không thể quay ngược và dường như nó hữu hạn vì nó có điểm bắt đầu và điểm kết thúc. Bằng lý luận khái niệm, cuộc sống là hữu hạn ở cấp độ cá nhân. Nhưng theo quan điểm hiện sinh, sự tồn tại của một người dường như là không có giới hạn. Các nguyên tử của cơ thể về cơ bản đều đến từ các nguyên tử của các ngôi sao và thậm chí có thể chính những nguyên tử đó còn có cấp độ cơ bản hơn ở bên dưới. Theo cách đó, sự tồn tại của một người dường như là sự tiếp nối của một thứ gì đó gần như vô hạn nếu không muốn nói là thực sự vô hạn. Nếu đẩy lý luận thêm một bước nữa, thì người ta sẽ phải đối mặt với thực tế về bản chất của sự bắt đầu và kết thúc, tức là bản chất của thời gian. Vì vậy, bản chất của sự hữu hạn trong cuộc sống cá nhân của một người nằm ở tính vô tận của sự tồn tại, của chính thời gian. Sự tồn tại vật chất ở đây không chỉ có nghĩa là sự tồn tại của một cơ thể như phương tiện cho ý thức cá nhân mà còn là sự tồn tại của những gì mà cơ thể đó được cấu thành. Nó giống như một sự hữu hạn tái diễn vô tận. Các nguyên tử của một người đi qua nhiều dạng khác nhau



trong chuyến hành trình bất tận xuyên thời gian này. Vì vậy, ngoài phạm vi chủ quan cá nhân, liên quan đến ý thức của một người, bản chất tồn tại của một người dường như không bị giới hạn, vượt qua mọi sự chủ quan cá nhân. Có vẻ nghe rất nghịch lý trong phạm trù của lý trí và logic của con người, nhưng bản chất hữu hạn của một người thực sự có thể là vô hạn. Sẽ bớt đau đầu hơn khi người ta hiểu rằng nhận thức lý trí cũng chỉ là một phần của suy nghĩ và ý thức của con người thôi. Vượt ra ngoài hiện tượng đơn thuần của lý trí, sự tồn tại như là một sự hữu hạn vô hạn và đó là lý do tại sao bản chất của sự tồn tại của con người vượt xa tư duy khái niệm về bản thân. Theo nghĩa này, bản chất của con người thuộc về tất cả các dạng tồn tại khác nhau dẫn đến sự tồn tại của mình. Về mặt sinh học, rất nhiều nghiên cứu khoa học có xu hướng tụ về lý thuyết cho rằng tất cả các loài trên trái đất dường như đều tiến hóa từ một tổ tiên chung. Nguồn gốc của con người dường như bắt nguồn từ loài vượn, loài bò sát, loài cá, sinh vật đơn bào. Lịch sử trước khi có cấu trúc tế bào vẫn chưa rõ ràng, nhưng có thể đó là sự kết hợp đúng đắn của các nguyên tố trong điều kiện thích hợp xuất phát từ sự hình thành và chết đi của các ngôi sao và thiên hà, như một sự tái chế vũ trụ của các nguyên tố. Mặc dù chủ đề này rất hấp dẫn, nhưng việc quay trở lại một cách vô tận không phải là điều quan trọng để hiểu được bản chất của thời gian. Cho dù có tiến bộ đến đâu trong lĩnh vực khoa học liên quan đến kiến thức về vũ trụ và các sinh vật, việc đào sâu vào quá khứ như vậy sẽ đẩy lùi một cách vô tận và mở ra vĩnh viễn trong tương lai mà không bao giờ có thể tiết lộ được bí mật cơ bản về sự khởi đầu hoặc kết thúc của nó. Việc nhận ra rằng một người không tách biệt với các

hình thức tồn tại khác sẽ nói lỏng sự kìm kẹp của các xác định văn hóa về ý nghĩa của con người. Tư duy, về mặt hiện sinh, không có bất kỳ ý nghĩa nào, nhưng nó luôn cố gắng tìm kiếm ý nghĩa, đơn giản bởi vì khi nó không thấy được nền tảng nào thì nó bồn chồn và tuyệt vọng. Một số người mô tả nó như một vực thẳm của hư vô và khi nhìn vào hố sâu đó sẽ có cảm giác trống rỗng sâu sắc. Con người như đang trôi nổi vô tận qua thời gian. Lần lượt, thời gian cũng như lịch sử trở thành chiếc neo để con người bám vào trong tư tưởng. Thời gian đã trở nên trừu tượng cùng với lịch sử. Và bởi vì lịch sử là kiến thức nên thời gian trở thành một nội dung của tâm lý và điều đó chính là suy nghĩ. Nếu lịch sử là vô nghĩa ngoài phạm vi con người thì lịch sử trong cuộc đời con người là gì? Có vẻ như sự hiểu biết thấu triệt về bản chất của lịch sử có thể giúp chúng ta hiểu thêm về thời gian.

Lịch sử không có ý nghĩa gì nhiều, ngoài những sự kiện ảnh hưởng đến ý thức của một người như là hệ quả của quá khứ và tương lai được định hình bởi ý chí thông qua việc trở thành. Quan niệm tuyến tính về thời gian của lịch sử đang hình thành sẽ dẫn đến một ý chí quyền lực. Người ta có ý chí, mong muốn sâu sắc thay đổi hoàn cảnh của mình để có một tương lai tốt đẹp hơn. Trong một xã hội, người ta có thể nghĩ rằng sự thay đổi tích cực đó có thể xảy ra bên ngoài thông qua tổ chức xã hội và khiến bản thân tin rằng cuối cùng các vấn đề sẽ được giải quyết nhờ tập thể, dưới hình dạng xã hội hoặc nhân loại. Làm như vậy, người ta giao phó suy nghĩ của mình cho nhà nước, cho các nhà lãnh đạo, các thể chế định hình lịch sử vì lợi ích quốc gia. Những người đầy tham vọng

là những người giả vờ hiểu biết dưới vỏ bọc của một vị cứu tinh nhưng lại không có chút manh mối nào về cuộc sống. Nó giống như việc tìm kiếm một giải pháp tưởng tượng cho một vấn đề tự mình gây ra: mang lại hòa bình thông qua tổ chức quyền lực và xã hội, giống như việc sử dụng quá khứ để định hình tương lai. Nó tham gia vào ảo tưởng về sự tiến hóa của tâm trí bằng cách xếp hạng độ tốt kém của các xã hội khác nhau. Về cơ bản, hòa bình và quyền lực không thể cùng tồn tại, cái này có thì cái kia không. Nếu có tham vọng quyền lực thì không thể có hòa bình vì quyền lực có tính chia rẽ, và sẽ luôn có kẻ thua cuộc trong cạnh tranh, người kém hơn trong so sánh. Sự đo lường luôn tồn tại trong tâm trí con người, nó không chỉ là thước đo toán học đo tốc độ ánh sáng hay chiều cao của một cái cây. Quá trình so sánh này dường như đã tồn tại mãi mãi cùng với sự tồn tại của con người. Người ta luôn luôn so sánh và từ đó luôn có sự cạnh tranh. Nó tồn tại trong mọi khía cạnh của cuộc sống, cho dù nó liên quan đến gia đình, trường học, đại học, công việc, xóm làng, đô thị, đất nước hay cả trong đức tin. Từ người con ngoan hơn, học sinh giỏi hơn, nhân viên giỏi hơn cho đến hình ảnh người yêu nước, liệt sĩ, thánh nhân, thần thánh, v.v. Người ta bị mắc kẹt trong việc muốn trở thành một cái gì đó hơn thế nữa, một cái gì đó tốt hơn bởi sự đo lường của chính mình. Sự đo lường, điều có vẻ thực dụng, giống như con chuột biết rõ đường cống của nó, đặt điều kiện cho bộ não phải so sánh, và nó đã diễn ra từ thế kỷ này sang thế kỷ khác. Bằng cách cố gắng đo thời gian, con người, với những hạn chế của mình, đã gán cho thời gian một ý nghĩa giả tạo thông qua tính lịch sử, như cách diễn giải của mình về thời gian. Chính vì vậy mà kiến thức và lịch sử đã trở

thành những môn học quan trọng trong đời sống con người. Và do đó, có sự cạnh tranh giữa vô số cách giải thích về thời gian và lịch sử, và nó được diễn giải theo sự phát triển của các bộ lạc, quốc gia, giáo điều, hệ tư tưởng, v.v.

Bị mắc kẹt trong những ảo tưởng và lý tưởng, các chính trị gia, các nhà tư tưởng chính trị và những người theo họ không hiểu được suy nghĩ của chính họ và vẫn đề cao những cách tổ chức xã hội và hầu hết dựa trên những hệ tư tưởng do người khác nghĩ ra. Tức là tinh thần phụ thuộc vào người khác, hoặc nói cách khác, là bị mắc kẹt trong quá khứ. Đối với những kẻ ác nhất, nó có thể dẫn đến đủ loại chủ nghĩa cực đoan với những hậu quả nghiêm trọng. Đối với những kẻ thực dụng, đó là một kế hoạch để làm giàu hoặc tạo dựng danh tiếng nhanh chóng trong khi cố gắng thực hiện một vài cải cách cho xong. Đối với những kẻ lý tưởng, đó là cách tập hợp ý chí của những người bị đàn áp để đấu tranh cho một trật tự mới. Tất cả bọn chúng đều không khác nhau là mấy và trong mọi trường hợp, đó là một cách để kiểm soát người dân, kiểm chế phe đối lập, hoặc tổ chức một cuộc cách mạng chống lại quyền lực ngự trị. Cuối cùng, cả hai đều dẫn đến chia rẽ và xung đột vì tư lợi, nhóm này chống lại nhóm khác. Nó cũng nguy hiểm không kém sự chia rẽ do các tổ chức tôn giáo gây ra, vốn cũng chỉ là một kiểu tư duy chính trị. Trong hầu hết các tôn giáo, chẳng hạn như những tôn giáo có di sản của Do Thái giáo, thời gian lịch sử là tuyến tính và được xác định bởi ý chí của một đấng Chúa cá nhân. Không thể có vô cực thực sự hay hữu hạn thực sự trong quan niệm thời gian như vậy, nó mở ở cả phía đầu và đuôi, tuy nhiên, vô hạn được đóng gói trong

một thực thể cá nhân và hữu hạn, với ý chí riêng của nó. Cả sự vô tận lẫn sự hữu hạn đều không thực sự được nắm bắt như một thực tại. Cuộc đời một người, giống như một bi kịch, có sự khởi đầu, cốt truyện, kết thúc và ở giữa đó, đủ loại khủng hoảng, hy vọng, đấu tranh và ý nghĩa xảy ra. Khi đó, lịch sử có liên quan đến việc bản thân tự hành động với một nhân cách được hình thành bởi hoàn cảnh. Và từ người đến Chúa, động lực cơ bản vẫn là ý chí. Trớ trêu thay, ý chí của con người bị gạt bỏ, phủ nhận nhưng hồi sinh lại qua ý chí của Chúa. Khi đó Chúa cũng chỉ là hình chiếu của con người, và đó là lý do tại sao nó vẫn là một Chúa cá nhân, mặc dù người ta có thể nói là người, tức Adam được tạo ra theo hình ảnh của Chúa. Trong trường hợp như vậy, lịch sử được thiết lập như một cái gì đó tự chứa đựng ý nghĩa của nó, một cái gì đó vốn lấy con người làm trung tâm. Trong Kinh thánh, sự khởi đầu và kết thúc của lịch sử được mô tả là những khoảnh khắc trừng phạt tối thượng và phán xét tối hậu; trong đó sự trừng phạt và phán xét chỉ đơn giản là những hình thức sử dụng quyền lực của Chúa. Và như vậy, hành động chính trị hiện diện trong mọi hệ thống quyền lực chỉ là lòng trung thành, ý kiến hay lý tưởng chính trị của một cá nhân, đảng phái hay một nhóm người cho một mục đích, tạo nên cấu trúc cho các mối quan hệ xã hội dẫn đến thẩm quyền và quyền lực. Dưới vỏ bọc là cách tốt nhất để cai trị hoặc tổ chức xã hội, nó vẫn gắn liền với mối quan hệ của mỗi người với quyền lực. Tất cả năng lượng đó, bị lãng phí và bị hư hỏng bởi việc theo đuổi quyền lực, đã gây ra nhiều đau khổ hơn bất kỳ điều tốt đẹp nào được hứa hẹn.

Sự bại hoại, làm ô uế sự trong sạch của con người thường bị đạo đức xã hội coi là xấu xa. Nó thường bị coi là đối lập với điều tốt, đi ngược lại với Chúa, lý tưởng của cái thiện. Nhưng thực ra chính việc theo đuổi lý tưởng đã làm hư hỏng hành động của con người. Khi đó, mong muốn làm điều tốt của một người sẽ được tư duy điều khiển và người ta đồng hóa mình với những lý tưởng. Và, vì tư duy luôn bị giới hạn, do tính ích kỷ của nó, cái ác được hiện thực hóa bằng những hành động chia rẽ và những tư tưởng mâu thuẫn nhau. Bất kỳ chuyển động nào của năng lượng đều là sự tiêu tán, có nghĩa là năng lượng hư hỏng cũng bị tiêu tán, không chỉ làm mất đi sức sống của bản thân mà còn lan rộng như chứng hoại thư, một chứng rối loạn xuất phát từ bản thân. Một số người đổ lỗi cho xã hội, nhưng xét cho cùng, xã hội cũng chỉ đơn giản là sự biểu hiện của bản thân. Người ta đã tạo ra xã hội bằng cách đóng góp cho nó; chính cấu trúc đó đến lượt lại điều kiện hóa bản thân với những lý tưởng và như thế tạo ra cái ác. Nó ở đó, người ta tạo ra nó, và sau đó người ta bị định hình bởi nó. Và vì vậy, xã hội không thể thay đổi trừ khi con người thay đổi. Người ta phải chịu trách nhiệm cho sự tầm thường, ngu xuẩn, thô tục của chủ nghĩa bộ lạc. Thật là ảo tưởng khi nghĩ rằng thông qua việc đưa ra những luật lệ, quy định, cải cách, thể chế nào đó, dù theo cách toàn trị hay dân chủ, một xã hội tốt đẹp hơn có thể thay đổi nhân loại. Và do đó, cái trí đã tạo ra luật pháp, đạo đức và các thể chế của xã hội và ngược lại, chính những cơ quan đó đang định hình bộ não của mỗi người. Người bên này trái đất không khác người bên kia là mấy; người ta đều phải chịu đựng như nhau dù có ngoại hình hay nền tảng văn hóa khác nhau. Thực tế duy nhất là con người xấu xa và muốn thoát

khỏi cái xấu đó. Thực sự có cái ác, nhưng cái ác đó không tuyệt đối như nhiều người vẫn tưởng. Cái ác bắt nguồn từ sự hỗn loạn như một cái ác có điều kiện, một mớ hỗn độn do chính mình tạo ra, và vì thế nó không thể tuyệt đối được. Người ta sợ hãi sự xấu xí đó và người ta chạy trốn vào khái niệm xấu xa, đổ lỗi cho điều gì đó ở bên ngoài. Đi giết người vì một lý tưởng chính trị hay tôn giáo là cái ác mà muốn làm thiện đó. Tất cả đều giống nhau dù đó là ý trời, lòng trung thành với tổ quốc hay sự cống hiến cho gia đình. Lòng tốt không thể tồn tại ở nơi có cái ác; không có điều tốt lành nào có thể xuất phát từ việc hiện thực hóa cái ác. Cái ác phải chấm dứt thì cái thiện mới hiện diện được. Việc ủy thác hành động vô trách nhiệm của mình cho một cái ác tuyệt đối trong tưởng tượng, tương đương với sự tin tưởng mù quáng vào ảo tưởng về cái thiện, đó là chủ nghĩa nhị nguyên và là đạo đức giả. Khi người ta đã tạo ra lý tưởng về cái tốt, người ta cũng đã phát minh ra cái ác tuyệt đối và trong sự mâu thuẫn đó, sự rối loạn đó, người ta trở nên xấu xa vì muốn làm điều tốt. Sự rối loạn là có thật còn lý tưởng chỉ là ảo ảnh. Nếu bị vướng vào ảo tưởng về cái thiện đó, người ta sẽ phải chịu đựng sự hỗn loạn suốt đời, vừa trở thành nạn nhân vừa là thủ phạm của cái ác trong khi lại mong muốn làm điều tốt.

Và như vậy, trò chơi chính trị giống như một trang trại mà những con cừu dẫn cừu đến lò mổ vì tư lợi. Bất kỳ hệ thống chính trị nào cũng chỉ là sự phản ánh của những người mà nó đại diện, với sự chia rẽ và phân mảnh của nó. Quyền lực nằm ở nơi mà mọi người nghĩ nó ở đó. Tư tưởng vốn là quá khứ đang vận hành, có vai trò quyết định trong việc hình thành cơ cấu quyền lực vì việc nhà

nước có tác động đến việc của dân và ngược lại. Và như vậy, thời kỳ được gọi là khai sáng ở châu Âu cũng không khác mấy so với thời kỳ trung cổ đen tối của chủ nghĩa giáo điều tôn giáo mù quáng; đó vẫn chỉ là vấn đề quan điểm và vẫn lấy con người làm trung tâm, nơi ý chí quyền lực, ý chí thay đổi đang hoạt động. Tính vị kỷ của con người dường như là cốt lõi của khái niệm ý chí. Nếu nó có tồn tại, một sự thay đổi phải triệt để, và không đến từ một sự thay đổi hời hợt bằng cách thay lãnh đạo, cơ cấu, hệ thống hoặc chế độ chính trị; nó phải đến từ bên trong mỗi cá nhân. Nó không phải là bất kỳ cuộc cách mạng chính trị nào mà đã từng gây ra vô số đổ máu, mà là sự thay đổi thực sự diễn ra từ bên trong mỗi người; một sự thay đổi trong bản chất của suy nghĩ hoặc một cuộc cách mạng tâm lý trong chính mình. Điều này đòi hỏi một cái nhìn sâu sắc về bản chất của chính mình. Quyền lực ngự trị khiến người dân mất đi sự hiểu biết về bản thân và kiểm soát họ thông qua việc truyền bá, tuân thủ và thậm chí là giải trí. Bây giờ dường như thật nực cười khi nói về chủ nghĩa dân chủ, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa phát xít, v.v. Chẳng nào nó còn liên quan đến quyền lực, thì lợi ích thực sự duy nhất của triết học chính trị đối với việc tìm hiểu hiện sinh của con người có thể rút gọn thành một nhận thức sâu sắc rằng sự phân mảnh dẫn đến xung đột. Và về mặt đó, việc nghiên cứu trung thực về mọi sự ngu ngốc của con người trong lịch sử sẽ là một chủ đề có lợi hơn là mấy trò nghiên cứu chính trị và lịch sử. Thế nhưng đáng buồn thay, người ta vẫn ca ngợi những vị hoàng đế, những kẻ chinh phục và những nhà lãnh đạo, những người đã gieo bao tai họa trong suốt lịch sử vì cơn khát quyền lực. Những sao



lãng và tham vọng của chính trị là sự lãng phí năng lượng khi sự tập trung bị chệch hướng. Người ta có thể nhận ra rằng xã hội loài người đến và đi trong lịch sử bất kể người ta có hiểu chính mình hay không; bản chất của thời gian dù sao cũng khiến những thay đổi đó xảy ra. Liệu người ta có thể nhìn thấy mối nguy hiểm của việc không hiểu chính mình, sống trong sự thiếu hiểu biết trong khi cố gắng thay đổi thế giới và có thể dưới thẩm quyền của người khác không? Một lần nữa, người ta có thể dừng lại một lúc để đặt câu hỏi về hành động và suy nghĩ của mình không? Liệu người ta có thể thấy được sự lặp đi và lặp lại liên tục dưới những hình thức khác nhau của những gì thúc đẩy bản thân hành động không? Liệu vận mệnh của con người là mắc đi mắc lại những sai lầm giống nhau?

Với bản chất vô biên của nó, thời gian hoàn toàn gắn liền với vạn vật tồn tại trong quá khứ, hiện tại và tương lai trên thế giới này. Với sự nhận thức của lý trí hay niềm tin, cả hai đều chỉ đơn thuần là một phần của trí năng, thì sự vô tận chỉ đơn thuần là một khái niệm, một thứ gì đó hoàn toàn trừu tượng. Như một khái niệm, cách gần nhất mà người ta có thể tiếp cận với vô hạn dường như là một lý thuyết về quá trình hữu hạn diễn ra một cách vô tận theo sự tuần hoàn, chứ không theo tuyến tính. Đơn giản bởi vì, trong lĩnh vực lý trí, việc cái hữu hạn có thể kéo dài vô tận là một sự mâu thuẫn trong lôgic. Để thời gian lặp lại như một cái gì đó vô tận, không có khởi đầu hay kết thúc, thời gian phải luôn luôn mới mẻ. Nhưng dù gì, đó cũng chỉ là một lý thuyết, không phải thực tế. Nhiều văn hóa phương Đông đã chơi đùa với lý thuyết này và nghĩ ra các tư tưởng đầu thai khi mà nghĩ rằng con người có một tâm hồn vĩnh

cửu chuyển đổi từ sự sống này sang sự sống khác. Điều nguy hiểm là, kết hợp với tư duy, ý tưởng như vậy có thể dẫn đến nhiều cách giải thích lối bịch về cuộc sống, và trở thành trở ngại cho nhận thức về cuộc sống thực tế và hiện tại của bản thân. Việc mà người ta tích đức là một diễn giải như vậy, vẫn chỉ là một sự tích lũy cho đời sau mà thôi. Vì vậy, để nhận thức được thực tế của vô tận, nơi mà thời gian dường như vô nghĩa, người ta cần phải đặt câu hỏi về cuộc sống của mình về mặt hiện sinh. Người ta cần phải đặt cả tồn tại của mình lên bàn cân. Vậy thế nào là thực sự hữu hạn? Không có bất kỳ suy đoán, niềm tin, hy vọng, sợ hãi nào, khi một người chết thì thực sự có ý nghĩa gì? Về mặt thể chất, đó là sự ngừng hoạt động của cơ thể. Nhưng sâu xa hơn, đó là sự kết thúc của mọi ràng buộc; với cái chết của một người, người ta bị tách rời khỏi mọi thứ mà mình yêu quý, mọi thứ mà mình sợ hãi, ghét bỏ, coi thường, ghen tị hay trân quý: thân xác, cha mẹ, con cái, chồng, vợ, kẻ thù, bạn bè, con chó, ngôi nhà, món đồ chơi, bức tranh, những tham vọng, những thành tựu, nghĩa là tất cả những sở hữu của tâm trí con người, tất cả những suy nghĩ. Cái chết là sự kết thúc của suy nghĩ, sự kết thúc của mọi thứ mà người ta biết. Không cần phải đoán gì, cái chết là kết thúc cuối cùng của duy ngã, tư tưởng cho rằng chỉ có tâm trí cá nhân là chắc chắn tồn tại. Người ta không thể tranh luận hay thảo luận với cái chết. Về cơ bản, cái chết phủ nhận mọi ý nghĩa đối với sự tồn tại của một người, và do đó phủ nhận thời gian tâm lý, vốn là khái niệm cá nhân về sự vô hạn, và cũng chính là tư duy. Và vì vậy, cái chết là sự kết thúc của thời gian. Mọi thứ mà người ta biết là quá khứ và mọi thứ mà người ta khao khát trở thành, tất cả đều bị vô hiệu hóa. Bản chất của tính hữu hạn

chỉ được bộc lộ trong quá trình tìm hiểu sự tồn tại qua kết cục của chính mình. Qua hiểu biết sâu sắc về cái chết, người ta đối mặt với thực tại của sự hư vô, đó là thực tại của sự hữu hạn, của vô thường; chính là sự kết thúc cho mọi hình thức của cái đã được biết. Và nếu cái chết là sự kết thúc của cái đã được biết, vậy thì nó là cái chưa biết, cái mới mẻ thực sự.

Thông qua suy nghĩ, người ta hầu như không thể nhìn thấy thực tế này mà chỉ là một hình ảnh phản chiếu lên trí năng của mình như một khái niệm. Và thông qua những hình ảnh không phản ánh toàn bộ thực tế, người ta chắc chắn sợ chết, cái mà họ không biết, sự hư vô, sự hủy diệt. Cuộc sống của một người là trống rỗng và người ta cố gắng mang lại ý nghĩa cho nó. Người ta phủ nhận thực tế cuộc sống nông cạn của mình và xây dựng một lý tưởng để sống. Người ta cố gắng tạo cho cuộc sống một lý do để sống và bằng cách đó người ta muốn kéo dài, trường tồn hóa bản thân thông qua ý tưởng, vì vậy, người ta vô cùng mong muốn được bất tử trong nỗ lực anh dũng của mình để đạt lý tưởng. Đó là sự vô tận giả tạo bởi vì ham muốn vốn là một phần của suy nghĩ không thể thoát khỏi giới hạn của thời gian và việc theo đuổi lý tưởng ngay cả qua con cháu của mình cũng không bao giờ có thể đạt được điều gì đáng kể. Thời gian tồn tại của nó đương nhiên là bị hạn chế bởi sự tồn tại hữu hạn của loài người. Một cái gì đó nảy sinh từ vô hạn, hữu hạn trong sự tồn tại nhưng lại tiếp tục trì hoãn sự hoàn thành theo chu kỳ tất yếu của nó, trở thành ảo ảnh bởi vì nó không muốn hữu hạn, nó muốn tiếp nối, nhưng không bao giờ có thể đạt đến vô tận. Nó là cái gì đó không trọn vẹn, bị phân mảnh,

gây chia rẽ. Con người đã lưu giữ những tàn tích, dinh thự và hiện vật của các vị thần đã chết, những thứ chỉ phản ánh khát vọng của con người về ý nghĩa, về sự vô tận, về sự bất tử để trốn tránh thế giới vô thường, vô nghĩa này. Và khi lý trí bị đẩy đến giới hạn của nó, khi cuộc sống dường như hoàn toàn không thể chịu đựng nổi được nữa thì những điều vô lý, phi lý và vô nghĩa xuất hiện, và chúng bộc lộ như hiện thực. Đó là bước ngoặt khi cuộc sống không có lý do và theo nghĩa này, nó vượt qua mọi ý nghĩa mà người ta đang bám víu vào. Và có thể như vậy, bởi vì cuộc sống không có bất kỳ ý nghĩa nào được thiết lập trước, nên nó thực sự có thể mở ra cho ý nghĩa. Nghịch lý thay, cuộc sống vượt qua ngoài mọi ý nghĩa, tuy nhiên mọi ý nghĩa đều được cấu thành trong mối quan hệ với nó. Sự hư vô không xa cuộc sống của con người, không xa như các vị thần mà con người đã tạo ra như một sự trừu tượng, không xa như một ý tưởng hay một lý tưởng vượt ra ngoài hiện thực này. Sự hư vô có liên quan đến chính sự tồn tại mặc dù nó phủ nhận ý nghĩa của mọi sự tồn tại. Trong khi nó làm cho mọi thứ mà một người bám vào trở nên vô nghĩa, nó cũng giải phóng bản thân khỏi những quyết định chi phối con người và do đó mang lại cho con người khả năng tồn tại thực sự, vượt qua ngoài các hình thức. Người ta có thể thấy sự hư vô của các quốc gia, tôn giáo, bốn phạm hiếu thảo, phong tục, truyền thống, văn hóa, danh tiếng, của cải, v.v. Và nếu sự hư vô này thực sự được nhận thức, người ta có thể tồn tại trong thế giới đầy giới hạn do con người tự áp đặt. Thông qua sự hư vô, chỉ khi người ta nhận thức được sự phi lý của chính mình, người ta mới bắt đầu hiểu được lý trí.

Như đã thấy, tư duy tìm thấy sự an ủi trong sự thiếu hiểu biết, tức là không hiểu biết về chính mình. Vô minh là sống mà không hiểu rõ suy nghĩ và do đó không hiểu rõ hành động; vậy là sống mà không hiểu rõ cuộc sống, hay sống mà như không sống. Sống như vậy tự giới hạn cuộc sống trong phạm vi cái đã biết, và thật là thiên tai khi giới hạn một cái gì đó vô lượng, cái vô tận thực sự, cái chưa biết. Sự thiếu hiểu biết vẫn tồn tại ngay cả với một kho kiến thức khổng lồ, một nền giáo dục tiên tiến, một nền tu dưỡng tinh vi, một danh tiếng lớn hay một khối tài sản kếch xù. Về cơ bản, vô minh là sự mù quáng trước thực tế về hư vô, vốn là thực tế về sự tồn tại của một người. Thực tế ở đây không nên chỉ hiểu là một phẩm chất của sự tồn tại mà là một nhận thức về sự thật, chân lý tạo nên sắc thái cho sự tồn tại. Mọi hình thức ngu dốt đều sinh ra từ sự mù quáng này. Thông qua điều kiện hóa, người ta nuôi dưỡng tư tưởng ý nghĩa để trở nên vô minh về hư vô. Đó là bi kịch của nhân loại bởi vì hư vô là thực tại chắc chắn duy nhất về sự tồn tại của con người trên thế giới, và nó có thể được nhận thức trên lĩnh vực hiện sinh. Người ta có thể phát minh ra một loại thuyết nhất nguyên hoặc thuyết hữu thần nào đó để giải quyết vấn đề nhị nguyên và bù đắp việc thiếu lời giải thích cho sự tồn tại của sự vật khi đối mặt với vô nghĩa. Nhưng những kết luận đó của tâm trí xuất phát từ ý thức của bản thân vốn bị giới hạn trong phạm vi của cái đã biết. Người ta không thể tìm ra sự thật theo cách đó bởi vì việc tìm kiếm nó là một hoạt động tự chiếu rọi từ bản thân. Người ta đang chờ đợi một kết quả trong cuộc truy tìm này, và việc theo đuổi một mục tiêu không thể đạt được bằng nỗ lực sẽ chẳng dẫn đến đâu ngoài việc phải đối mặt với sự hư vô. Vì vậy, siêu hình học

hay sự nghiên cứu bản chất thực tế được thiết lập dựa trên loại lý luận mong muốn tìm ra sự thật tối thượng bị giới hạn bởi ý thức con người. Nó chắc chắn sẽ không hoàn thiện vì ý thức cần thời gian để phát triển và với sự vô tận của thời gian, quá trình hoàn thiện của nó sẽ không bao giờ được hoàn thành. Rất nhiều nhà tư tưởng đã rơi vào cái bẫy này. Nếu khái niệm về nguồn gốc nói đến sự nhất nguyên như sự thống nhất của tất cả mọi thứ và bản chất của chúng về một nguồn, nhưng nguồn đó lại khác biệt với chúng, thì lý thuyết này chỉ là một sự trừu tượng bởi vì nó không tồn tại, nó giống như một khái niệm hay ảo ảnh của tâm trí con người, không phải là thực tại. Người ta có thể cố gắng đẩy lý luận trí năng này đến mức tột cùng: nếu có một *nhất nguyên* thì đơn nguyên tối thượng, nếu nó tồn tại phải vĩnh cửu, vừa chưa được tạo ra vừa tự hiện hữu nhưng từ đó phát sinh ra mọi thứ đã và sẽ tồn tại cho đến cùng của thời gian và hơn thế nữa. Trong trường hợp đó, nó dường như là nền tảng của sự hiện hữu. Nhưng trên thực tế thì không hề có chuyện đó, vì nếu có cái gì như thế thì cái đó không phải là chưa được tạo ra, vì nó đang hiện hữu. Đã có rồi thì không thể không có. Người ta có chơi đùa với thú suy nghĩ của mình bằng các lý thuyết vì mong muốn phát minh hoặc nhận thức được đơn nguyên đó. Nhưng cuối cùng, người ta vẫn phải đối mặt với sự hư vô của cuộc sống. Bằng cách định nghĩa đơn nguyên này, sẽ có sự mâu thuẫn vì đây là trường hợp lập luận hoàn toàn không rõ ràng trong logic, trong đó một thực thể có hai đặc điểm đối lập nhau và có thể dẫn đến các kết luận phi logic. Đây là một sự mâu thuẫn tạo ra một nghịch lý cơ bản: làm sao có thể có một cái gì đó không tồn tại nhưng vĩnh cửu, tự hiện hữu và là nguồn gốc, nhưng lại độc lập

với mọi thứ? Chắc chắn, người ta không thể nhận thức được thực thể đó bằng logic trên lĩnh vực lý tính. Nó thực sự có tồn tại thật không? Vì vậy, thay vì cố định một ý tưởng vào nền tảng của sự tồn tại này, coi nó như một lý tưởng hay nói rằng nó có hay không có, trước tiên người ta cần hiểu rõ sự hư vô của chính mình chẳng?

Và, đi sâu vào nghiên cứu chi tiết về triết học phương Tây sẽ không giúp ích gì cho sự hiểu biết về bản thân bởi vì nó chỉ thiết lập thêm thẩm quyền trong tâm lý. Có vẻ như thật lãng phí thời gian để đào sâu và khám phá sự phức tạp trong tâm trí của một số người bảo vệ tư tưởng phương Tây. Hầu hết các cuốn sách triết học đều dành phần lớn thời gian để phủ nhận ý tưởng của người khác. Có vẻ như nhiều thành phần của nó chỉ là những lời dài dòng không cần thiết được cô đọng thành những khái niệm trừu tượng phức tạp. Làm như vậy sẽ không giúp tâm trí của một người nắm bắt được nhận thức sâu sắc hơn về bản thân và thậm chí còn làm cuộc sống trở nên phức tạp hơn, khiến nó có thể gặp nhiều xung đột hơn khi các ý tưởng bị hiểu lầm. Vì vậy, cả ý tưởng cũ và ý tưởng mới đều bị hiểu lầm. Làm cho ngôn ngữ trở nên phức tạp hơn để có vẻ phong phú hơn, tiến bộ hơn. Nhiều nhị nguyên được phát minh ra, nhiều sự chia rẽ được thêm vào. Nhiều cuốn sách chỉ là những lời huênh hoang chửi bới hơn là tìm hiểu thực tế gốc rễ của vấn đề. Sự hiểu biết dường như không phải là ưu tiên chính. Việc tìm kiếm sự độc đáo, danh tiếng và nhu cầu phủ nhận những người đi trước dường như chiếm ưu thế, đặc biệt là trong giới học thuật. Có một nền văn hóa và truyền thống tranh luận mà chỉ có thể dẫn đến chia rẽ nhiều hơn. Vấn đề tương tự cũng tồn tại với các nền triết học cổ

xưa của phương Đông, nơi ngôn từ đang trở thành di tích cổ xưa đầy sự phức tạp. Việc thờ cúng, nghi lễ, thánh ca, tụng kinh được lặp đi lặp lại qua hàng thiên niên kỷ. Trong khi sự hiểu biết không còn nữa, một số người được thiết kế để bảo tồn các nghi lễ và đưa ra những bình luận và diễn giải để giải thích ý nghĩa của những nghi lễ cổ xưa này. Tất cả những điều này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, những văn bản kinh điển, kinh Vệ Đà, Khế kinh, v.v. Nhưng một lần nữa, nhiều cách diễn giải, nhiều hiểu lầm về ngôn ngữ cuối cùng sẽ dẫn đến những cách giải thích xung đột. Trớ trêu thay, chúng có thực sự chứa đựng sự thật hay không thì đó không phải là vấn đề cốt yếu ở đây, các kinh thánh cổ đã trở thành một nhiệm vụ bất khả thi đối với những người theo chính thống, một chủ đề tranh luận triết học cho những người giải trí bằng trí năng, một thẩm quyền lớn đối với những kẻ lười biếng. Thật phi lý làm sao, ngôn từ đã trở nên quan trọng hơn thực tế. Trong khi bản chất vẫn chưa được nhìn thấy, nhân loại bằng cách nào đó bị cuốn vào những khái niệm, cái trừu tượng, cái bóng, cái tàn dư, tất cả đều có thể được coi là ảo ảnh. Những từ ngữ bị ném lung tung mà không có bất kỳ cảm giác nhận thức thực tế nào về sự vật nằm ngoài ngôn từ, trở thành những cụm từ và câu cú trống rỗng mà sự nông cạn phản ánh sự thiếu trung thực, thiếu nghiêm túc. Nó giống như một sự sùng bái của *đức tin xấu*.

Có một thực tế của cuộc sống mà nghi lễ không thể nắm bắt được. Và nếu không có cái nhìn sâu sắc này, các nghi lễ sẽ trở thành công cụ thôi miên tập thể, một loại ma túy của ảo tưởng, được sử dụng để kiểm soát thông qua việc khai thác những mê tín, những



hoạt động vô tâm sẽ khiến tâm trí bị giam cầm thêm và do đó gây ra nhiều đau khổ hơn. Tuy nhiên, về mặt khái niệm, dường như triết học phương Đông có chú trọng đến việc tiếp cận hư vô hơn triết học phương Tây. Khái niệm này mới được những người theo chủ nghĩa hư vô và sau đó là những người theo chủ nghĩa hiện sinh du nhập vào phương Tây. Người ta tự hỏi rằng một chủ đề hấp dẫn như vậy sao lại có thể đến muộn tận vài nghìn năm bên phương Tây. Có một sự thờ ơ phổ biến và thậm chí một ác cảm với hư vô trong thế giới phương Tây. Đó là do nỗi sợ hãi phổ biến về hư vô và vô thường trong các nền văn minh phương Tây đã in sâu vào đức tin độc thần có xu hướng trở thành một thứ gì đó hơn là hư vô. Ý tưởng về thiên đường và địa ngục sau khi chết được tạo ra để lấp đầy khoảng trống, bị thôi thúc bởi nỗi sợ hãi về hư vô. Việc thiếu vắng bản chất hoặc ý nghĩa là điều không thể tưởng tượng được bởi vì nó sẽ làm mất uy tín bản chất chính là Chúa và do đó bị coi là vô nghĩa hoặc thậm chí là dị giáo. Trong hàng nghìn năm, người ta đã nhìn lên bầu trời đêm và thấy các thiên thể trên trời đang nhảy múa, một cảnh tượng thật hùng vĩ, trang nghiêm và thần thánh. Với sự quan sát thường xuyên, một số mẫu đã được chú ý. Trong nhiều thiên niên kỷ, nhân loại đã giải thích các hình dạng từ sự sắp xếp này, tạo ra ý nghĩa từ vị trí của chúng. Những chòm sao này đã chiếm được trí tưởng tượng của nhiều người. Nhưng, sự phức tạp tao nhã, sự bí ẩn và vẻ đẹp của những cụm khổng lồ này đã bị giảm xuống thành những diễn giải lối bịch liên quan đến tâm lý của con người. Những vấn đề của con người, sự rối loạn, nỗi sợ hãi và hy vọng đã bị chuyển sang những thực thể bên ngoài, bên ngoài tâm lý con người. Và thế là thiên đường đã trở thành một nơi lý tưởng để

con người ẩn náu và chạy trốn khỏi thực tại của mình. Con người phát minh ra những ý nghĩa nhân tạo cho hàng tỷ ngôi sao và thiên hà cách nhau hàng triệu, hàng tỷ năm ánh sáng. Những mê tín của cái trí của tổ chức tôn giáo đã cản trở sự quan sát của cái trí khoa học khi tìm hiểu vẻ đẹp bên ngoài. Trong một số trường hợp, khái niệm và việc sử dụng *số không* toán học bị nhà thờ cấm vì nó phủ nhận sự toàn năng của Chúa. Ngày nay, trong thời hiện đại, với sự toàn cầu hóa và sự thăng tiến của công nghệ, con người sống trong những xã hội có xu hướng muốn trở thành và việc không là gì cả bị coi là ngoài lề, bản cùng hoặc bị loại trừ. Như vậy, tâm trí khoa học một lần nữa bị cản trở bởi mong muốn tìm kiếm ý nghĩa trong công nghệ, vốn phản ánh ý chí quyền lực. Những người vô gia cư, lang thang hay đơn giản là những người không có tham vọng đều bị xã hội trên thực tế khiển trách là những kẻ thất bại trong quá trình trở thành. Tất cả các quốc gia và người dân hiện nay đều tin rằng tiến bộ chỉ có thể đạt được thông qua tiến bộ công nghệ và những thay đổi xã hội ngày càng gia tăng.

Đã đọc khá nhiều triết học, C tự hỏi tại sao một số triết gia đã biến gần như mọi thứ trở nên vô nghĩa, vậy mà họ vẫn phải vật lộn với việc nhìn vào vực thẳm. Không rõ bỏ được sự phi lý của cuộc sống, một số phát điên khi cố gắng xây dựng lại một cái neo cho ý nghĩa, có người từ bỏ nhân tính để thấy mình trong cô đơn, một số trừu tượng hóa tự tử như một lối thoát, có người khao khát một chút tĩnh lặng tâm hồn nhưng lại coi thường một cuộc sống không sóng gió, một số nổi dậy chống lại sự vô lý bằng hoạt động tích cực, có người âm thầm tìm kiếm ngọn lửa đam mê bên trong lòng đau

khổ, một số ẩn nấp đằng sau nghệ thuật, có người vẽ ra những lời mỹ miều về sự nguyên rủa của chúng mất ngủ, v.v. Chủ nghĩa hư vô thường chỉ định hư vô như sự không tồn tại của một thứ gì đó hoặc khoảng trống sâu thẳm. Cuộc sống được coi là không có bất kỳ ý nghĩa khách quan nào và thực tế chỉ là một ảo ảnh được tạo ra. Như vậy, tính hư vô của chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa hiện sinh chỉ là *hư vô tương đối* thôi. Trong toàn bộ kho tàng triết học hư vô, nhà triết học đã biến hầu hết mọi thứ trở nên vô nghĩa ngoại trừ một thứ: chính là suy nghĩ. Người ta có thể đương đầu với sự vô nghĩa của hầu hết các khía cạnh của cuộc sống nhưng lại không nhận thức được sự hư vô của ý thức mình. Và vì thế, người ta vẫn còn lo sợ sự hư vô này như một thứ gì đó cần trốn khỏi bằng ý chí. Đó là cái bẫy của duy ngã, như chiếc neo thường trực trong biển động sóng gió. Sự hư vô đứng tách biệt với tồn tại, có nghĩa là nó nằm *một mình* và dường như ngoài sự tồn tại. Vì vậy, hư vô là vô vật, vô giác, không phải là một thực thể phụ thuộc. Tuy nhiên, dựa trên ý thức của mình, nó có thể được thể hiện như một cảm giác do phản ứng của một người đối với sự trống rỗng. Đó là lý do tại sao nhiều người cho rằng nó là cảm giác tồn tại buồn chán, ghê tởm, chán nản, mệt mỏi, cô đơn, v.v. Nó không phải là một đối tượng, một thứ hữu hình tồn tại, nhưng vẫn có cảm giác như hư vô vẫn được coi là một đối tượng của ý thức. Theo tiêu chuẩn đó, tính hư vô, bắt nguồn từ sự thiếu vắng ý nghĩa, vẫn được coi là một gánh nặng, một lời nguyện giáng xuống sự tồn tại thay vì là một thực tại căn bản dựng nền tảng cho mọi đối tượng tồn tại. Nếu là thực tại căn bản thì nó sẽ phủ nhận mọi ảo tưởng về thực tại. Vì vậy, nó luôn bị coi là một điều gì đó xa rời với thực tế; như một cái hố sâu thẳm

của hư vô, như một khái niệm trừu tượng, đôi khi bị hiểu nhầm đáng kể. Thời gian là một minh họa hoàn hảo về thực tại của hư vô; nó luôn luôn tan biến và thể hiện một sức hút liên tục vô hiệu hóa bất kỳ sự tồn tại nào. Đặc tính đó là vô thường. Với sự thay đổi, luôn có sự khởi nguồn của những điều mới mẻ thúc đẩy con người phải tiến về phía trước, con người cảm thấy cần phải có thời gian, có một chiếc neo nào đó trên biển cả bao la. Ngay cả khi ngủ, thay đổi vẫn diễn ra, cơ thể vẫn già đi và người ta vẫn có thể mơ. Sự thôi thúc tiến lên này được thúc đẩy mãnh liệt bởi nỗi sợ hãi gây ra bởi ý tưởng về sự hữu hạn và do đó người ta bị mắc kẹt trong thời gian. Thời gian trở thành một gánh nặng vô tận, việc hành động trở thành một nhiệm vụ đi đày không kết. Khi người ta đã loại bỏ gần như tất cả các neo bám, người ta vẫn gặp khó khăn trong việc quyết định hành động gì và nói theo cách mang tính hiện sinh hơn là phải sống như thế nào. Mắc kẹt trong thời gian, một người cảm thấy bị buộc phải làm điều gì đó không ngừng thay vì không làm gì cả và do đó thời gian định hình con người như một sự trở thành không ngừng. Tuy nhiên, có một khoảng cách giữa suy nghĩ và hành động và về cơ bản thời gian là một khoảng cách trong cuộc sống, hành động trở nên tính toán trước với những mong đợi nhất định. Khi người ta không nhìn thấy hư vô trong chính mình thì người ta chắc chắn sẽ mất phương hướng, thấy ghê tởm bởi sự tồn tại. Sợ hãi là nguồn gốc của sự tách biệt giữa suy nghĩ và hành động, cái chết và sự sống, và hình thức sâu sắc nhất của nó là nỗi sợ vô ngã, hay không là gì cả, trong một thế giới dường như đầy rẫy tồn tại của vạn vật nhưng vô nghĩa. Nó như một sự tồn tại trống rỗng trong hố thẳm của hư vô. Bởi nỗi sợ hãi về cái chết, về sự hữu hạn, về hư

vô và đặc biệt là qua ý tưởng về cái chết, người ta có điều kiện, có lý do để sợ hãi chính cuộc sống. Và vì thế, người ta bám vào ảo tưởng về cuộc sống với cảm giác an toàn giả tạo. Thời gian như sự thay đổi dường như mơ hồ với những đặc điểm đối lập của nó. Sự vô thường mô tả bản chất phù du của thời gian, nhưng cũng vì sợ, do không hiểu nó, mọi thứ cứ lặp đi lặp lại vì mong muốn được thực sự tồn tại vĩnh viễn. Tại sao người ta lặp lại quá khứ của mình? Liệu người ta có thể sống trong hiện tại mà không bị xích bởi quá khứ?

Trong hiện tại, ở dưới đây là một sự rộng mở vô tận, một cái gì đó không có khởi đầu hay kết thúc. Không thể nắm bắt được sự hiện hữu trong thời gian, cho dù người ta lùi về quá khứ hay tiến về tương lai bao xa, người ta chỉ có thể nhận thức được quá khứ và tương lai từ thời điểm hiện tại. Bản chất của thời gian là hiện tại. Quá khứ và tương lai thực ra không tồn tại mà chỉ là một khái niệm trong tâm trí con người. Hiện tại của thời gian đồng thời với mọi điểm của quá khứ và tương lai. Trong hiện tại bao bọc mọi khả năng của mọi quá khứ và mọi tương lai; nó chứa vô số khả năng. Bất cứ kiến thức nào từ quá khứ mà người ta có thể tiếp cận được thì mãi mãi không đầy đủ và khi đưa nó vào hiện tại, tất cả đều có thể bị đánh giá sai sót. Và tương lai sẽ ra sao hoàn toàn không thể biết được nếu người ta thành thật gạt bỏ mọi suy đoán của trí tưởng tượng. Nếu người ta muốn tiên đoán tương lai vì lợi ích của mình, điều đó chỉ có nghĩa là người ta bị mắc kẹt trong quá khứ; người ta mong muốn lặp lại một trải nghiệm đã xảy ra, một ký ức về quá khứ. Đằng sau trải nghiệm, vốn là nguồn kiến thức và là nền tảng của bất kỳ học thuyết thực chứng hay tiến bộ nào, nó ẩn

chứa một khát khao tự chủ sâu sắc, về cơ bản là sự tự đồng nhất với ý tưởng về tiến bộ và mục tiêu cần đạt được. Quá khứ dường như được coi là cơ sở cho sự tiến bộ tiếp theo. Người theo chủ nghĩa thực chứng mong muốn tiến bộ thông qua kiến thức bắt nguồn từ lý trí và logic từ kinh nghiệm giác quan. Hoặc, đối với người theo chủ nghĩa hữu thần, và ngay cả người theo chủ nghĩa hiện sinh vô thần, ý tưởng về tiến bộ vẫn bị giới hạn ở khái niệm gốc rễ của nó là ý chí: ý chí tuyệt đối, ý chí thiêng liêng, ý chí quyền lực, ý chí để sống, ý chí để tồn tại, ý chí tự do, v.v. Sâu thẳm bên trong, bất chấp tất cả, đó là một ý chí luôn muốn tìm ra con đường thoát khỏi hư vô thông qua tiến bộ, tự do, cứu rỗi, v.v. Như vậy, bất kỳ chủ nghĩa duy tâm nào về tiến bộ đều là đối tượng của ảo tưởng; tự lừa dối mình khỏi thực tế và rơi vào ảo tưởng. Và khi chủ nghĩa duy tâm này lan rộng để trở thành mô hình chính hoặc của đa số, nó sẽ trở thành chủ nghĩa tuân thủ mù quáng. Không chỉ riêng sự mê tín của các tổ chức tôn giáo, khát vọng độc lập này còn hiện diện trong quá trình thế tục hóa do lý trí con người thúc đẩy. Về cơ bản, chủ nghĩa khoa học chỉ là một dạng khác của chủ nghĩa giáo điều. Bởi vì ý chí không bao giờ tự do được nên việc gọi một cái gì đó là *ý chí tự do* là một sự mâu thuẫn về mặt logic. Không thể có tự do trong ý chí được vì ý chí được đặt trên vai của ham muốn, mặc dù nó có thể tạo ra ảo tưởng về tự do trong việc lựa chọn. Khi người ta phụ thuộc vào điều gì đó, việc chọn một hình thức khác của nó không có nghĩa là người ta độc lập khỏi nó. Và vì vậy, người ta thích dụ dỗ bản thân tin rằng có ý chí tự do để cảm thấy thoải mái với các quyết định của mình. Bất kỳ chủ nghĩa lý tưởng nào về sự tiến bộ về cơ bản đều là một dạng ảo tưởng của tâm trí con người, muốn đạt

một lý tưởng mà không thể đạt được bởi vì nó lấy nỗ lực bản thân làm trung tâm để cố đạt được sự tự do không thể có được. Và đó là cách nhìn về thời gian và lịch sử của hầu hết các xã hội phương Tây và đã được toàn cầu hóa, gắn liền với ý tưởng rằng nền tảng của con người là ý chí. Trong tất cả các hệ tư tưởng chính thống của triết học phương Tây, dù là tôn giáo hay không, vấn đề thời gian và vĩnh cửu luôn quay trở lại với khái niệm ý chí, một sự ảo tưởng về sự trở thành.

Với cách giải thích mở về thời gian, khi không có khởi đầu cũng như kết thúc thực sự, cuộc sống thành một gánh nặng vô hạn, được lý tưởng hóa như một dự án có ý nghĩa của con người hoặc về mặt cá nhân như một cách để thỏa mãn sự trống rỗng; một cái hố không đáy với vô số nhiệm vụ đang chờ được lấp đầy. Sự tồn tại của một người trở thành một quá trình trút bỏ gánh nặng cho bản thân. Tuy nhiên, người ta luôn bị nhắc nhở là cần thiết phải bảo toàn mạng sống của mình. Vì thế, người ta sợ buông bỏ vì nỗi sợ một kết thúc thực sự, và như vậy lại tự đặt lại gánh nặng lên mình. Đó là việc tự trói buộc mình bằng sợi dây của chính mình. Bản chất của sự trở thành không ngừng khiến cho mỗi hành động mà tưởng rằng trút bỏ được nợ lại mang lại một món nợ khác. Trở thành thông qua hành động làm mới bản thân nhưng cũng thiết lập lại sự tồn tại của mình trong thời gian. Và một lần nữa, người ta lại bị mắc kẹt trong thời gian. Ngay cả những người đi khắp thế giới và dường như làm đủ mọi việc tốt thông thường, cũng cố đạo đức, bảo người khác nên làm điều gì và điều gì không nên làm, cuối cùng cũng sẽ mắc vào những đau khổ của chính mình nếu họ

ngừng làm. Có một sự liên tục làm gì đó, liên quan đến thứ gì đó mà không liên quan đến sự tìm hiểu về chính mình. Người ta đã tạo ra thời gian nhất thời để phục vụ cho sự trở thành của mình mà không hiểu bản chất của cả thời gian hay sự trở thành đó. Và như thế, người ta sống như một cỗ máy hay một cái xác mà không thực sự hiểu tại sao. Tư duy khi coi mình là trung tâm dẫn đến ý thức bản thân, là một động lực tiến về phía trước của thời gian, điều khiển các hành động của mình. Mọi thứ xuất phát từ suy nghĩ đều chịu cùng vận số phù du của thời gian; vô thường xác định đặc tính mong manh của sự trở thành. Rốt cuộc, tro vẫn thành tro, bụi cũng chỉ là bụi. Và đó là một điểm chung của nhân loại. Với thời gian, sự tồn tại của một người được quyết định bởi thứ khác. Một người được xác định bởi cha, mẹ, niềm tin, tài sản, kiến thức, quốc gia, v.v. Nhưng người ta lại bám vào những thứ đó như một phần bản sắc của mình để biện minh cho ý nghĩa tồn tại của mình. Và đó là lý do tại sao suy nghĩ, tư duy và tư tưởng là thời gian, như hiện hữu trong thời gian. Nói cách khác, sự tồn tại của một người là điều kiện của những xác định. Từ một góc độ khác, đối với mỗi thời điểm trong cuộc đời cá nhân, thời gian có được ý nghĩa qua suy nghĩ, như những cột mốc trong quá trình thời gian. Người ta mang quá khứ để hiện thực hóa trong hiện tại và phóng chiếu vào tương lai. Như vậy, thời gian là suy nghĩ. Với cả hai quan điểm, từ cái phổ quát đến cái cụ thể và ngược lại, tư duy là thời gian và thời gian là tư duy. Nghĩa là, để hiện hữu, người ta buộc phải liên hệ với một thứ gì đó mà không phải là chính mình, giống như một món nợ mà mình tự nợ mình, một căn bệnh phải mang theo cho đến chết. Một số người sử dụng thuật ngữ *đức tin xấu* để định nghĩa sự



tự lừa dối bản thân khiến phải trốn tránh thực tế; có nghĩa là niềm tin rằng tồn tại của một người được quyết định bởi quyết tâm của chính họ.

Cuộc sống của một người trở thành gánh nặng với những ràng buộc và dường như không có lối thoát. Chấp nhận hay từ chối một cái gì đó, cả hai đều hàm ý sự gắn bó với nó, người ta vẫn gắn bó với hình ảnh của nó, cho dù đó là hình ảnh mà người ta thích hay không thích. Người ta tiếp tục lừa dối bản thân vì sự thoải mái hơn là sự thật. Một niềm tin an ủi dễ ngủ hơn như một hình thức an toàn giả tạo mà người ta bám vào, luôn phụ thuộc vào thời gian, tức là tạm thời và luôn có nguy cơ bị lấy mất. Bản chất vô thường của hiện hữu trong thời gian sẽ giữ nỗi sợ hãi và phiền muộn bên cạnh. Trong trạng thái tồn tại như vậy, không có tự do khi con người bị quy định phải suy nghĩ và hành động theo một cách đã định trước. Người ta bị đưa vào một giấc ngủ, vào một trạng thái tự thôi miên để cảm thấy thoải mái hơn là nhìn nhận bản thân mình là ai. Trong triết học hiện sinh, có một *tự ý* “thực sự” và nếu một người trốn tránh sự hiện hữu đích thực, người đó sẽ phải chịu tuyệt vọng. Trong trường hợp của chủ nghĩa hiện sinh Kitô giáo, các triết gia vẫn gán sự gạt bỏ của cái tôi với sự tuân theo ý muốn của Chúa. Sự siêu việt của cái tôi, dù dưới hình thức ý chí của Chúa hay tự ý, được dùng để mô tả mối quan hệ của bản thân với thế giới bên ngoài hiện tượng ý thức và do đó cái tôi vẫn lại là trung tâm. Mối quan hệ của cái tôi với một cái gì đó, như một quyền tự quyết, là sự thực thi ý chí tự do của nó. Và như vậy, người ta lại quay trở lại với ý chí. Nếu như không có bất kỳ ảo tưởng nào, với cảm giác

chân thật nhất từ đáy lòng, không có cách nào tránh khỏi việc nhận thức được sự hư vô. Nhận thức được mối quan hệ đối bại của con người với cuộc sống, chủ nghĩa hiện sinh đã có một ý định rõ ràng để thoát khỏi sự cơ giới hóa con người, một nỗ lực trèo ra khỏi cái hố mà con người đang rơi vào. Nhưng hư vô không thể rũ bỏ được hư vô. Khi cái tôi vẫn là trung tâm, hành động vẫn bị giới hạn bởi suy nghĩ hoặc bởi thời gian và sự hư vô nảy sinh từ *thiện chí* vốn là một dạng ý chí, vẫn chỉ là một khái niệm đơn thuần của một sự *hư vô tương đối*. Trong sơ đồ này, sự tồn tại của một người trong thời gian về cơ bản vẫn mơ hồ, một sự tung hứng giữa đức tin xấu và thiện chí, giữa sự hiện hữu và hư vô, một lần nữa các vấn đề nhị nguyên lại xuất hiện. Như vậy, không có tự do thực sự mà chỉ có tự do lựa chọn tự phát từ việc trở thành không ngừng. Đó có phải là thực thể đích thực? Cái nhìn sâu sắc thực tế duy nhất mà có thể rút ra được từ điều này là nhận ra rằng tính ích kỷ đã bám rễ sâu xa đến mức nào. Khái niệm hư vô của những triết lý như vậy chỉ là hư vô tương đối mà bản ngã vẫn hiện diện, cho dù nó bị ẩn giấu, che đậy dưới ý chí của bản thân. Người ta vẫn coi mình là trung tâm. Đó vẫn là một cách nhìn rất ích kỷ về thực tại, nơi con người vẫn là trung tâm của sự tồn tại. Sự hư vô vẫn được nhìn từ phía hiện hữu, với hư vô là đối lập với hiện tượng hiện hữu và đó là lý do tại sao nó là một hư vô tương đối. Một người tuyệt vọng đi xuyên qua thời gian để tìm kiếm bản chất của chính mình, nhưng sự tồn tại trong thời gian sẽ không bao giờ bộc lộ bản chất của chính mình. Ở đây một lần nữa, lý trí của con người bị đẩy đến giới hạn với nghịch lý của hư vô khi bản chất là sự trống rỗng.

Sau tất cả những cuộc điều tra này, C thấy rằng nhân loại đã lặp đi lặp lại quá khứ của mình. Nó có thể ở dưới những hình thức khác nhau, nhưng nguồn gốc của nội dung thì giống nhau, đó là cái tôi. Con người đã và đang vật lộn với cuộc sống. Đối mặt với hiện thực hư vô, C nhận ra sự ảo tưởng to lớn về lý tưởng thiện chí của con người. Mọi thứ dường như vô nghĩa, và trong một khoảng thời gian, cậu chỉ trôi theo cuộc sống, thỉnh thoảng đánh lạc hướng bản thân bằng những khoảnh khắc vui vẻ. Niềm vui cứ thế trôi qua mà không đọng lại và sau đó, cảm giác đó dường như chưa từng tồn tại. C đã mất dần ý thức về mục đích. Nhưng, bằng tất cả trái tim và tâm trí của mình, tức là *một mình*, cậu cảm thấy rằng cuộc sống còn có điều gì đó hơn cả sự nông cạn, tuyệt vọng này. Từ 命 về mặt từ nguyên tiếng Hán có nghĩa là *mệnh, mạng, mạnh*. Như thế, một mình có nghĩa *tất cả bởi chính mình, với cả mạng* của mình. Sự nghiêm túc này thôi thúc cậu ta đặt câu hỏi: tốt có nghĩa là gì nếu nó vô nghĩa? Cậu tự hỏi: rốt cuộc C là ai? C rốt cuộc chỉ là một biểu tượng và không có gì đặc biệt về điều đó. C thực ra cũng chỉ là một cách dẫn dắt câu chuyện thôi. Và câu chuyện này ko phải là câu chuyện của C hay hạt cát nào cả, mà là câu chuyện của nhân loại. Như vậy, ai là người trải nghiệm những cảm giác hư vô đó? Người suy nghĩ có tách rời khỏi suy nghĩ không? Điều gì sẽ xảy ra nếu người suy nghĩ, người trải nghiệm, C không còn nữa? Sự hư vô, đối với mỗi hiện tượng, là thời điểm mà sự tồn tại trở về hư vô. Đó là bản chất của sự hữu hạn. Sự hiện hữu chỉ có thể xảy ra trong mối quan hệ với hư vô, nói rằng một cái gì đó thực sự tồn tại, đồng nghĩa với sự phủ định với hư vô của nó. Một vật có tồn tại có nghĩa là nó không phải là không có, nó có hình thức, có mối quan

hệ nhân quả với các thực thể khác. Nhưng, nó sẽ về với hư vô, điều đó cũng có nghĩa là sự vật không có tự tính. Không thể có một vật nào tồn tại độc lập thực sự và thời gian đảm bảo điều đó bằng bản chất vô thường của nó. Một sự tồn tại độc lập phải vượt thời gian, vĩnh cửu, thường hằng, đơn giản vì nó là nguyên nhân của chính nó và không có mối quan hệ nhân quả nào khác. Thứ duy nhất, nếu người ta có thể gọi nó như vậy, mà có thể tồn tại độc lập hoặc có tự thân, tức nguyên nhân của chính nó, là *hư vô tuyệt đối*. Nhưng hư vô là không có gì, có nghĩa là, theo cách hiểu logic có thể hình dung được, rằng không có thứ gì thực sự có thể tự tồn tại. Và như vậy, sự hiện hữu không còn đối lập với hư vô nữa; nó được đặt nền tảng trên hư vô. Hư vô tuyệt đối vượt ra ngoài sự đối lập về mặt khái niệm giữa hiện hữu và hư vô. Trong khi thực tại hư vô là có thật như sự hiện hữu của chính mình nhưng nó vẫn chỉ là một chân lý quy ước và có thể được nhận thức ở cấp độ hiện tượng bằng ý thức, thì thực tế về *tính không* hay hư vô tuyệt đối là chân lý tuyệt đối, một thực tại siêu việt của chân lý vượt trên tầm hiểu biết hạn chế của ý thức. Chân lý ở đây là sự nhận thức về sự thật chứ không chỉ đơn thuần là sự xác định tồn tại của ý thức. Nó không thể được nhìn thấy trên lĩnh vực thị giác hay bất kỳ lĩnh vực nhận thức giác quan nào khác, nó không thể được chấp nhận hay phủ nhận trên lĩnh vực lý trí, và bóng tối của sự thiếu hiểu biết, sự vô minh, sự ngu dốt che giấu nó. Tính không đi đến điểm nhận thức sự trống rỗng của cái tôi, sự phủ nhận của bản ngã. Đó là sự nhận thức rằng có sự trống rỗng trong mọi hiện tượng, kể cả ý thức của bản thân. Đó là nhận ra rằng nền tảng của hiện hữu là nền tảng của hư vô. Với sự hư vô tuyệt đối, mọi thứ đều trống rỗng về bản chất. Nó vượt

xa cảm giác tuyệt vọng của chủ nghĩa hư vô, vốn vẫn là một quan điểm từ phía hiện hữu như một cái hư vô tương đối. Liệu cái tôi có thể chết không, cái mà người ta biết về chính mình? Người ta có thể sống chung với điều gì đó mà người ta không biết không? Vì nếu không, người ta sẽ phải cam chịu lặp lại quá khứ, trải nghiệm, cái đã biết, ký ức mãi mãi. Như thế, sẽ không hiểu được sự hữu hạn thực sự và không thể nắm bắt được sự vô hạn. Điều cốt yếu cho sự hiện hữu là phải biết liệu có thể chết đi với cái đã được biết khi đang sống hay không. Bởi vì chỉ khi thoát khỏi cái đã được biết, sự thật mới có thể được nhận biết. Chỉ khi đó, người ta mới có thể thực sự nhìn vào chính mình mà không có bất kỳ thành kiến nào.

## TÍNH KHÔNG VÀ TỰ DO TRONG HIỆN HỮU

Hiện hữu là gì?

Khi người ta đào sâu vào tính không, vì không có gì tồn tại độc lập được nên không có gì là có bản chất thật, hay tất cả tồn tại đều trống rỗng về bản chất. Duyên khởi hay nguyên nhân, nguồn gốc điều kiện của vạn vật bắt nguồn từ nền tảng của tính không. Với tính không là nền tảng, tức tạm coi như là không có nền tảng, đột nhiên có vẻ hợp lý khi hiểu rằng sự thiếu vắng một nguồn gốc thực sự là điều kiện ban đầu của chính mình. Tuy nhiên, tính không chẳng phải là thứ mà người ta có thể hướng tới, nó đơn giản không phải là một *thứ*. Còn tính không như một khái niệm thì bản thân nó là trống rỗng. Nó thách thức bất kỳ sự miêu tả nào vì việc ràng buộc nó với một cái gì đó sẽ biến thực tế của nó thành một khái niệm trí thức trừu tượng đơn thuần. Tính không không chỉ có nghĩa là hư vô sâu thẳm của chủ nghĩa hư vô, một sự hư vô tương đối. Đó không phải là cảm giác tự cho mình là trung tâm của sự vô nghĩa tuyệt vọng khi lý tưởng của một người phải đối mặt với những điều phi lý của cuộc sống. Trong cuộc sống hiện đại này, sự hư vô tương đối là việc người ta cảm thấy mình giống như một bánh răng trong một cỗ máy nhân tạo, được tạo ra để thao túng môi trường xung quanh vì lý tưởng lợi ích tập thể; con người đã mất đi mục đích của mình khi trở thành một thành phần đơn thuần của cấu trúc do con người

tạo ra mà không có bất kỳ quyền tự do thực chất nào. Để thoát khỏi cảm giác trống rỗng đó, người ta theo đuổi những ham muốn của mình để quên đi những điều phi lý của cuộc sống, nhưng cảm giác đó không bao giờ thực sự biến mất. Đó cũng không phải là sự đấu tranh chống lại hoàn cảnh của một người thông qua ý chí quyền lực. Đó không phải là sự quan sát cá nhân về hư vô như một khái niệm về ý chí quyền lực mà đúng hơn là một sự nhận thức chân thực và không thể chối cãi về hư vô như một thực tại của chính mình. Điều đó có nghĩa hiện hữu là hiện hữu cùng với tính không. Bởi vì trong tính không, trong đó không có sự phân chia, ẩn chứa phẩm chất của sự sáng tạo ở phía dưới, nơi một vật có thể từ hư vô mà hiện hữu. Nó có vẻ vô lý đối với một tâm trí nhị nguyên, ngay cả với tâm trí lý trí nhất, nhưng tâm trí như vậy bị giới hạn bởi kiến thức trong khi tính không lại thuộc lãnh vực của cái chưa biết. Khi cái trí đó vẫn đang hoạt động thì cái kia không thể nhận thức được. Vì thế trong vực thẳm, hư vô phủ nhận mọi sự tiếp nối của tồn tại; mỗi thứ đều hữu hạn, có vẻ như đứng biệt lập với những thứ khác. Cho nên, cái trí đó chỉ có thể cảm nhận được tuyệt vọng thôi. Trong khuôn khổ này, hư vô ở đây như sự vô nghĩa là ý tưởng về hư vô, luôn có nỗi sợ hãi về sự trừu tượng của sự trống rỗng. Và sự mong muốn trốn thoát khỏi nó chỉ là thực hành của sự trở thành. Một lần nữa, người ta lại chìm vào một chủ nghĩa lý tưởng về hư vô. Nếu không có sự tiếp nối thì có gì? Không có gì. Người ta sợ không là gì cả. Đặc tính hoang vắng, không đáy của nó tạo ra khoảng cách giữa vạn vật; những khoảng cách, mà có nghĩa là thời gian, không bao giờ có thể vượt qua được nếu có một trung tâm. Với một trung tâm, người ta luôn bị cô lập khỏi những hiện hữu khác. Đó là lý do

tại sao có sự tuyệt vọng trong nỗi cô đơn của cái tôi. Tuy nhiên, với tính không, mọi sự, bởi vì tất cả đều liên quan đến nhau trên một nền tảng không đáy, được mở ra cho những cuộc gặp gỡ thân mật nhất.

Trong quan điểm thế tục và tạm thời của sự trở thành, tức là thuộc ý thức, sự hư vô được xem như một sự tiêu cực, có nghĩa là thiếu một cái gì đó. Nhìn theo cách đó, luôn trống rỗng, người ta có gánh nặng phải liên tục lấp đầy khoảng trống đó bằng ý nghĩa dù nó không có đáy. Trong lĩnh vực lý trí, một sự vật đại diện cho hình thức hoặc mục đích mà chúng thể hiện với chính người đang nghĩ về nó. Như vậy, mọi thứ thường liên quan đến mục đích của chúng trong mối quan hệ với suy nghĩ của một người. Người ta có thể thấy tầm quan trọng của tư duy và sự tôn thờ kiến thức định hình ý nghĩa của sự vật. Tuy nhiên, suy nghĩ có giới hạn và lý trí cũng vậy, mà xét cho cùng thì lý trí chỉ đơn giản là một phần của suy nghĩ mà thôi. Ngay cả trong cách nhìn khách quan nhất về sự vật, hiện thực được nhìn nhận dưới dạng vật chất thông qua lý trí vẫn liên quan đến tính chủ quan trong suy nghĩ của con người như một hạn chế về hiểu biết của họ, đội lốt dưới cái áo của sự khách quan. Vì vậy, tất cả lại đều liên quan đến bản thân, tự nhận dạng, tự xác định mình và phương thức hiện hữu của vạn vật được xác định thông qua sự hiện diện trước nhận thức hạn chế của cái tôi. Cuối cùng, tất cả các lĩnh vực của ý thức, dù liên quan đến nhận thức giác quan hay lý trí, đều liên quan đến sự chủ quan của ý thức mình. Trong sâu thẳm tâm hồn mỗi con người, nếu thành thật với chính mình, người ta sẽ thấy rằng không có gì có thể tồn tại mãi mãi; sự vô thường của



vạn vật là một sự thật. Khả năng tồn tại mãi mãi lảng tránh theo thời gian và sụp đổ như một điều không thể tồn tại vĩnh viễn. Núi, sông, đại dương, hành tinh, ngôi sao và tất nhiên tất cả những phát minh của tư tưởng đều lấy tính không làm nền tảng và không có nguồn gốc hiện tượng. Nhưng khi tính không là sự phủ định tuyệt đối, bao gồm cả phủ định của bản ngã, khi không còn gì để phủ nhận nữa, thì sự phủ định của thiếu thốn, sự trống rỗng, của tiêu cực, của chính tính không như một khái niệm sẽ mang chiều kích khẳng định. Đó là sự phủ nhận tuyệt đối không của chỉ riêng ý chí tự cho mình là trung tâm, mà còn cả vực thẳm hư vô. Hư vô dọn sạch mọi biểu tượng về nó và không còn đối lập với hiện hữu nữa, khác với cái khái niệm vực thẳm. Tính không xuất hiện như một với hiện hữu bởi vì nó là trạng thái nguyên thủy của mọi chúng sinh, một điểm chung trong mọi hiện tượng. Nói cách khác, tính không là vạn vật vì mọi thứ ở phía dưới đều trống rỗng, và do đó nó mang một ý nghĩa hoàn toàn khác. Tính không là rụng lá, nở hoa, mặt trời mọc, mưa rơi từ mây, bay lượn của con chim, nhảy vọt của con ếch, phun trào của núi lửa, sóng biển hay làn gió nhẹ, đầy say mê nhưng thoát khỏi mục đích cố hữu, không sợ hãi, không trốn thoát và không tìm kiếm. Đó cũng là đỉnh điểm bi thảm của sự hối tiếc và hối hận của con người trong cuộc tìm kiếm sự cố hữu của ý nghĩa thông qua lý tưởng; bi thảm và tiếc nuối vì vô minh về tính không. Cuối cùng, lý tưởng nào đi nữa cũng sẽ chết trong biển cả vô nghĩa vô đáy này.

Khi quan sát một vật, người ta nhận ra sự tồn tại của không gian. Có một cái cây, và xung quanh nó, có không gian hoặc có

một ngôi nhà, bên trong nó, có không gian và bên ngoài nó, cũng là không gian. Điều đó có nghĩa là không thể nhận biết được không gian nếu không có sự hiện diện của vật thể. Nó sẽ chỉ là không gian trống rỗng, ở đây như một khoảng trống bao la. Như một khoảng trống trong suy nghĩ của con người vậy, có không gian để một vật có chỗ đứng. Nếu người ta coi người quan sát là trung tâm của mình thì mọi hoạt động của người ta đều bị quy định bởi trung tâm đó; không gian giữa trung tâm đó và vật được quan sát là khoảng cách, có nghĩa là thời gian, sự tách biệt trong không gian giữa chúng. Thời gian đi kèm với những giới hạn của nó và như vậy kiến thức thực tế về vật được quan sát luôn bị giới hạn bởi suy nghĩ của người quan sát. Tâm trí con người luôn vận hành trong giới hạn của trung tâm này; nó tự cho mình là trung tâm, tự bận tâm, đây tư lợi. Trung tâm đó tạo ra khoảng cách hoặc không gian xung quanh, điều này gợi ý rằng nếu một trung tâm tồn tại thì sẽ luôn có thời gian tách biệt với vật được quan sát. Người ta nhìn vào bên trong giống như cách người ta nhìn ra bên ngoài, nhồi nhét nhiều điều trừu tượng vào tâm trí, làm nó lộn xộn. Về mặt tâm lý, thời gian chỉ có thể ngừng khi trung tâm ngừng hoạt động, điều này có nghĩa là khi nào người quan sát, người suy nghĩ, người phán xét, cái tôi không còn nữa. Vậy thì không gian trống bây giờ có một ý nghĩa hoàn toàn khác; một không gian không có trung tâm, một không gian không có giới hạn, không có sự vật, về cơ bản nó thể hiện một trạng thái phi thời gian, không có bất kỳ sự phân chia nào. Không còn khoảng cách nữa khi người quan sát, tức là trung tâm quy chiếu, không còn nữa, nên không còn sự ngăn cách giữa cái *vốn có* và cái *ên có*. Người ta cần không gian, người ta cần sự

trống rỗng tức là cần một tâm trí yên tĩnh để quan sát. Chỉ khi đó, người ta mới có thể hiểu rằng cái tôi không chỉ là trống rỗng mà tính không mới là hiện hữu thực sự. Sự phủ định tuyệt đối trở thành một hiện thân thực sự, một sự khẳng định. Sự thật *dẫn dắt* hay nói cách khác là chân lý tự hành. Sự hiểu biết về bản chất nền tảng của chính mình là sự kết thúc của mọi hành động như là kết quả của những phản ứng của người ta, có nghĩa là mọi phán xét, thành kiến, thích hay không thích. Chỉ khi đó mới có thể có một nhận thức không bị ảnh hưởng bởi bóng tối của cái tôi và do đó không bị giới hạn bởi bất kỳ hình ảnh nào được phóng chiếu từ trung tâm đó nữa. Người ta có thể thực sự nhìn vào mối quan hệ của mình với cuộc sống mà không cần qua lăng kính của tư duy có điều kiện. Tính khách quan vô biên này là tính chủ quan thực tế của một người vì cái tôi không còn nữa. Giống như bản chất nằm trong tính không, hiện hữu thực sự vượt ngoài sự hiểu biết thông thường của cái tôi, xuất phát từ vô ngã. Có tính chất siêu việt trong nhận thức rằng vô ngã là hiện hữu, cũng giống như chính vì cuộc sống vô nghĩa nên mới thực sự có nghĩa vì nó tự do và vượt ngoài mọi ý nghĩa. Mọi vật lại xuất hiện dưới dạng thực chất, tự do và bao hàm vẻ đẹp vô hạn của chúng, tương phản với ý thức hạn chế bởi mục đích của vị lợi. Một sự vật tuyệt đối độc nhất khi nó mất đi bất kỳ điểm nào để thu gọn lại, không còn gì để phụ thuộc vào nữa, nó trở nên không thể thay thế được bằng bất kỳ điểm nào khác. Trong suy nghĩ của một người, người ta không nhìn thấy một con gà như nó vốn là, người ta nhìn thấy một con gà với kiến thức của mình về nó, như một loại thức ăn, một mục đích hoặc như một con vật đơn thuần như những loài khác, với sự thể hiện hạn chế của ý

thức. Với lý trí, con gà không thể được nhận biết một cách trọn vẹn toàn bộ. Người ta không thể nhìn thấy hết chiều sâu của con gà đó, của người hàng xóm, vợ, con cái hay bất kỳ chúng sinh nào khác; mục đích cản trở nhận thức về sự vật. Sự vật xuất hiện như nó vốn là, trong tính khách quan thuần túy, không có thành kiến và là nơi mà cái chưa biết tự bộc lộ ra. Tính không quét sạch mọi lý thuyết khỏi nguồn huyền ảo, và qua đó, quét sạch mọi lý tưởng, tháo gỡ mọi ràng buộc của tư tưởng. Suy nghĩ không thể đến được nơi mà không có nguyên nhân. Đó không phải là sự nhận thức đơn thuần về một đối tượng bằng kiến thức lý trí của một người mà là sự nhận ra cái trống trong tâm trí, tạo nền tảng cho sự chú ý và nhận thức, phản ánh sự tự do trong quan sát. Nếu không có nhận thức đó, sẽ không có nhận thức được về vẻ đẹp bởi vì không có tự do chứng kiến. Đó là một hiện hữu vượt quá cả sự tồn tại đơn thuần, khiến nó trở nên siêu việt. Và nếu không có tự do, con người sẽ mãi mãi bị phân mảnh và do đó sẽ không thể có lòng tốt. Hữu thể chỉ *thật* khi là một với tính không, vượt qua mọi quy định. Liệu người ta có tồn tại thật không nếu người ta sống bằng sự xác định mục đích của suy nghĩ? Và nếu một người hành xử như một cỗ máy được lập trình, thì việc làm điều tốt có ý nghĩa gì? Phải chăng lòng tốt chỉ là sự tính toán trước? Liệu có thể có chút tốt lành nào nếu không có tự do?

Vì vậy, thay vì lựa chọn những việc cần làm một cách tiềm thức, trong khi thường xuyên bị thúc đẩy bởi ham muốn của mình, trước tiên người ta cần đặt câu hỏi thực sự: làm nghĩa là gì? Nếu việc làm, cái nghiệp, cái hành trong hành động, hàm ý sự hiện thực hóa liên

tục của hiện hữu, đang tạo ra nhiều đau khổ hơn và thiết lập lại đủ thứ nợ nần cho cuộc sống với sự trở thành không ngừng của nó, thì nó có thực sự đang làm hay không? Bằng cách đặt ra nhiều hạn chế hơn cho cuộc sống, việc làm đó thực sự là không làm vì cuộc sống trở nên nặng nề hơn; với việc làm ở đây được hiểu theo cách hiện tượng học như một bước cần thiết hướng tới tự do. Trở thành thông qua việc làm không ngừng thực ra không phải là sống mà chỉ là tồn tại bởi vì theo cách đó, không có tự do khi làm. Mặc dù người ta có thể nghĩ rằng trải nghiệm làm việc là thứ quyết định cuộc sống của một người. Bằng cách trở thành một cái gì đó khác với thực tế của mình, người ta thực sự không sống mà đi theo bước chân thẩm quyền của những người khác, những người có lẽ đã làm điều tương tự mà thôi. Bộ não trở nên có hệ thống, đờ đẫn, không năng động; người ta có thể vẫn hoạt động thể chất nhưng về mặt tâm lý, người ta chết dần, bị xiềng xích vào quá khứ. Vậy làm là gì, hiện hữu là gì? Nó mang một ý nghĩa hoàn toàn khác khi cuộc sống không còn là phương tiện cho bất cứ điều gì. Sống trong vô minh, dường như có một lời nguyền, một món nợ nằm ngoài tầm kiểm soát của một người vì hành vi đồng thời là việc của bản thân và cũng là việc ngoài tầm bản thân. Với sự thiếu hiểu biết về bản chất trống rỗng của bản ngã, việc làm của một người luôn được biện minh bằng một nguyên nhân nằm ngoài tầm với của mình. Người ta phải chịu trách nhiệm về những hành động của mình, tuy nhiên những hành động đó lại gắn liền với tình trạng điều kiện hóa của họ. Người ta được yêu cầu phải vượt lên trên hoàn cảnh và phát triển qua việc bành trướng, tích trữ quyền tự do giả dối qua những lựa chọn. Tồn tại trở thành sự tiếp nối của một điều gì đó dường

như nằm ngoài quyết định của bản thân nhưng người ta như bị lôi kéo vào việc vẫn phải duy trì các mục đích được định trước. Một số người gọi nó là số phận, định mệnh, hoàn cảnh, v.v. Tuy nhiên, tất cả đều là sản phẩm của suy nghĩ. Ngược lại với niềm tin thông thường, suy nghĩ của một người không dừng lại ở chính mình. Sự khởi đầu của suy nghĩ của một người là sự khởi đầu của tình trạng điều kiện hóa tâm trí của người đó. Giống như thời gian luôn ở ngoài tầm tay, cái tôi mãi mãi hư ảo. Người ta phải làm liên tục mà không có gì thực sự được trọn vẹn. Ngược lại, vô vi, tức là làm mà không làm và không làm mà làm, lại bộc lộ nhiều điều về cuộc sống hơn người ta tưởng, nơi người ta có thể hiểu và thực sự chịu trách nhiệm về mỗi hành động của mình. Vô vi là nguồn gốc của bất kỳ hành động không cần nỗ lực nào, giống như một con suối là nguồn gốc của dòng chảy tự nhiên và nhất quán của một dòng sông. Vô vi là làm mà như không làm và đừng làm cái mà không cần làm, tức những điều làm gây chia rẽ. Việc thực sự làm của vô vi không phải là một việc làm thiếu ý thức mà không nhận thức được hậu quả, cũng không phải là kết quả của một tâm trí tính toán và xảo quyệt. Nó có đặc tính nhất quán qua việc phủ nhận tuyệt đối bất kỳ hành động nào có chủ ý. Giống như một tâm trí hoàn toàn trống trong trạng thái vô vi, ở đó vô vi là hành động. Một cái trí sống với cái đẹp mà không quen với nó, không bóp méo nó, không cố bắt giam nó trong chuông hay trong tâm trí. Ngay cả một chiếc lá hay cánh hoa cũng đòi hỏi sự chú ý của mình. Người ta có thể biết tên một loại cây bằng nhiều ngôn ngữ nhưng lại không thực sự biết gì về loài cây đó. Cũng giống như một người biết hết các món ăn làm từ thịt gà nhưng lại không biết gì về con gà vì người đó chưa bao giờ

nhìn con gà mà không có mục đích gì cả. Chỉ với sự chú ý, tức là quan tâm và tách rời khỏi bất kỳ tiêu điểm nào, thì vẻ đẹp, sự độc đáo hoặc sự tự do của vạn vật mới mở ra cho tâm trí nhận thức.

Tính độc đáo nằm ở chỗ không thể thay thế cái này bằng cái khác. Chỉ trong tính không, khi một sự vật không có bất kỳ mục đích nào để quy về, chỉ khi nó không có gì để nương tựa, nó là độc nhất, hoàn toàn tự hiện hữu, với sự toàn vẹn của nó. Không có hai thứ nào trong vũ trụ này có thể tồn tại giống nhau, như việc mọi bông tuyết đều thực sự khác nhau. Về mặt vật lý, vị trí của bất kỳ vật nào đều minh họa cho tính duy nhất này, giống như bất kỳ điểm nào đều nằm trên bề mặt của một tờ giấy vậy. Trong một vũ trụ không có trung tâm, mỗi vật đều là trung tâm của những vật khác. Mọi thứ đều liên quan đến nhau, bằng cách này hay cách khác. Không một vật nào có thể hiện hữu mà không có mối liên hệ nào đó với mọi vật khác. Chỉ với nền tảng của tính không, mọi vật mới có thể có được sự tuyệt đối trong tính tương đối, khi chúng có sự độc đáo tuyệt đối, tức thực sự độc nhất vô nhị. *Tuyệt đối* ở đây là tự do khỏi mọi giới hạn. Các liên kết của một vật là sự phụ thuộc của nó nhưng cũng là sự độc đáo của nó. Tức là, quan hệ của nó với tất cả mọi thứ khác làm nên sự toàn vẹn của nó. Sự tồn tại như một tổng thể được đặt nền tảng trên tính không. Giống như câu chuyện về cây khế vào một ngày hè. Thân cây và vương miện của nó có thể đạt kích thước gấp nhiều lần chiều cao một người. Từ bên ngoài vào bên trong cành, màu lá đậm dần, những lá trưởng thành nhường chỗ cho những lá non vươn ra để đón nhiều ánh nắng hơn. Giống như một cảnh tượng của những màu sắc chuyển màu, từ

đầu chồi non màu hơi đỏ nhạt đến màu hơi vàng và cuối cùng lắng xuống nền xanh dai dẳng. Mỗi chiếc lá có hình dạng, cấu trúc và kích thước khác nhau nhưng đều tuân theo một khuôn mẫu nhất định về sự giống nhau. Lá rụng, lá rơi xuống đất, như thể đã hoàn thành mục đích của nó, bị giẫm đạp lên, gặt sang một bên cho đến khi chuyển sang màu nâu rồi hòa thành một với đất. Giữa những cành cây, những chùm hoa màu hồng đang đậu quả đan xen trên vương miện lá cây màu xanh này, giống như một chiếc trâm cài xinh đẹp với những viên ngọc trai màu hồng tía có những bông hoa nhỏ trên áo màu ngọc bích. Những giọt nước rắc lên từ trận mưa vừa qua, đọng đều trên những chiếc lá kháng cự. Những làn gió nhẹ nhàng và mát mẻ của không khí trong lành sau cơn mưa vuốt ve tán cây, giống như sóng biển vỗ vào bờ biển mênh mông. Những quả khế treo lủng lẳng trên cành gỗ, giống như mặt dây chuyền và đồ trang trí xinh xắn. Chim hót líu lo trên cành, ong vo ve xung quanh, bướm bay lượn trên lá và cánh hoa. Những quả từ nhỏ đến lớn, đều chờ chín, để chuột ăn, ném thử từng quả để tìm ra quả ngon ngọt và bổ dưỡng nhất. Không có ong và bướm thì sẽ không có sự thụ phấn. Không có hoa quả thì sẽ không có chuột. Nếu không có chuột thì sẽ không có cây, vì hạt từ quả cần được rải đi nơi khác để có thêm chỗ nảy mầm và phát triển. Không có bướm thì sẽ không có sâu và sẽ không có chim bay và hót líu lo. Không có trái cây thì sẽ không có côn trùng hay bọ làm cho đất trở nên màu mỡ để rễ cây phát triển. Không có lá cây, sẽ không có nơi trú ẩn khỏi cái nắng gay gắt mùa hè cũng như những cơn mưa lớn của gió mùa. Người ta không thể nắm bắt bằng tâm trí tất cả những mối quan hệ toàn vẹn này; mọi thứ đều vô cùng phức tạp và vận động hài hòa



trong sự phụ thuộc lẫn nhau bao la. Không từ ngữ nào có thể bao hàm đầy đủ sự đa dạng, phức tạp và vô hạn này; một sự phong phú bao la, liêm khiết. Cây khế không thể chỉ là một khái niệm của cái trí; nó là những cái gì mà vốn nó không phải, tức tất cả thứ khác. Để nó tồn tại, nó phải có mối quan hệ với những thứ khác. Các mối quan hệ của nó hình thành nên sự hiện hữu, cùng cái đẹp và sự tự do của nó.

Và sẽ không có sự tồn tại nếu mọi thứ không trống rỗng về bản chất. Mọi vật đều thiếu một nguyên nhân nội tại, không có một tồn tại độc lập. Nếu một cái cây có thể tự mình tồn tại, không cần đất, nước hay những thứ khác, nghĩa là nó có bản chất cố hữu, thì liệu trên thực tế có một cái cây nào như vậy không? Cây đó chắc chắn sẽ không tồn tại trong vũ trụ này; thứ gần nhất có thể chỉ là bức tranh vẽ một cái cây và thậm chí cái đó còn liên quan đến những thứ khác về nguồn gốc của nó. Tất cả mọi thứ chỉ tồn tại thông qua sự phụ thuộc của chúng vào những thứ khác. Và như vậy, sự thiếu vắng của một tồn tại bản chất không phụ thuộc, được phản ánh như sự phụ thuộc lẫn nhau trong tự nhiên, là tiền đề tuyệt đối cho tồn tại; mỗi sự vật nảy sinh đều mới mẻ và độc đáo, khẳng định bản chất bằng những đặc điểm riêng của nó. Sẽ không có bất kỳ sự tồn tại nào nếu mọi thứ đều tự độc lập, như những thứ cố định và tĩnh tại; sẽ không có cái gì mới trong trường hợp đó, và đơn giản sẽ không có sự sống. Hoàn cảnh sáng tạo chỉ có thể hiện hữu được khi mọi thứ là độc nhất qua sự liên kết với những thứ khác. Khi bao trùm đặc thù riêng biệt mà cũng chính là mối quan hệ với những thứ khác. Đó là một phủ định tuyệt đối, thậm chí phủ định cả sự phủ

định của hư vô, là phủ định của sự vô nghĩa, và do đó trở thành một khẳng định tuyệt đối, khẳng định sự hiện hữu của mọi vật. Theo thuật ngữ triết học, đó là sự phủ định của tính tiêu cực hay hiểu đơn giản là sự phủ định về sự thiếu vắng nội tại của một sự vật nào đó. Quyền tự chủ tuyệt đối thể hiện qua sự phụ thuộc hoàn toàn vào mọi thứ khác. Hiện hữu của một vật là làm cho tất cả những thứ khác hiện hữu, hay nói cách khác là tồn tại của nó hình thành nên tồn tại của những thứ khác, giống như một bông hoa đối với cái cây của nó, với con ong, với mặt trời hay con mắt của một người, hiện hữu của nó đến từ tính không của nó. Chỉ khi sự tồn tại của vạn vật là một với tính không thì mọi vật mới có thể hội tụ thành một, ngay cả khi mỗi thứ vẫn giữ được tính độc nhất của mình, cho phép khả năng sáng tạo không ngừng. Chỉ có tính không thì vạn vật mới có khả năng hội tụ lại với nhau, dù không gian hay thời gian xa xôi đến đâu, và hợp thành một. Vũ trụ là trật tự thống nhất của tất cả những gì hiện hữu. Trật tự này phải được tách rời khỏi lý tưởng trật tự do suy nghĩ đưa ra để kiểm soát, tối ưu hóa vì lợi ích của chính mình hoặc vì bất kỳ lý do nào khác. Loại trật tự mà người ta thường biết đó không hẳn là cần thiết, nó có thể thay đổi, nó có thể phụ thuộc vào cái gì khác, nó tùy thuộc vào nhóm, nhà nước, vào cái gì đó. Trật tự có phải là điều gì đó bị áp đặt không? Kỷ luật, sự tuân thủ của tư duy có phải là trật tự không? Không, trật tự là sự phụ thuộc lẫn nhau tuyệt đối của mọi vật độc đáo, thống nhất trong tính không, không bị giới hạn bởi những sở thích và sự tuân thủ mẫu của ý thức. Người ta có thể nói rằng tất cả những điều đó dường như quá trừu tượng. Sẽ hữu ích hơn nếu hỏi: vậy thì vô trật tự là gì?

Người ta có thể nghĩ rằng sự vô trật tự là sự hỗn mang, thường được hiểu là tình trạng hỗn loạn không có trật tự, như một sự đối lập với trật tự. Trong siêu hình học của các tôn giáo độc thần, khái niệm *creatio ex nihilo*, có nghĩa là *sáng tạo từ hư vô*, cho thấy rằng vật chất không phải là vĩnh cửu mà phải được tạo ra bởi một hành động sáng tạo của Chúa. Điều này dẫn đến sự đối lập kép giữa *trật tự* được tạo ra bởi Chúa và *hư không* được coi như sự hỗn mang. Một lần nữa, đó là khoảng cách giữa tồn tại và hư vô. Trong sơ đồ đó, Chúa được nhắc đến như là đấng sáng tạo vượt lên trên cả nhị nguyên đó, là người khởi tạo ra sự sáng tạo, là người mang lại trật tự cho một trạng thái loạn. Họ đã nói rằng thượng đế là nền tảng đó. Dường như đó là một nỗ lực cá nhân để đặt sự bao la như vậy vào khái niệm về thượng đế. Sự giải phóng ảo tưởng khỏi thuyết nhị nguyên đó bắt nguồn từ lý tưởng về một vị thần cá nhân, tuy nhiên, sự bao la vô hạn như vậy không thể mang tính cá nhân được và thậm chí còn vượt qua cả cái phổ quát, cả vũ trụ. Thế, vị thần đó không phải là sự phóng chiếu của suy nghĩ của mình sao? Có lẽ vì vậy mà hư vô là điều cấm kỵ trong các tôn giáo đó. Hỗn mang, theo từ nguyên Hy Lạp của nó là cái trống rỗng, và nó không thực sự mâu thuẫn với trật tự tồn tại mà bản thân mọi thứ đều trống rỗng; không có sự nhị nguyên ở đây. Sự kết thúc của cái cá nhân là sự trống rỗng, và trong đó không có sự phân chia, nó là cái phổ quát, nó là trật tự. Trong nền tảng này của tính không, ngay cả cái phổ quát, vũ trụ hay trống rỗng cũng chết theo nó, thậm chí không có sự phân biệt giữa sống và chết, không có sự phân cách giữa hiện hữu và hư vô; nó không có khởi đầu và không có kết thúc. Vậy có phải sự hỗn mang thực sự là hỗn loạn vì người ta không nắm bắt

được trật tự chưa biết đằng sau nó chẳng? Vì người ta không biết tất cả các điều kiện ban đầu của một hệ thống phức tạp không có nghĩa là không có trật tự. Việc xác định sự hỗn mang như vậy chỉ là một sự trừu tượng. Nhiều người cũng nghĩ rằng sự vô trật tự là sự khác biệt với trật tự tập thể của một xã hội được xây dựng trên kỷ luật và sự tuân thủ. Đó là một chế độ độc tài áp đặt của quần chúng và trật tự đó, dù có vẻ hợp lý đến đâu, vẫn luôn bị giới hạn bởi tư duy và như vậy không thể hoàn thiện được. Nếu có sự tuân phục vào điều gì đó, luôn luôn có sự vâng phục và không có tự do. Liệu có thể có trật tự nếu không có tự do? Nếu người ta tuân theo một trật tự nào đó do tư tưởng sáng chế ra, người ta đang tạo ra hỗn loạn, sự vô trật tự. Sự rối loạn có thể nhận thấy rõ ràng ở sự hiện diện của nó, được cảm nhận một cách hiện sinh thông qua nỗi buồn. Nỗi buồn không dành cho một số trường hợp nhất định, nó liên quan đến toàn thể nhân loại. Bản thân nỗi buồn không chỉ đơn thuần là hậu quả của những hành vi đi chệch khỏi trật tự tập thể; đó là kết quả của việc tìm kiếm ý nghĩa. Khi những thay đổi xảy ra trong tự nhiên, có một sự tiến hóa sinh học xảy ra. Cùng với kiến thức khoa học và thực tiễn, sự phát triển công nghệ cũng diễn ra. Do đó, người ta coi trọng các ý tưởng, lý thuyết, triết học, hệ tư tưởng, v.v. Cùng với sự tiến hóa sinh học và công nghệ này, người ta phải chứng minh tầm quan trọng của kiến thức bằng một ý nghĩa tự tạo ra tương ứng với sự tiến hóa tâm lý của một người. Nhưng liệu người ta có thực sự đã tiến hóa về mặt tâm lý hay không?

Có thể, chính việc xây dựng nên những giá trị, ý nghĩa thông qua đo lường, được truyền qua nhiều thế hệ, là quá trình phân

mảnh tư duy, đang vận hành. Nó đã trở thành thức ăn chung cho mỗi người, con người đã tự quy định mình vào những khuôn mẫu suy nghĩ. So sánh giữa cái trí có văn hóa với cái trí nguyên thủy là một ví dụ về sự phân mảnh như vậy; nó dẫn đến sự phân biệt đối xử, phán xét và xung đột. Sự vô trật tự đã làm cho bộ não trở nên máy móc, lặp đi lặp lại, đờ đẫn, không có sự sắc bén để có được sự thấu triệt hay sự đột phá triệt để. Một số triệu chứng mạnh mẽ nhất định, chẳng hạn như hận thù hoặc bạo lực có thể để lại sẹo trong não; những chấn thương được hình thành và đến lượt nó tạo điều kiện cho não trở nên sợ hãi. Tất nhiên, đó là sự lãng phí năng lượng hoàn toàn vô ích và vô nghĩa cho những hoạt động như vậy. Tình trạng điều kiện hóa như vậy chỉ phát triển mạnh mẽ hơn. Người ta đã tạo điều kiện cho bản thân phải sợ hãi và cố gắng đạt đến một sự đảm bảo, một thứ mà người ta có thể bám vào nhưng không thể nắm giữ vĩnh viễn. Mặc dù nó có thể gây ra hận thù hoặc giận dữ khi bị thách thức. Bộ não đã trở nên lười biếng, và có vẻ dễ dàng hơn đối với người ta khi tìm kiếm những tấm gương ở người khác và tái hiện những gì người khác đã làm. Thật dễ dàng để bộ não nương tựa vào quá khứ, mặc dù quá khứ thấm đẫm nhiều hỗn loạn. Thấu hiểu là nhìn thấy rằng quá khứ, được đưa vào hiện tại và được phóng chiếu vào tương lai, là nguyên nhân duy trì sự rối loạn. Quá khứ ở đây là cái đã được biết, cùng tất cả ý nghĩa tự áp đặt của nó. Làm thế nào người ta có thể đến được sự kết thúc của cái đã biết, của quá khứ, của thời gian? Bởi vì chỉ khi kết thúc cái đã được biết, người ta mới có thể phá vỡ khuôn mẫu của cái loạn đó. Chỉ trong sự hiểu rõ về cái loạn mới có thể có trật tự. Đó không phải là tìm kiếm mù quáng sự trật tự, rồi áp đặt trật tự đó để tìm

một lối thoát khỏi tình trạng loạn. Liệu cái trí có thể nhận ra rằng nó là chuyển động của cái loạn đó, mà không phán xét, không sửa chữa, không tuân phục, nhưng để quan sát và hiểu rõ nó không?

Mọi thứ dường như đều có trật tự, cây rừng, cá voi trong đại dương, dòng sông chảy, mưa làm mòn núi, mặt trời mọc và lặn, các chu kỳ của mặt trăng, sự chuyển động của các hành tinh và các ngôi sao, sự nảy mầm vào mùa xuân và thậm chí thứ gì đó có sức tàn phá khủng khiếp như sự phun trào của núi lửa. Đó là trật tự sinh tử vô tận như bản thể của vũ trụ. Vũ trụ có trật tự, dù mang tính phá hoại hay xây dựng, nó vẫn có trật tự với đặc tính tuyệt đối cần thiết. Điều kiện tồn tại của con người đều dựa trên trật tự đó. Chỉ có con người sống trong hỗn loạn, mâu thuẫn, vô trật tự. Trật tự không thể được tạo ra bởi tư tưởng và không thể được tạo ra bởi bất kỳ loại nỗ lực nào, bất kỳ loại đấu tranh nào để đạt được, bất kỳ loại tham vọng nào. Không phải bằng bất kỳ đau khổ nào mà người ta có thể đạt được trật tự như vậy. Những bông hoa không biết đến trật tự cũng như sự hỗn loạn, chúng chỉ hiện hữu mà thôi. Cây cối đấu tranh để tồn tại, để lớn lên, nhưng chúng không hề biết đau khổ hay sợ hãi. Và dù nắng nóng hay bão lớn cũng có thể tiêu diệt chúng, cái chết của chúng cũng là trật tự. Cho dù tình trạng rối loạn của một người có mãnh liệt và phổ biến đến đâu, nó hoàn toàn không có tác động gì đến trật tự bao trùm của thực tế. Mặc dù, nhiều sự vật đã sinh khởi trong sự tồn tại do nguồn gốc tương đối gây ra bởi vô trật tự, nhưng những tạo vật đó vẫn tuân theo trật tự tồn tại phụ thuộc lẫn nhau đặt nền tảng trong tính không. Một chiếc xe tăng, thậm chí được chế tạo để giết chóc trong chiến

tranh, bản thân nó cũng trống rỗng, bất kể người ta gán cho nó mục đích gì và vì vậy nó không biết đến trật tự cũng như sự hỗn loạn. Dù nó là duy nhất, liên quan đến vật chất và yếu tố con người dưới một tập hợp nguồn gốc phụ thuộc nhất định, nhưng ngay cả khi được dùng để sát sinh, nó vẫn không có bản chất cố hữu. Xe tăng, giết chóc, chiến tranh là một phần của thực tế trong khi hòa bình, thương đê, lòng yêu nước là những lý tưởng. Tuy nhiên, sự tồn tại của những điều đó không hề đối lập với trật tự; xe tăng vẫn trống rỗng, việc giết chóc vẫn vô nghĩa, chiến tranh vẫn phi thực tế, gây chia rẽ và tất cả đều phải tuân theo những định luật vật lý nhất định. Theo thời gian, sự tồn tại của nó cũng sẽ chìm dần như bao vật khác; trật tự không bị xáo trộn dưới bất kỳ hình thức nào và thiên nhiên sẽ điều chỉnh lại. Điều vô trật tự ở đây là những lý tưởng; từ sự trừu tượng bên trong nó đã lan rộng ra bên ngoài, đến mức giết chóc lẫn nhau. Lý tưởng hòa bình đã tạo ra vô số cuộc chiến tranh. Sự hỗn loạn chỉ làm tổn thương chính mình, chỉ có con người là đau khổ. Người ta làm hoen ố vẻ đẹp, làm ô nhiễm môi trường, giết hại hàng xóm và bằng cách đó người ta tự hủy hoại chính mình. Món nợ mãi mãi nhiều hơn; người ta luôn khiến cuộc sống trở nên nặng nề hơn. Có phải người ta cứ đau khổ mãi vì một lý tưởng không thể đạt được?

Tất cả vì những lý tưởng, tuy nhiên những lý tưởng đó sẽ không bao giờ thành hiện thực bởi vì chúng là cái loạn. Và những thứ sinh ra từ sự hỗn loạn của con người, như chiếc xe tăng, về bản chất vẫn trống rỗng và do đó, nó vẫn không có ý nghĩa với trật tự hoặc ảnh hưởng lớn đến sự đa dạng của vũ trụ. Nó không phải là một cái

loạn siêu việt có thể phá vỡ được trật tự hiện hữu; nó quá hạn chế, chỉ là một sự rối loạn tâm lý đơn thuần của suy nghĩ của con người. Nỗi buồn của một người, dù có đau đớn đến đâu, cũng không ảnh hưởng đến thực tế cơ bản của sự việc. Đó là một trật tự vượt ra ngoài quan niệm của một người, không liên quan đến khuôn mẫu suy nghĩ của người đó. Có phải đột nhiên việc cầu xin Chúa giúp đỡ bằng những lời cầu nguyện để xoa dịu nỗi đau của mình trở nên vô nghĩa không? Vô trật tự hay loạn là khi người ta chạy trốn khỏi thực tại của mình, đó là nỗi buồn và cứ như thế, người ta không bao giờ có thể giải quyết được nỗi buồn. Nó không phải là một sự đối lập, một sự nhị nguyên với trật tự thống nhất của hiện hữu, tất cả những gì hiện có. Nó chỉ có thể xảy ra như một trạng thái tâm lý vốn là sự phủ nhận thực tế và do đó, đau khổ đến cùng với suy nghĩ. Bởi vì nếu cái loạn đối lập với một trật tự nào đó thì trật tự đó cũng không trọn vẹn. Bất cứ điều gì được sinh ra từ cái đối lập đều chứa đựng cái đối lập của chính nó. Vì vậy, trật tự của thực tế không có liên quan gì đến sự vô trật tự của con người. Chỉ có lý tưởng về trật tự mới xuất phát từ sự hỗn loạn và đối lập với chính nó. Theo vậy, tốt lành không đối nghịch với xấu xa, tình yêu không đối nghịch với hận thù và tự do không đối nghịch với điều kiện. Và như vậy, ước muốn làm điều tốt, thiện chí chẳng qua là theo đuổi một ảo tưởng. Và cái loạn là khi người ta luôn sống xảo quyệt, vì lợi ích của mình mà lại giả vờ làm điều tốt. Điều này đã diễn ra trong vô số năm bởi vì người ta vẫn tiếp tục sống với những ý tưởng và kiến thức, không đối diện với những sự thật của thực tế. Có sự cô lập hoàn toàn trong phương thức sống ích kỷ, trong đó những tham vọng ích kỷ được ngụy trang dưới dạng lý tưởng. Bản chất của sự



hỗn loạn là nó mang lại sự cô đơn trong một thế giới đầy rẫy vạn vật bởi vì người ta đã cô lập chính mình, không có mối quan hệ nào mà chỉ có sự gắn bó. Nó giống như đi ngược lại tính độc đáo bẩm sinh của mỗi sự vật, nhưng vẫn không thể thoát khỏi thực tế đó. Khi một người nhìn thấy sự lừa dối của mọi ảo tưởng trong tâm hồn mình, người ta có thể hiểu được cái loạn của chính mình. Nhận biết được sự vô trật tự, mà có nghĩa nhận biết được sự không chú ý của chính mình, lúc đó là chú ý. Mối quan hệ với những thứ khác sau đó sẽ được người ta chú ý một cách tự nhiên thông qua những cuộc gặp gỡ thân mật nhất.

Hiểu rõ cái loạn là sự giác ngộ về đau khổ, tức là một với nó, nhìn thấu nó, nhìn vào sự kết thúc của nó. Sống cái đẹp và cái xấu trong mọi chiều sâu của nó mà không có bất kỳ mong đợi, bất kỳ phán xét nào, bất kỳ phản ứng nào. Người ta có thể bị cuốn theo những mê đắm của mình, bị thu hút theo những ham muốn của mình, thể hiện sự kiên trì mãnh liệt với những tham vọng của mình, nhưng trong tất cả những điều đó đều có một nỗ lực để chuyển hướng khỏi nỗi buồn của mình. Không có động lực khi làm việc mà không có mục tiêu. Người ta sợ hãi phải đối mặt với đau khổ, sự trống rỗng của mình, vì thế người ta thường xuyên tìm kiếm cái gì khác. Khi một người bị cuốn theo những nỗ lực của mình, dường như có một cảm giác ngây ngất, đó là cảm giác mê ly, tức ở bên ngoài chính mình, nhưng việc đứng bên ngoài này được hình thành dựa trên ý chí, vẫn là một phần của chính mình, muốn trở thành một thứ khác mà không phải là người ta. Đó là một sự trở thành tâm lý có nguyên nhân, mục tiêu, lý tưởng dựa trên nhu

câu tâm lý về an toàn. Lạy trời thay, một số thậm chí còn muốn tìm kiếm sự bất tử. Nhưng thực chất, trạng thái mê ly xuất thần này chỉ là sự tự lừa dối, sự xa lánh của lý tưởng, mãnh liệt nhưng không hiểu sao mục tiêu hướng tới lại không tồn tại. Người ta chưa thực sự thoát ra khỏi cái tôi cần có điều kiện, nó chỉ là sự tiếp nối của nó, sự khao khát tìm kiếm ý nghĩa của nó. Người ta ham muốn trạng thái xuất thần vì người ta muốn thoát khỏi chính mình nhưng lại không thể làm được. Trong trường hợp đó, từ *xuất thần* chỉ phản ánh mong muốn thoát ra khỏi chính mình để có được trải nghiệm tuyệt vời hơn. Nếu nhà tiên tri trên núi, có cái trí bị loạn, cố ý, đầy tham vọng thống trị, tìm kiếm thưởng để, được ngợp bởi những tiết lộ từ thần thánh, thì vị thần, vị Chúa đó vẫn chỉ là cái loạn. Bởi vì trật tự không đối nghịch với cái loạn, trật tự không thể đến từ cái loạn và không có sự sáng suốt hay khả thị nào, không có sự cứu rỗi hay giải thoát khỏi đau khổ chút nào. Thuốc tự thôi miên không thể là tuệ giác và thấu hiểu được. Người ta không muốn nhìn vào sự bất an của mình nhưng lại muốn an toàn. Qua sự tẩu thoát khỏi đau khổ, mà là thực tế của người ta, liệu người ta có thể có cái kết với đau khổ không? Sự khao khát liên tục về an toàn, được hiện thực hóa thông qua việc không ngừng trở thành và cũng là chạy trốn khỏi thực tế, làm mới lại sự bất an trong lòng khi mỗi bước liên quan đến việc đạt được mục tiêu cũng liên quan đến đau khổ, sợ hãi hoặc nghi ngờ. Người ta cảm thấy bế tắc vì thấy không có giá trị gì khi nhìn hoặc làm điều gì đó không có mục đích, người ta cảnh giác và trở nên chán nản với cuộc sống và nó trở thành gánh nặng. Không có niềm đam mê trong việc làm bất cứ điều gì, tất cả là vì cái gì khác, cái gì đó để đạt được. Mỗi quan hệ với mọi thứ là tư lợi. Và

nếu một người không đạt được điều mình mong muốn, người ta sẽ trở nên hoài nghi và ghét bỏ con người trong khi vẫn đầy tham vọng. Không có sự chịu đựng nào cả, không có sự kiên nhẫn nào cả. Người ta cố gắng hiến sức lực cho một lý tưởng để thoát khỏi nỗi buồn nhưng lướt qua vẻ đẹp của cuộc sống. Vẻ đẹp ở đây không có nghĩa là những sở thích có điều kiện của những ham muốn mà là sự tự do vô mục đích, vô điều kiện. Cần có một tự do quan sát, mới có được một cuộc sống tự do chứng kiến vẻ đẹp của vạn vật, nơi tất cả đều là đam mê.

Đó không là vấn đề tự do ý chí, cái tự do chủ quan dựa trên những lựa chọn bị ép buộc và có điều kiện, và ngay cả tự do của chủ nghĩa hiện sinh vô thần cũng thuộc loại đó. Ngoài những lựa chọn cá nhân, khi không còn gì để dựa vào, người ta có thể tự do nhận thức mọi thứ và những hành động nảy sinh từ nhận thức đó không phụ thuộc vào bất kỳ mục đích nào. Về mặt từ nguyên tiếng Hán, từ 酩酊 (*đam mê*) có 酩 (*đam - mê rượu, ham rượu*) và 酊 (*mê - lạc, mất*). Và như thế nó có ý nghĩa thông thường là ham thích thái quá, lạc mất trong rượu chè. Nhưng 耽 theo 擔 (*đam, đả - khiêng, mang, gánh, vác*) và 迷 theo 美 (*mĩ - tốt đẹp*), thì 耽 mê có nghĩa *gánh vác cái đẹp, cái tốt*. Và cái đẹp là tự do, không điều kiện, không mục đích, nên nó có nghĩa *gánh vác tự do, chịu đựng tự do*. Một sự gánh vác không nặng nhọc, không ràng buộc, là vô vi. Nhưng tiếc thay, không hiểu sao chúng ta không thấy sự hiện diện của từ 耽美 trong nền tảng kiến thức hệ Hán. Cuộc sống với tất cả vinh quang, danh vọng hay giàu sang sẽ cô đơn và trống rỗng nếu không có đam mê. Tự do không đạt được như một kho báu ở cuối một cuộc tìm kiếm, nó là sự tự do

để đắm mê trong mọi sự việc hiện diện mà không có bất kỳ định kiến nào về tư tưởng, như một nhận thức thụ động. Theo cách đó, từ *thụ động* nhen nhóm lại ý nghĩa từ nguyên của nó như trạng thái bị ảnh hưởng bởi một điều gì đó hoặc có khả năng bị tác động. Chỉ với niềm đam mê, tình yêu vô điều kiện mới hiện và lòng tốt mới hiện hữu. Vì vậy, đam mê không phải là sự phóng chiếu của chính mình vào bông hoa mà là bông hoa nở trong lòng mình. Không còn sự hỗn loạn, không còn sự phụ thuộc vào kiến thức tâm lý, mà bản thân nó chỉ là suy nghĩ về thực tế chứ không phải là thực tế. Chính nhờ hiểu rõ đau khổ và những nguyên nhân của nó như bản chất của cái loạn, mà nó mới kết thúc, và chỉ khi kết thúc thì mới có đam mê. Nó vượt qua tư duy ích kỷ lấy con người làm trung tâm, đôi khi được ngưng trang dưới dạng nhân văn hoặc duy tâm, và khi tư duy nhìn thấy sự kết thúc của chính nó, tâm trí cho phép thực tại tự biểu hiện một cách trọn vẹn. Chỉ khi đó, người ta mới bắt đầu nhìn thấy mọi thứ như chúng vốn có, tức tính chân, sự chân thật của chúng. Người ta quá quen làm khi chỉ tìm đến những việc trước mắt vì cần thiết hay vì thú vui cá nhân nhưng cái đó không phải thế. Đó là cái nhìn mà không lựa chọn, không hy vọng hay kỳ vọng, vượt ra ngoài ranh giới khái niệm của ý tưởng, lý tưởng và các giá trị của con người, những cái mà không thể bao trùm được tính chất vô hạn của thực tế. Đó là nhận thức tức thời về bản chất của cái loạn, có nghĩa là sự kết thúc của nó, không còn mang nó liên tục hay xây dựng nó từ ngày này sang ngày khác, thậm chí làm sáng tỏ nó ở mọi tầng tiềm thức của ý thức. Bằng nhận thức về sự rối loạn, đó là sự xóa bỏ những kiến thức của cái tôi về cái tôi, và qua đó phủ nhận bất kỳ sự thật giả tạo nào của kiến thức. Đó là

sự *thanh tẩy* tuyệt đối, dọn sạch rối loạn tâm trí. Trong nhận thức đó, người ta không chỉ nhìn thấy bản chất của cái loạn, mà với sự hiểu biết về nó, khi tâm có chỗ trống, người ta cởi mở với trạng thái trật tự, tính tự nhiên của sự vật. Đó là một phẩm chất tự tại, một đặc điểm của tự nhiên, của thiên nhiên. Ánh sáng mặt trời, sóng biển, ngọn cỏ, tiếng biển đều là sự tự nhiên như này; mỗi thứ chỉ đơn giản vốn là, ở đó không có suy nghĩ nào cả. Tính tự nhiên của mỗi sự vật là sự thật về sự tồn tại của nó, đó là trật tự. Theo trật tự đó, trong sự tự do tuyệt đối đó, có một sự đắm chìm hoàn toàn vào hiện hữu với sự trọn vẹn của nó, vượt ra khỏi phạm vi thời gian, không giống như một trạng thái xuất thần, vì xuất thần hay mê ly chỉ là trạng thái tạm thời do tác dụng của một loại ma túy tư tưởng hay một chất kích thích để có được cảm giác to lớn hơn. Chính sự hiểu biết về tính hữu hạn của cái tôi sẽ mở mang tâm trí của một người để có cái nhìn sâu sắc về sự vô hạn, về cái vô lượng, về thực tại. Nó là niềm vui sống, để ngắm một buổi sáng, vượt quá mọi thước đo, điều mà không thể lặp lại, chưa từng có trước đây và không bao giờ có thể có lại, điều gì phi thời gian.

Khi tư duy nhìn thấy sự kết thúc của chính nó trong tính không, tức là khi tâm chạm nền tảng của tính không, thì có nhận thức rằng có vô thức ở gốc rễ của bất kỳ ý thức nào. Ý thức là những gì không phải là nó, ngụ ý rằng vô thức tạo nên tiềm năng tồn tại cơ bản cho bất kỳ dạng ý thức nào. Người ta có thể thấy rõ điều đó khi một đứa trẻ chào đời, ý thức của nó trống rỗng hay chưa tồn tại, nơi mà ký ức chưa được ghi lại, ý tưởng và thói quen chưa được hình thành, nơi không có sự nhìn nhận về bản thân mình. Sự điều kiện

hóa là khi ý thức tự xây dựng lên từ nền tảng vô thức, nhưng lại phủ nhận sự trống rỗng của chính nó, giống như viết lên một tờ giấy trắng cuộc sống được cho là phải như thế nào, nơi người ta ghi lại những khát vọng hay nỗi sợ hãi và bám chặt vào điều đó. Tuy nhiên, sự vô thức này vượt qua cả phần ý thức và phần tiềm thức của ý thức; nó là tự tại và không có gánh nặng. Nó có tính bất hoại đồng nhất với tính không, nên nó vô hạn và không ý nghĩ nào có thể chạm tới được. Tuy nhiên, tất cả bản chất đều tồn tại trong mối quan hệ với nó và vì thế, nó hoàn chỉnh, trọn vẹn, có nghĩa là thiêng liêng, vĩnh cửu, vượt qua mọi hiện tượng nhất thời. Trong đó, không có sợ hãi về sống và chết. Với sợ hãi, người ta biến cái chết thành nguyên nhân của sự hư hỏng và do đó cuộc sống cũng trở thành sự hư hỏng. Như vậy, cái chết chỉ là sự kết thúc cho cuộc đời vô nghĩa và khốn khổ của con người; nỗi sợ hãi về ý tưởng về cái chết quy định cuộc sống của con người. Nếu người ta sống liên tục với quá khứ thì người ta có thực sự sống không? Luôn thiếu sức sống vì người ta thích đối mặt với những thứ đã chết hơn là nhìn vào cuộc sống hiện tại, nhìn vào nỗi buồn của mình. Sợ hãi là nguồn gốc của khoảng cách giữa cái chết và sự sống; nó tạo ra ý tưởng về cái chết và từ đó tạo ra ý tưởng riêng của nó về cuộc sống. Cái chết không phải là chặng cuối cuộc đời như người ta nghĩ, nó chính là sống. Chỉ khi những thứ mà người ta bám víu chết đi, cái loạn mới chết đi và mới có thể có sự sống. Sống có nghĩa là sống cùng cái chết, những nội dung của ý thức liên tục chết đi và được tự do khỏi cái đã biết. Đó là sự tiêu diệt mọi ảo tưởng. Cái chết đã trở thành một trong những vấn đề đáng sợ nhất đối với con người vì nó đã trở thành một ý tưởng. Nhưng cái gì đã chết rồi là của quá

khứ và đó không phải là cái chết bởi vì cái chết là thứ sống. Chỉ có tự do mới có thể thấy được rằng cái chết và sự sống thực sự liêm khiết. Chỉ khi tự do, người ta sống và chết, và bởi vì đồng nhất với tính không, vô căn cứ và không có gì để nương tựa, nên tính độc đáo thuần khiết, bản chất liêm khiết sẽ tự biểu hiện như một thực tại trong tự nhiên. Thế khi tính chủ quan thật sự cũng là một sự khách quan tuyệt đối ngụ ý việc chủ thể nằm trong mọi sự vật, những chủ thực sự, chứ không phải chủ thể cá nhân của tư duy quy mình là trung tâm. Khi tôi là vô ngã, tức là mọi thứ, mọi vật. Nó không đau khổ bởi vì khi có tự do, tất cả những mối quan hệ kia sẽ cung cấp chỗ trú ẩn cho nó. Và đó là sức mạnh của khả năng tự hữu của chủ thể, giống như ánh sáng đến từ vạn vật, vốn là tính tự nhiên của nó, cũng chính là lực khiến thiên nhiên hoặc vũ trụ trở thành như nó vốn có; một sự tồn tại tương hỗ lẫn nhau. Chỉ khi trống và tự do, trật tự mới đến chạm cái trí. Sự kết thúc của suy nghĩ ở đây không phải là sự kết thúc của tất cả các hoạt động nhận thức mà là sự kết thúc của ảnh hưởng của tất cả suy nghĩ như phản ứng của quá khứ, của những ký ức và niềm tin. Khi bộ não được giải tỏa gánh nặng nên rất sắc bén, khi tư duy nhìn thấy chính nó trong sự trống rỗng, nó trở thành một công cụ đơn giản, một phương tiện để nhận thức mà chân lý sử dụng và hành động trên lĩnh vực hiện hữu. Một cái trí có nhận biết như thế là một cái trí nhạy cảm, thông minh nơi suy nghĩ tĩnh lặng, chỉ vận hành khi nó cần làm; một cái trí có khả năng chú ý đặc biệt. Chỉ có tâm như vậy thì niềm đam mê mới bao trùm, cái đẹp có thể được cảm nhận ở bất cứ đâu và nghệ thuật có mặt ở khắp mọi nơi.

Khi không còn ý nghĩa và định kiến tự quy, người ta chỉ phải đối mặt với thế giới của sự sáng tạo, một thế giới không có sự can thiệp của tư duy. Đó là tự do khi nhận thức về mọi vật mà không còn lệ thuộc vào các lý thuyết cá nhân và văn hóa của con người, có nghĩa là từ bỏ mọi quan điểm, mọi bám víu vào lý thuyết. Khi đó, người ta chỉ giải quyết những gì đang có, người ta chấp nhận bất cứ điều gì có thể đến. Cho dù một người có thể quen thuộc với thứ gì đi nữa, thì về cơ bản, thứ đó vẫn chưa được biết đến và mới mẻ thực sự đối với mình. Người ta vẫn thức dậy với mặt trời mọc rồi khuất dần ở chân trời mà không hề chán nản với vẻ đẹp đa dạng của mỗi ngày. Không ảo tưởng, không lừa dối, không ham muốn một trải nghiệm nào đó, người ta không đòi hỏi bất cứ điều gì. Đó là một nhận thức thụ động khiến cho hành động trở nên dễ dàng. Chỉ với niềm đam mê, mọi công việc lao động đều trở thành trò chơi và không có nguyên nhân hay lý do, cuộc sống không còn là phương tiện cho bất cứ điều gì khác. Nó không chỉ là trò chơi để giải tỏa gánh nặng cuộc sống, không phải là một trò chơi để thỏa mãn thú tiêu khiển. Nó hoàn toàn khác với việc làm liên tục và không ngừng nghỉ mà không có gì thực sự hoàn thành. Cái có tính liên tục mong muốn sự trường tồn và do đó, nó muốn trải nghiệm kéo dài, lặp lại. Và bởi vì nó chờ đợi một kết luận nào đó, một kết quả nào đó, nó kết thúc sự chịu đựng, sự đam mê, cái đang trải nghiệm và gánh vác cái đẹp. Tuy nhiên, không có tính liên tục, từng nét bút, từng nốt nhạc, từng trữ viết, từng động tác cuộc đất, từng trái thu hoạch được, mỗi bữa ăn, mỗi hành động đều biểu hiện sự trung thực như một hiện hữu không chứa chút giả vờ nào. Vì hành động có một kết thúc thực sự, nên không có bất cứ sự phán



xét hay kỳ vọng nào. Nếu không có sự tiếp nối, sẽ có điều gì đó mà thời gian, có nghĩa là quá khứ, hiện tại hay tương lai, không có ý nghĩa gì nữa. Khi hành động có một kết thúc trong chính nó, có nghĩa là hữu hạn nhưng trọn vẹn, không có ngày hôm qua cũng như ngày mai, nó vượt quá nỗ lực và không có nỗi buồn, cơ thể có thể mệt mỏi, nhưng tâm trí không bị tổn hại, không còn rối loạn nữa. Không cần phải thể hiện, khi hành động đã là biểu hiện của đam mê và tình yêu. Bất kỳ việc làm nào như vậy tự nó đã đầy đủ và hoàn hảo. Khi có sự trung thực và niềm đam mê, sự trọn vẹn nằm ở hành động không nỗ lực chứ không phải ở kết quả. Vì khi không có mục đích tồn tại, hành động là cái đang trải nghiệm và chịu đựng chứ không phải là cái kết quả của trải nghiệm. Nơi mà hành động có sự kết thúc của nó, không có lý tưởng nào dính dáng, không có ràng buộc, không có kỳ vọng, bất kể kết quả ra sao, ở đó có trí tuệ của đam mê, của tình yêu đang diễn ra. Giống như một con ngỗng tuyết lang thang di cư, theo mặt trời, dễ dàng bay qua các đại dương và lục địa, không hề sợ hãi, đi qua vô số cảnh quan, nhưng không để lại dấu vết nào trên đường đi.

Có sự nhẹ nhàng của hiện hữu và trong việc làm, nó được thể hiện bằng những nét hài hước. Sự tự giấu cợt bản thân, tự hạ mình xuống và hài hước có một đặc tính tha thứ chỉ có được khi vô ngã, khi bản ngã không còn trọng lượng nào nữa. Như một sự khoan dung đối với bản thân, đối với chúng sinh, đối với vạn vật, nó tương đối hóa cân nặng đè lên mọi thứ. Tuy nhiên, không điều gì được coi là đương nhiên, vi khuẩn, chiếc lá, con kiến, âm thanh hay nguyên tử đều đòi hỏi sự chú ý hoàn toàn của mình với sự tự phát thực sự

khi không có mục đích. Với niềm đam mê, cuộc chơi loại bỏ tự thức có mục đích, và như thế có tự do tìm hiểu về chính cuộc sống. Một cuộc điều tra cái sống, không lo lắng, không định hướng, không có mục tiêu cá nhân trong đầu, không lấy mình làm trung tâm. Không phải là gánh nặng đã biến mất, mà việc mang gánh nặng trở nên êm ả. Khi mỗi hành động có cái kết, không có bất kỳ kỳ vọng hay yêu cầu nào, người ta thực sự chịu trách nhiệm về hành động của mình thông qua việc gánh vác nó. Việc chịu đựng không phản ứng này trở thành một thứ nhàn nhã, ung dung, với thời gian vô tận để quan sát, học hỏi, để thấy thực tế tự bộc lộ chính nó. Mỗi hành động đều thực sự mới mẻ và sáng tạo, không hề có sự cản trở bởi gánh nặng của quá khứ. Trong xã hội, nơi quá khứ thống trị, người ta có thể chơi một bản nhạc một cách hoàn hảo xét về mặt kỹ thuật của sáng tác, nhưng không có sự sáng tạo trong đó; nó chỉ là một chiếc máy ghi âm rất điều luyện tái tạo lại kỹ thuật của một bản nhạc. Sáng tác khi được coi là tạo ra kiến thức hoặc tiêu chuẩn cố định không mang lại bất kỳ sự tự do nào và khi không có tự do thì không thể có niềm vui âm nhạc và nổi ám ảnh về tính kỹ thuật, tính độc đáo sẽ trở thành một cực hình. Nhưng niềm vui là thiết yếu và vì không có mục đích, nó là nền tảng của sự sáng tạo và khi có nó, kỹ thuật có thể được vượt qua bằng sự sáng tạo của đam mê và sự khéo léo của hiểu biết. Trong sự sáng tạo đó, trong niềm đam mê đó là sự kết thúc của tất cả những tìm kiếm và đòi hỏi, và người ta chỉ chơi nhạc vì âm nhạc. Khi niềm vui của âm nhạc là niềm vui của cuộc sống, khi cái tôi không còn nữa thì chỉ còn lại âm nhạc của cuộc sống với vẻ đẹp riêng của nó. Niềm vui như vậy không thể mua được, không có sự rèn luyện, hy sinh,

cầu nguyện hay tiền bạc nào có thể mang lại niềm vui này. Nếu có bất kỳ tham vọng nào, âm nhạc sẽ trở thành một sản phẩm phụ, một thứ cũ, những gì phát ra chỉ là những âm thanh được tái tạo lại, phù hoa và nhạt nhẽo, luôn đơn thuần là bản sao kém cỏi của một thứ gì đó đã chết. Sự thôi thúc lặp lại một trải nghiệm, dù nó đẹp đẽ đến đâu, luôn luôn ẩn dưới cái bóng của đau khổ, cùng với nỗi sợ hãi thường trực rằng những lý tưởng của một người không bao giờ có thể đạt được. Trong đó, sự đam mê đau khổ hay quyền lực luôn luôn nông cạn bởi vì không có sự tha thiết, không có tình yêu. Từ sự đau khổ, Kitô giáo tôn thờ nỗi buồn chứ không phải đam mê thực sự, và họ đã cho từ *đam mê* ý nghĩa của sự tử đạo của đáng Giêsu, và xung quanh nó, quyền lực được xây dựng lên. Bởi vì người ta không thể nhìn thấy niềm vui, tình yêu và vẻ đẹp, thay vào đó người ta chỉ có nỗi buồn, nỗi khổ và người ta lý tưởng hóa nó. Thật là đáng thương, ngay cả dưới hình thức thăng hoa của niềm đam mê lý tưởng hóa nỗi đau khổ của Chúa dành cho nhân loại. Không có sự quan tâm thực sự nào dành cho người khác mà chỉ có mong muốn khuất phục người khác theo ý muốn của Chúa. Không có đam mê thực sự khi còn lý tưởng hóa đam mê, qua đau khổ hay quyền lực. Đam mê chỉ đi cùng với sự kết thúc của nỗi buồn, nỗi khổ. Điều này cũng tương tự đối với bất kỳ hành vi nào khác trong cuộc sống hay bất kỳ hình thức biểu đạt nghệ thuật nào khác. Là nguồn cảm hứng cho bất kỳ nỗ lực nghệ thuật nào và hơn thế nữa, nguồn nghệ thuật vĩ đại nhất là cuộc sống và nghệ thuật tối thượng là sống, khi mọi thứ đều khớp với nhau.

## LÒNG TỪ VÀ TRÍ TUỆ CỦA TÌNH YÊU

Sống là gì?

Bất kể sáng tác, phát minh, cuốn sách hay dinh thự nào, dù hoành tráng đến đâu, không cái nào có thể chạm đến tính sáng tạo thực sự, nền tảng của sự sáng tạo. Đóa hoa niềm vui nở rộ từ đam mê khi nổi buồn chấm dứt; nó không cần phải thể hiện chính nó, sự biểu hiện của nó nằm ở bản thể của nó. Nó nằm trên tất cả những biểu hiện văn hóa mà luôn nằm trong phạm vi của tư duy với những sở thích cá nhân, còn niềm đam mê thì thô. Yêu cầu biểu đạt chỉ xảy ra trong trạng thái mâu thuẫn. Một số người có thể thích nhạc cổ điển phương Tây, số khác thích nhạc dân gian phương Đông, tất cả vẫn chỉ là vấn đề của điều kiện và cái thích cũng là phản ứng của điều kiện đó. Ngoài ra, ham muốn thường bị nhầm lẫn với niềm đam mê, trước đây thường được hiểu là niềm đam mê sắc dục với cảm giác thèm muốn mãnh liệt. Nhưng, trong khi niềm đam mê là trống rỗng, không có nguyên nhân hay mục đích và không có mâu thuẫn, dục vọng là ham muốn trải nghiệm được lặp lại, tiếp tục, kéo dài mãi mãi. Khi ham muốn đồng hóa chính nó với lý tưởng, khi nó trở nên lâu dài trong cái trí của một người, ham muốn một lý tưởng có thể cực kỳ mãnh liệt. Do đó, Chúa thường được coi là mong muốn tối cao, khi khao khát một thứ gì đó lớn lao hơn và vĩnh cửu để ngăn chặn mọi ham muốn

tạm thời và phù du. Tuy nhiên, ham muốn chấm dứt ham muốn vẫn là một mâu thuẫn, một sự rối loạn và qua sự kìm nén, người ta trở nên cảnh giác và chán nản trước những niềm vui nho nhỏ của cuộc sống. Mặt khác, đào sâu vào ham muốn không phải là một ham muốn khác, bởi vì nó không có động cơ; nó giống như hiểu rõ vẻ đẹp của một bông hoa, ngồi xuống bên cạnh nó và ngắm nhìn nó. Để không buồn chán với cuộc sống, nghĩa là không quen với vẻ đẹp của nó và không bóp méo hiện thực vì sợ sự xấu xí của nó, thì phải có đam mê. Đó là niềm đam mê không có tham vọng, không có phương hướng nhưng lại vô cùng mãnh liệt. Người ta không thể nhận thức được sự thật nếu không có niềm đam mê. Chỉ khi cái tôi được làm trống rỗng mọi nội dung của nó, mọi ảo tưởng, mọi đối trá, khi sự tập trung của nó không còn, lúc đó mới có thể có lòng từ. Trong từ nguyên tiếng Hán, 慈 (từ) có nghĩa lòng thương chúng sinh, nhưng cũng có nghĩa sâu xa là niềm đam mê đối với mọi thứ.

Ngược lại với hiểu biết thông thường, rối loạn tâm lý không phải là một trường hợp cá biệt của những cá nhân bên lề hay một đặc thù của một nền văn hóa mà là tình trạng của toàn thể nhân loại. Mọi người cuối cùng cũng sẽ được nhắc nhở về sự hư vô của mọi lý tưởng bởi tiếng gọi thức tỉnh của thực tế cuộc sống hàng ngày. Giống như một người di cư Ai Cập thế hệ thứ hai có đức tin Hồi giáo bị kéo giữa ý tưởng về lòng tốt như một thử thách liên tục của Chúa và thực tế của những ham muốn trần tục của anh ta. Càng cố gắng làm điều tốt, càng gặp nhiều đau khổ, càng lạc lối. Giống như một mục sư Tin lành bị giằng xé giữa lời dạy của Kinh thánh nói rằng Chúa sẽ tiêu diệt kẻ phá hoại trái đất và nhà thờ

nơi anh ta làm nhận tiền quyên góp từ các nhà công nghiệp giàu có mà việc kinh doanh gây ra hậu quả ô nhiễm cho môi trường. Anh ta nuôi dưỡng một ý chí mãnh liệt để trừng phạt kẻ phá hoại thiên nhiên. Giống như một chính trị gia bị chia rẽ giữa lý tưởng tiến bộ của mình và thực tế về cách thức hoạt động của các hành lang quyền lực. Anh phải tuân theo biết bao cám dỗ và thỏa hiệp, trong khi vẫn tung hô lý tưởng thay đổi. Anh ta cứ nói một đằng, làm một nẻo, tự làm mình bối rối với những phát ngôn không còn ý nghĩa gì nữa. Giống như một thẩm phán tại tòa án tối cao lên án những tên tội phạm tham nhũng trong khi nhận ra sự thiếu hiểu biết của mình về công lý. Anh ta không thể tiếp tục công việc của mình và bỏ trốn. Anh ta đi lang thang để tìm hiểu sự thật về công lý, nhưng anh ta không thể tìm thấy gì cả sau hai mươi năm. Giống như một giáo viên bị ảnh hưởng bởi vụ tự tử bi thảm của mẹ mình và cái chết sắp xảy ra của người ông mắc chứng mất trí. Anh ấy tan vỡ bởi cuộc đấu tranh của chính mình với một cuộc sống không có câu trả lời và vẫn phải dạy dỗ các học sinh mất phương hướng và mong manh ở một khu vực khó khăn. Với sự tự tử của một học sinh của mình như một bí ẩn không thể giải đáp được, ngôi trường trở thành một nơi hoang tàn khủng khiếp đối với anh. Giống như một người nhập cư gốc Hàn từng đầy hy vọng, bị vùi dập bởi những cuộc giao tranh liên miên để sinh tồn ở nơi đất khách trong khi vẫn khao khát lý tưởng về giấc mơ Mỹ. Vợ chồng anh phải làm nhiều công việc để trang trải chi phí đời sống. Gia đình, trong đó có các con phải ngủ trên sàn nhà, thường xuyên gục ngã vì mệt mỏi do cuộc sống thường ngày. Bằng hành động của mình, anh cho thấy rằng thành công ở vùng đất mới này quan trọng hơn sự ổn định

của gia đình họ. Tuy nhiên, anh ấy luôn nói rằng anh ấy làm tất cả những điều đó vì lợi ích của gia đình. Mỗi lần anh ấy thử một công việc kinh doanh mới, dường như nó luôn thất bại vì một lý do nào đó. Giống như người phụ nữ Na Uy trần trở trước hình ảnh người cha thờ ơ, cầu thả và đã ly hôn. Khi kết hôn với một người đàn ông, cô vẫn cảm thấy cần phải tìm kiếm tình yêu và ý nghĩa nào đó, và vướng vào một cuộc phiêu lưu lãng mạn với một người khác. Sau đó cô có thai và người tình bí mật rời bỏ. Chồng cô được chẩn đoán mắc bệnh ung thư và sau đó qua đời vì căn bệnh này. Cô ấy không còn ai bên cạnh nữa. Giống như một tay trống nhạc rốc tài năng bị mất thính giác, điều này làm gián đoạn mục đích sống của anh ấy. Nỗ lực rất nhiều để trở thành chuyên gia ở một lĩnh vực nào đó như đánh trống chỉ để rồi bị tước đoạt tất cả. Một số tiền đáng kể đã được đầu tư để phục hồi thính giác thông qua phẫu thuật, nhưng anh ấy không thể lấy lại được những âm thanh mà mình đã quen thuộc. Giống như một tên trộm trong một gia đình trộm nhiều thế hệ, nghe một bài giảng về việc không trộm cắp, rồi trở nên chia rẽ giữa sinh kế và ý thức đạo đức. Anh ta giữ những lời đó trong đầu nhưng vẫn tiếp tục cuộc sống của mình như một tên trộm. Và anh sống trong đau khổ, xung đột nội tâm suốt quãng đời còn lại. Giống như một người cha bị ám ảnh bởi cái chết của những đứa con mình trong một vụ hỏa hoạn bất ngờ do lơ là. Anh liên tục bị dẫn vật về trọng lỗi của mình, mất hết niềm đam mê với cuộc sống và quyết định tự kết liễu như một cách giải tỏa nỗi đau nội tâm không thể chịu đựng nổi của một cuộc sống đầy cảm giác tội lỗi và hối hận.

Người ta vượt qua dòng nước đục của đời sống và đấu tranh để tìm ra một con đường rõ ràng; đó là cuộc đấu tranh để tìm ra ý nghĩa trong sự điên rồ và phi lý. Bám lấy hy vọng giữa cuộc đời đầy sóng gió, người ta cố tìm sự bình yên trong hỗn loạn. Khi người ta phải đối mặt với sự phi lý của cuộc đời mà dập tắt mọi hy vọng và cũng phải đối mặt với sự hư vô của lý tưởng cá nhân, họ không thể quay đầu lại. Hoặc mù quáng trốn chạy qua lý tưởng nào khác để quên đi hiện thực hoặc tiếp tục theo đuổi lý tưởng đã mất trong tuyệt vọng. Dù thế nào đi nữa, người ta sẽ mãi mãi xung đột, tức là hoàn toàn không thành thật với chính mình. Và trạng thái luôn xung đột này là đau khổ. Nó thể hiện qua những loại cảm xúc đè nặng lên ý thức của con người và hình thành nên mối quan hệ của con người với thế giới xung quanh như thể con người phải gánh toàn bộ gánh nặng của sự tồn tại. Nó vượt xa nỗi buồn, sự thất vọng, sự phẫn khích hay khao khát, nó là sự tuyệt vọng khi mọi hy vọng đều bị phá hủy. Người ta cảm thấy có một số việc chưa được giải quyết nhưng lại kết thúc và chỉ thế thôi; chẳng cuối có cảm giác trống rỗng. Đó là sự vỡ mộng hoàn toàn, sự chán nản sống. Đó là một bức chân dung đau đớn và đáng sợ về cuộc khủng hoảng hiện sinh của con người, một cuộc khủng hoảng về mục đích. Việc phủ nhận và tự lừa dối bản thân phải trả giá đắt khi đối mặt với sự thật phũ phàng, và đó là nỗi buồn. Và với việc liên tục nuôi dưỡng nỗi buồn, ngày này qua ngày khác, người ta mất đi niềm đam mê với cuộc sống. Phải chăng cuộc đời chỉ là một chuỗi những nỗi buồn? Cuộc sống chỉ có vậy thôi sao? Sinh ra để sống trong đau khổ rồi chết? Đó là tất cả chăng? Khi không có đam mê, cuộc sống trống rỗng, không có niềm vui. Khi không có đam mê, người ta trở nên



vô cảm với mọi thứ. Mọi thứ dường như vô nghĩa nhưng người ta không thể ngừng suy nghĩ về sự tồn tại khốn khổ của mình. Tại sao? Không có nguyên nhân, người ta dường như lạc vào tuyệt vọng. Khi một người nhạy cảm, người ta có thể bị tổn thương. Tuy nhiên, do phản ứng với tổn thương, người ta đã xây dựng một bức tường xung quanh mình, khiến mình trở nên vô cảm. Cuộc sống dường như khắc nghiệt và khi phản ứng lại nó, nó khiến người ta trở nên tàn nhẫn, tàn bạo với người khác, vô cảm với vạn vật và vô tâm trước cái đẹp. Nỗi buồn không bao giờ nguôi ngoai, nó đã trở thành sự tuyệt vọng; một sự tồn tại khốn khổ của một kẻ tử vì đạo vì một lý tưởng đã mất. Người ta đã quá quen với việc sống có mục đích. Ngay cả khi mất đi niềm đam mê, người ta vẫn muốn bám víu vào một chính nghĩa vì không thể buông bỏ những gì mình đã xây dựng trong nội tâm. Người ta sợ không là gì cả. Khi quá đau đớn, nhiều người quyết định tự kết liễu đời mình, chết trong tuyệt vọng vì một lý tưởng đã mất. Chẳng lẽ cuộc sống lại tầm thường như một vài lý tưởng đã tới số? Thế, có gì cho người mà không còn lý do, không còn mục đích, không còn trung tâm?

Chỉ khi kết thúc đau khổ, đam mê mới đến. Với đam mê, sự nhạy cảm hiện diện mà không hối tiếc, không kỳ vọng, không nguyên nhân, không hy vọng, không hối hận. Đó không phải là việc rèn luyện tính nhạy cảm như việc học nghệ thuật trong học viện. Trong rèn luyện, chỉ có sự trau dồi kỹ thuật, tức là sự tuân thủ. Khi không có nguyên nhân, tuy nhạy cảm và dễ bị tổn thương nhưng sẽ không có vết thương tinh thần nào vì tổn thương không được ghi lại. Một người nhạy cảm với thế giới và vẫn cởi mở với

sự vô hạn của tồn tại. Đó là phẩm chất ngây thơ mà về mặt từ nguyên tiếng Hán bắt nguồn từ 清白的, gồm 清 (thanh - sạch, trong sạch), 白 (bạch - trắng, trong trắng) và 的 (đích - sáng, trong sáng), và có nghĩa là *một sự thanh bạch luôn trong sáng*, tức là không làm hoen ố được, không làm bẩn được, không bị tổn thương, tức tự do khỏi tổn thương. Và cái gì không còn bị tổn thương thì thoát khỏi sợ hãi. Đó là một cái trí không tì vết, thoát khỏi những hư hỏng của điều kiện. Đó là một tâm trí có sự quan sát mà không có trung tâm, nơi cái tôi cùng với những nội dung của nó nhận ra sự kết thúc của nó, nơi sự suy nghĩ nhận thức được chính nó. Chỉ khi đó, sự thật mới được nhận thức ngoài từ ngữ và lời nói, khi không còn trung tâm đối chiếu. Và cùng với nhận thức đó là hành động toàn vẹn, không thể thiếu trong mọi khía cạnh của cuộc sống. Đó là sự mài giũa mọi giác quan, không có ngoại lệ. Đó không chỉ là nhận thức rời rạc và mang tính nhân quả của những người tự gọi mình là nghệ sĩ, nhà khoa học, chính trị gia hay triết gia, mỗi người đều bị cô lập trong lĩnh vực riêng của mình. Phải có tự do để yêu thương, và nếu người ta coi tình yêu như một lý tưởng, một khái niệm trừu tượng, như đối nghịch với hận thù, vậy thì người ta bị mắc kẹt trong sự phân chia đó và sẽ tiếp tục giết chóc.

Ngay cả với ý định cao nhất là không giết hại và không làm tổn thương người khác, điều được một số tôn giáo quy định, tình yêu cũng chỉ là một ham muốn khác hoặc một hồi tưởng về quá khứ, giống như những lý tưởng về lòng tốt hay hòa bình. Và ngay cả như thế, những nỗi đau khổ vẫn xảy ra. Bóng tối và bước chân của con người với những cỗ máy của họ đã khiến vô số sinh vật phải khiếp

sợ. Con người, loài động vật nguy hiểm nhất, đã giết chóc hàng thiên niên kỷ này qua thiên niên kỷ khác. Con người không chỉ giết người khác mà còn giết cả sự sống khác. Người này bắn người khác hoặc bị người khác bắn vì ý thức hệ hay tư tưởng. Một số giết người vì thú vui, như một trò giải trí, một môn thể thao, một số khác giết người vì giận dữ, ghen tị, sợ hãi, hận thù và trong số đó, hầu hết giết người mà không hề hay biết thông qua việc ủy quyền cho chính quyền của họ trong hành vi giết người có tổ chức được thực hiện bởi các quốc gia cùng tư tưởng, biên giới, lãnh đạo và quân đội của chúng. Liệu người ta có thể thấy được sự xấu xí đó không? Sự xấu xí là chính mình. Người giết lợn để lấy thịt xông khói, giết tê giác để lấy sừng, giết người vì lý tưởng và thậm chí cả những động vật to lớn và uy nghiêm như voi và cá voi. Có thể nói việc đó khá nguyên thủy. Thật vậy, con người luôn quan tâm đến sinh kế, sự sống còn của mình không chỉ vì nó mang lại thức ăn hàng ngày hay sự bảo vệ nào đó, mà còn như một lối thoát đạo đức hoặc sự biện minh cho những hành động xấu xa của mình. Con người trốn đằng sau nhóm, quốc gia bởi vì người ta sợ hãi, và để thoát khỏi nỗi sợ hãi đó, họ cố gắng biện minh cho nó bằng những lý tưởng. Con người có lý tưởng yêu gia đình, con cái, cha mẹ và đất nước. Nhưng người ta có thực sự yêu không hay người ta nghĩ rằng mình yêu? Người ta cho rằng mình hy sinh bản thân vì những lý tưởng đó. Thế nhưng, trong tình yêu không có sự hy sinh, đơn giản vì tình yêu không có nguyên nhân. Tình yêu không phải là một lý tưởng. Và vì vậy, đối với con người, sinh kế là một chuyện, phần xấu xí và cuộc sống ngoài công việc lại là một chuyện khác. Người ta cảm thấy như mình phải làm việc một cách vô cảm để tồn tại,

để tiến lên, để phát triển, tích trữ những đảm bảo cho một sự an toàn ảo tưởng nào đó. Như vậy, hầu hết nhân loại dường như chưa bao giờ thực sự yêu thích những gì họ đang làm. Hành động của họ dường như mâu thuẫn với lý tưởng của họ. Và sớm hay muộn mỗi người sẽ phải đương đầu với sự hư vô của nó. Bởi nếu không có đam mê thì không thể có sự nhạy cảm và niềm vui, công việc sẽ luôn cảm thấy trống rỗng và vô nghĩa.

Nếu một người sống bằng công việc mình yêu thích thì đó sẽ là một câu chuyện rất khác, có thể người ta sẽ hiểu được toàn bộ cuộc sống. Không tách rời giữa người nghệ sĩ, người khoa học, người kinh doanh và những ngành khác. Nhưng ngay cả đó cũng chỉ là tưởng tượng, không phải hiện thực của nhân loại. Thực tế là con người đã trở nên đạo đức giả, làm những việc xấu xa, đồi bại trong đời thường rồi về nhà giả vờ chung sống hòa bình với gia đình; điều này nuôi dưỡng xung đột và đạo đức giả, một cuộc sống hai mặt, luôn luôn bị chia rẽ. Con người dường như đã mất liên lạc với tình yêu. Hiện nay, từ yêu trong 愛情 (*ái tình*) được hiểu theo nghĩa của 愛 (*ái*) nhưng ái lại không phải là nguyên từ của yêu. Có ái thì phải có ưu, tức 憂 (*ưu - âu, sầu*), mà ưu cũng không thể là nguyên từ của yêu. Trong từ nguyên tiếng Hán, yêu thực sự là chữ 由, phổn thể là 由 và phát âm như *Yóu*, nó đứng một mình, không có nguyên (原由 - nguyên do), mà cũng không cần lý (理由 - lý do), tức 情由 (*tình yêu*) là tự do. Chữ 由 (*do*) cũng là nền tảng của 宙 (*trụ*), như trong 宇宙 (*vũ trụ*). Cuộc sống không có tình yêu, là không có nghĩa, không có nguyên do, một cuộc sống trống rỗng, vì thế nó là chân lý của sự tồn tại này. Bất chấp tất cả những điều làm hoen ố nó, tình yêu vẫn

có thật như sự sống, mạnh mẽ như cái chết. Nó không liên quan gì đến trí tưởng tượng, tình cảm, dục vọng hay chủ nghĩa lãng mạn, và tất nhiên nó không liên quan gì đến danh tiếng, quyền lực, địa vị và uy tín. Tình yêu tĩnh lặng như hạt cát, mạnh mẽ như động đất, êm đềm như cây, sống động như rừng, trong như nước, sôi động như biển, vô tận, không đầu không cuối. Tình yêu là bông hoa nở, mặt trời mọc, mặt trăng tỏa sáng. Đó là đất cho hạt giống của cái thiện nảy mầm, để cuộc sống được hiện hữu. Với tình yêu, không có thành kiến, không phán xét, không định hướng, không mục đích, không ràng buộc, không gấn bó. Tình yêu là trật tự, nó xua tan mọi ảo tưởng. Tình yêu là một cái sống, không thuộc lãnh địa của quá khứ đã chết, không bị giới hạn bởi thời gian hay không gian. Đó là niềm đam mê cuộc sống như một tổng thể, không thể chia cắt. Trong tình yêu, có sự quan tâm mà không có tham vọng, có sự tự do để làm điều gì đó, để quan tâm. Đó là ân sủng của cuộc sống. Tình yêu là sự quan tâm đến mọi sự vật, kể cả người đau khổ, từ chính mình cho đến phần còn lại của nhân loại. Chính tuệ giác soi sáng bản chất của đau khổ và nhờ đó mà xóa tan bóng tối của vô minh, đó là tuệ minh. Tình yêu là *lý do* tồn tại, *nguyên nhân* mà không phải là nguyên nhân, nợ mà không phải là nợ. Chỉ có tình yêu mới có quyền tự do quan sát, tự do ngắm nhìn cái đẹp và tự do sống hạnh phúc. Tình yêu là cái chết trong sự duyên dáng và chỉ khi đó mới có bình an, tức nền tảng cho sự sáng tạo.

Chim sơn ca bay nhưng con người lại nhốt nó trong lồng và nuôi nó. Xoay quanh chiếc lồng chim mà không thể vỗ cánh thật sự, nó muốn bay lên nhưng chỉ có thể bám vào những thanh gỗ

rồi lại quay về chỗ chiếc gậy đứng. Qua rồi lại, lại rồi qua, lặp đi lặp lại chuyển động đó, đập cánh trong vô vọng tìm lối thoát. Nó không có sự bình tĩnh của một con chim khác tự do trên cành cây, ngay cả khi dưới những đám mây lớn màu xám lúc cơn mưa sắp đổ xuống. Có sự khao khát tự do mãnh liệt này, không phải khao khát học thuyết mà là sự biểu hiện của cái độc đáo. Hai con chim gọi nhau từ hai lồng riêng biệt, chúng cần không gian, chúng cần tự do để đến với nhau, không gian cho chuyển bay, một chuyển bay liền mạch không để lại dấu vết, đi theo gió, di cư đến những vùng đất chưa từng đến, không biên giới. Mỗi tiếng rít là một lời kêu gọi tự do, yếu ớt, yếu đuối nhưng xuyên thấu, không giống âm thanh và tiếng hót của các con chim tự do; nó bị mắc kẹt trong nỗi cô đơn và tất cả niềm vui đã biến mất khỏi nó. Việc nhốt chim vào lồng là có thật; người ta tự bẫy mình bằng cách giam cầm con chim. Con chim biết con người tàn ác đến mức nào và nó không muốn chờ đợi. Nó muốn đi càng xa càng tốt. Cuối cùng nó sẽ mất đi sức sống và chết một cách duyên dáng, ngay cả trong nhà tù ngăn tới thiên đường. Tình yêu dành cho loài chim, và trong nhận thức đó, tình yêu dành cho loài người. Trong sự quan sát đó, những suy nghĩ nảy sinh rồi biến mất và suy nghĩ đang bắt đầu nhận biết được chính nó, nơi mà người suy nghĩ không còn nữa, chỉ còn suy nghĩ. Trong sự quan sát mà không chờ đợi điều gì đó xảy ra, không có kết thúc, chỉ có học hỏi. Không phải là sự tích lũy kiến thức một cách máy móc luôn bị giới hạn và nông cạn bởi vì nó chỉ là sự ghi nhớ và không bao giờ có thể nhận thức được cái không thể đo lường được. Nó có tính chất tinh táo và nhạy cảm của sức sống. Nhìn sự việc mà không cần từ ngữ hay tên gọi, không có bất kỳ phản ứng nào; trong sự

quan sát đó, có một niềm đam mê lớn lao đối với cuộc sống. Quan sát như thế để người ta nhận biết được những hoạt động phía bên trong mình, nơi mà sự suy nghĩ được quan sát đến tận cùng của nó. Chính thấy được điều sai lầm là sự thức tỉnh của trí tuệ. Khi người ta chú ý đến tất cả, cả bên trong lẫn bên ngoài, không chọn lựa nhưng vẫn tỉnh táo, từ đó mới có tuệ giác chân thực.

Mặc dù ký ức thường được mô tả dưới dạng các khái niệm tinh thần, được thể hiện qua sắc tướng mọi vật được nhận thức, nhưng chúng có thể quy giản về mặt vật chất là hoạt động và đặc điểm của các tế bào luôn vận hành trong não. Là một quá trình của vật chất, bộ não đã được định hình hàng thiên niên kỷ, trải qua vô số lần sóng biến đổi, đi theo một hướng. Đó là phương hướng của những khuôn mẫu của ký ức, trải nghiệm và kiến thức, là sự lặp lại của một trải nghiệm thỏa mãn và chạy trốn khỏi một trải nghiệm buồn bã; nói cách khác, đó là cơ chế của khoái lạc và sợ hãi. Và nó đã hoạt động trong lĩnh vực đó lâu đến mức hầu hết mọi người đều cho rằng đó là cách duy nhất để nó hoạt động. Như vậy, kiến thức đã trở nên vô cùng quan trọng và việc trau dồi tư tưởng đã trở thành chuẩn mực trong xã hội hiện đại. Liệu quá trình vật chất đó trong bộ não có thể tạo ra một sự thay đổi cơ bản trong chính nó hay không? Nếu bản thân vật chất đó có thể thay đổi thì nó vẫn là một quá trình vật chất. Đó là điều mà nhân loại đang cố gắng thực hiện với ý tưởng tiến bộ gia tăng. Sự thay đổi như vậy không phải là sự thay đổi căn bản về bản chất của nội dung; nó vẫn được định hướng, tư lợi và cuối cùng vẫn là bộ phận của ký ức. Tuệ giác không phải là một phần của suy nghĩ, không là một phần của ký

ức. Quá trình vật chất, như tư duy, có nguyên nhân bởi vì nó là một quá trình của vật chất, một chuyển động. Trừ khi có sự thay đổi nào đó theo một hướng hoàn toàn khác đang xảy ra, bên trong bộ não, người ta có thể nghĩ người ta đã thay đổi, từ một khuôn mẫu này sang một khuôn mẫu khác, tuy nhiên không phải là một thay đổi trong chiều sâu mà là một thay đổi bề ngoài, một sửa đổi. Toàn bộ chuyển động được sắp xếp theo một hướng nhất định và dọc theo khuôn mẫu đó, người ta thực hiện những cải cách và nghĩ rằng có khả năng thay đổi dần dần. Đó là một chuyển động không chỉ liên quan đến bộ não, cơ thể mà còn liên quan đến toàn bộ xã hội, tức là phần còn lại của nhân loại, và ở một mức độ nào đó là môi trường. Và do đó, người ta nhận ra rằng nếu sự thay đổi xuất phát từ quá trình vật chất của suy nghĩ, thì điều tương tự vẫn sẽ tiếp tục. Người ta càng tìm hiểu về chính mình thì sự tìm hiểu vẫn như cũ mà không có sự biến đổi căn bản. Và nếu có bất kỳ sự thay đổi nào thì đó là sự thay đổi bị ép buộc mà không phải là sự thay đổi cơ bản nào cả. Phát minh ra và sau đó theo đuổi lý tưởng bất bạo động, trong khi thực tế là con người bạo lực, chính là sự thay đổi như vậy. Liệu có một hoạt động hoàn toàn độc lập khỏi nội dung của bộ não? Liệu có một hoạt động mà không là kết quả của sự tiến bộ của kiến thức, không phải là sự tiến bộ của thời gian, không phải là một hồi tưởng về quá khứ? Tuệ giác này có lẽ là hoạt động thực sự của bộ não, không qua bất kỳ sự vận dụng nào của ý chí. Liệu trong bộ não có một hoạt động mà không bị ý thức chạm tới?

Vì vậy chừng nào cái trí của người ta còn ở trong khuôn mẫu của sự suy nghĩ, nó phải là một chuyển động của vật chất. Suy nghĩ



là một quá trình vật chất giống như bất kỳ chuyển động nào khác của vật chất, có hành động và phản ứng. Người ta bị tức giận, đó là phản ứng đầu tiên. Rồi phản ứng với điều đó, phản ứng thứ hai là phủ nhận cơn giận. Sau đó, phản ứng thứ ba là cố gắng kiểm soát hoặc biện minh cho nó. Và khi không thể kiểm soát được, người ta lại trở nên căm giận. Và nó tiếp tục tồn tại, mang những hình dạng khác nhau; một suy nghĩ chưa dứt mà đã nhiều suy nghĩ khác khuấy nhiễu tâm trí. Nó tiếp tục tích tụ cho đến khi bùng nổ, cho đến khi người ta mất hết sức sống vì kiệt sức. Vì vậy, nó liên tục là hành động và phản ứng, giống như quy luật vật lý về hành động và phản ứng vậy. Sự đàn áp của một bạo chúa hay sự nổi dậy của những người bị áp bức cũng là hành động và phản ứng như vậy. Liệu người ta có thể thấy rằng đây là một chuyển động liên tục kéo dài mãi mãi? Khi một điều gì đó dường như đã kết thúc một cách lừa dối, thì một điều khác lại xuất hiện như một chuyển động mới. Vì vậy, liệu cái trí có thể vượt khỏi phản ứng? Nếu vẫn còn trong bóng tối của suy nghĩ, nếu cho rằng có một phần não không bị nội dung chạm tới, thì người ta có thể nghĩ rằng bên trong mình có một sự tự tại, một tính Chúa, một thứ gì đó siêu phàm đang vận hành bất chấp nội dung. Trong trường hợp như vậy, Chúa là sự tưởng tượng của nội dung, một lý tưởng phản ánh mong muốn của một người về một điều gì đó vượt ra ngoài nội dung. Một điều tương tự như vậy là khi ý nghĩ muốn hủy diệt chuyển động của vật chất; nghĩ đến việc tự giết chính nó thông qua kìm nén thì thật là ngu ngốc, và đương nhiên là nó không làm được điều đấy. Tất cả những điều đó vẫn thuộc về quá trình hành động và phản ứng. Liệu người ta có thể phản kháng chống lại suy nghĩ? Nội dung tưởng chống lại

được suy nghĩ, đang tự đánh lừa chính nó và điều này tương tự như nhiều trò lừa cũ mà tư duy đã bày ra, thực ra không có gì mới cả. Trong sự tỉnh táo, nó nhận thức được tất cả những mảnh khoe mà nó đã chơi, vì nếu không, rõ ràng là sẽ có mối nguy hiểm vô cùng lớn nếu một người bị vướng vào những ảo tưởng đó, khi nghĩ rằng trí tưởng tượng ra Chúa là khả thi hoặc phải hủy diệt tư duy. Vì thế, những sự nổi dậy chống lại suy nghĩ như thế vẫn còn lệ thuộc vào suy nghĩ và vẫn là phản ứng. Nó không làm được gì ngoại trừ việc tiết lộ cùng một nội dung trong khi tuệ giác không phụ thuộc vào quá trình vật chất của tư duy. Tuệ giác là một tia sáng bao quát hơn nhiều so với chuyển động của suy nghĩ, và vì vậy cái có trật tự có thể tác động lên suy nghĩ, nhưng cái loạn không gây ra hậu quả đáng kể nào đối với trật tự, cái mà không có nguyên nhân. Tương tự như vậy, tình yêu không đáp lại sự ghét bỏ và sự ghét bỏ không có tác động gì đến tình yêu; chúng độc lập với nhau. Nơi nào có hận thù thì không thể có cái kia. Vì vậy, khi quá trình vật chất này đang hoạt động, lấy sức mạnh của nó từ nội dung mà không nhận ra vì chính nó mà cái kia không thể tồn tại. Liệu tuệ giác, khi tiết lộ rằng người suy nghĩ chính là suy nghĩ, có thể tạo ra một thay đổi cơ bản? Liệu tuệ giác, cái mà không có nguyên nhân, có thể hành động, ảnh hưởng và vận hành vào chính nội dung của bộ não?

Cái vô nguyên nhân hoặc trống rỗng có thể tác động lên cái có nguyên nhân, nhưng điều ngược lại không thể xảy ra. Cái gì có nguyên nhân thì không thể hành động theo cái không có nguyên nhân, bởi vì nếu đúng như vậy thì nó sẽ có nguyên nhân, và điều đó sẽ vô hiệu hóa cái mà tưởng là vô nguyên nhân. Cái không có

nguyên nhân thì không thể hư hỏng và cái có nguyên nhân luôn bị giới hạn và không thể chạm tới cái kia. Rõ ràng, hành động của tuệ giác có một tác động lạ thường đến quá trình vật chất. Nó là một tia chớp làm thay đổi toàn bộ khuôn mẫu, và nó sử dụng khuôn mẫu đó, theo nghĩa là nó sử dụng các thành phần ngôn ngữ như lôgic hay lý trí để vận hành. Nó sử dụng các công cụ giống của suy nghĩ nhưng không bị phân mảnh, không có phương hướng, không có phản ứng. Nó là hoạt động tổng thể và trọn vẹn của con người, không chỉ là tư duy chia phần của nghệ sĩ, nhà khoa học hay triết gia. Tuệ minh thì không bao giờ là một phần. Tuệ minh soi sáng bộ não và có một sự thay đổi hoàn toàn trong hoạt động vật chất của nó; bản thân bộ não bắt đầu hoạt động một cách khác hoàn toàn. Tuệ minh là nguồn gốc của sự soi sáng mà không ở trong quá trình vật chất; nó không có nguyên nhân. Nó là một năng lượng không có nguyên nhân, và do đó, nó là năng lượng thuần khiết, không bị giới hạn bởi thời gian, vì có nguyên nhân là bao hàm thời gian. Quá trình vật chất là sự suy nghĩ hành động trong sự thiếu hiểu biết, trong bóng tối, bao gồm thời gian và kiến thức. Bản thân nội dung của suy nghĩ là bóng tối, luôn bị giới hạn. Tuy nhiên, chính sự tồn tại của ánh sáng là để thay đổi quá trình của bóng tối. Tuệ minh không phải là một ngọn đèn lúc sáng lúc tắt vì điều đó sẽ liên quan đến thời gian. Tuệ minh xua tan bóng tối đó; trí tuệ xóa sạch sự thiếu hiểu biết, sự ngu dốt. Và sự suy nghĩ, mà là tiến trình vật chất, không còn hoạt động trong bóng tối nữa. Vì vậy, ánh sáng đó đã chấm dứt vô minh. Nó đã xua tan trung tâm của vô minh, người suy nghĩ đằng sau suy nghĩ, nguồn gốc của sự phân chia, kẻ tạo ra bóng tối, cái tôi. Sẽ là một câu hỏi sai lầm nếu hỏi làm

thế nào để có được tuệ giác, nó sẽ hàm ý một nguyên nhân và trở thành lý tưởng của sự giác ngộ và khoanh khắc người ta nói rằng nó ở đó thì nó không có ở đó. Trung tâm đó, cái tôi và nội dung của nó là một sự bố trí nhất định của mạng lưới các tế bào não và nó thay đổi một cách tuyệt vời. Bộ máy tâm thần có khả năng chú ý, có nghĩa là cả tâm trí và cơ thể. Vì vậy, những tế bào não cực kỳ yên lặng, sống động, tinh táo, không phản ứng với cái cũ kỹ. Vì nếu không có tinh táo thì người ta sao thể chú ý được. Và trong sự chú ý đó, bộ não không bị lộn xộn và có thể hoạt động bình thường. Sự chú ý đó là sự im lặng, sự trống rỗng, không phải là sự tập trung vào điều gì đó đặc biệt, không phải là một sở thích. Từ sự yên lặng đó có tính hồn nhiên và bộ não có thể vận hành mà không có một trung tâm; người suy nghĩ đang tìm kiếm trong khuôn mẫu của nó không còn nữa. Vậy thì điều gì xảy ra với những tế bào não? Nó vẫn ghi nhớ, nhưng không có cái tôi, không có *ngã*. Tức, phần *tôi* của tế bào não bị xóa bỏ. Nó không phụ thuộc thời gian, tuệ giác thấu triệt đó là trọn vẹn, tổng thể. Từ sự trọn vẹn đó có thể có một nhận thức không có bất kỳ bóng dáng nghi ngờ nào, và do đó nó là sự sáng suốt trong hành động. Chỉ khi đó, bộ não mới thức tỉnh, chỉ khi đó, con người mới có được mối quan hệ trọn vẹn với trật tự, chỉ khi đó, những hạt giống của tính thiện mới có thể nảy mầm. Tình yêu có phải là tuệ minh?

Đó là tia sáng của giác ngộ, từ nguyên 覺悟 gồm 覺 (*giác - hiểu ra, tìm ra, học nhìn*) và 悟 (*ngộ - hiểu ra, vỡ lẽ, hiểu tâm mình*), có thể hiểu theo nghĩa thông thường là *tỉnh ra mà hiểu rõ*. Nghĩa đó ngụ ý như một mệnh lệnh và hơi nặng nề, có thể dẫn đến sùng đạo. Còn

một cách hiểu nhẹ nhàng hơn bao gồm nghĩa chủ động là *tìm ra con đường dẫn đến trái tim* và bị động là *cái nhìn từ tâm*. Đó là cái tự do nhìn, và hành động là tự do gánh vác. Tại sao mọi người đều không có được tuệ giác một cách tự nhiên? Tại sao tình yêu không tự nhiên có ở mọi người? Tại sao con người không có cái nhìn sâu sắc chút nào? Tại sao nó không bắt đầu từ thời thơ ấu? Tại sao điều đó không thể xảy ra với tất cả mọi người? Nhiều người sẽ nói rằng là tại bản năng của động vật mà con người chống trả. Tất cả những khám phá lịch sử, khoa học và tất cả những nhà khảo cổ đã khám phá, và họ đã nói rằng về mặt sinh học, con người bắt đầu từ loài vượn. Một số người nói rằng trước loài vượn đã có những động vật khác và trước đó là tế bào, và trước tế bào là nguyên tử, và xa hơn nữa, bất cứ thứ gì. Con vật đáp lại bằng lòng tốt nếu người ta đối xử tử tế với nó, nhưng nếu người ta đối xử với con vật bằng sự ghét bỏ, nó sẽ chống trả. Nếu khởi đầu của con người là động vật thì con người có bản năng đó được trau dồi cao độ. Bản năng động vật thể hiện rõ ràng ở trẻ nhỏ và việc chúng phản ứng bằng bản năng động vật dường như là điều đương nhiên. Tuy nhiên, hành vi của con người cũng bị phức tạp hóa bởi suy nghĩ. Bản năng động vật giờ đây đã trở nên vướng mắc với suy nghĩ và nó đang trở nên tồi tệ hơn theo một cách nào đó. Đứa trẻ phụ thuộc vào cả cha mẹ và xã hội, những người mà vẫn ở trong bóng tối, và vì thế, đứa trẻ sinh ra là để lớn lên trong bóng tối. Việc trau dồi tư duy nhằm cố gắng che đậy bản năng động vật đó, đã phản trực giác khi đẩy nhanh cơ chế phản ứng với một cường độ ghê hơn. Một người giết người khác vì lý tưởng, sử dụng hoặc đe dọa bằng vũ khí có thể phá hủy toàn bộ một thành phố hoặc thậm chí cả hành tinh, và điều đó còn

tệ hơn nhiều so với việc một con sói giết một con thỏ rừng. Giống như con vật phản ứng với yêu và ghét, với tư cách là con người, con người phản ứng ngay lập tức với ghét bằng ghét, giống như một phản ứng tự nhiên tương tự như phản ứng của vật chất. Phản ứng đó tương chừng như rất tự nhiên nhưng có thực sự như vậy không? Người ta vẫn thắc mắc tại sao không có tình yêu trong việc canh tác bản năng đó. Và người ta đã phát minh ra lý tưởng về tình yêu từ đó. Một ví dụ đặc trưng là việc thiện nguyện, nó đã được tạo ra, từ ý tưởng về tình yêu nhân loại đến đức tính bác ái, của Cơ đốc giáo hay của các Phật tử. Ngày nay, hoạt động từ thiện là trả lại cho người bị bóc lột một phần nhỏ những gì mà nhà từ thiện đã bóc lột một cách tàn nhẫn từ người khác. Người ta sử dụng lý tưởng tình yêu như một phản ứng, một phản ứng đối với sự ghét bỏ. Vì vậy, có phải sự ghét bỏ và ý tưởng về tình yêu chỉ là một? Không thể khác được bởi vì nơi nào có ghét thì không thể có tình yêu. Bản năng phản ứng đó là nhân quả trong khi tình yêu không có nguyên nhân. Và trong phản ứng đó, dù được trau dồi đến đâu, cũng không gì khác hơn là đạo đức giả và sự chia rẽ. Tại sao toàn thể xã hội đã nuôi dưỡng ý tưởng về tình yêu này? Ý tưởng này được thể hiện như sự đền đáp cho gia đình, cộng đồng, đất nước, nhân loại và thậm chí là cho các sinh vật khác. Người ta tiếp tục sống bằng ý chí, nỗ lực tích lũy, bóc lột rồi chia sẻ vài mẩu bánh mì cho người nghèo, những nạn nhân. Có lẽ, con người đã nghĩ rằng, con người đã tu luyện để đáp lại hận thù bằng hận thù, tại sao tình yêu lại không thể tu luyện được, phải không? Một ví dụ khác, bất bạo động là sự tu tập, sự thực hành cá nhân không gây tổn hại cho người khác trong bất kỳ điều kiện nào, chỉ là một phản ứng có hệ thống đối với bạo lực. Người ta phản ứng

lại bạo lực bằng một ý tưởng được trau dồi về hòa bình, và nó vẫn chỉ là một phản ứng. Giống một người rèn luyện tính khiêm tốn, chắc chắn người như vậy không khiêm tốn. Vì vậy, liệu tình yêu có thể được canh tác qua tu luyện, rèn luyện hay không? Việc đáp lại sự ghét bỏ bằng tình yêu là điều không thể tu luyện được. Người ta không thể làm được gì cả, tình yêu không phải là một phản ứng, không phải là nhân quả. Không thể nào, bởi vì toàn bộ quá trình tu luyện đều phụ thuộc vào một nguyên nhân. Tình yêu được tu luyện chỉ là chủ nghĩa duy tâm như một sự trừu tượng của tình yêu, không có thật. Nó giống như mong muốn hòa bình trong khi bạo lực vẫn còn. Và việc trau dồi bất bạo động đó chính là bạo lực bởi vì việc áp đặt đối thủ phải chọn lý tưởng đó hoặc phản ứng bằng bạo lực, nó chỉ là một sự thách thức. Giống như bất kỳ sản phẩm nào khác của tư duy, nó sẽ tồn tại cho đến khi bị phá vỡ.

Tất nhiên là tuệ mình không liên quan gì đến tất cả những thứ mê tín, sùng đạo, trì độn đó. Vì trí tuệ không có bất kỳ tham vọng nào, ngay cả khi điều đó là điều mà mọi người chú trọng trong vấn đề tâm linh. Mọi người chạy theo hình ảnh của một ông sư với chiếc áo cà sa, nhưng đó là một cái trí trì độn vì mất mình trong đồng kiến thức về Phật, về giác ngộ. Nhưng đó cũng chỉ là vô minh, sự lý tưởng hóa của tuệ minh. Vẫn là sư thì vẫn là cái gì, mà làm nghề sư thì còn tệ hại hơn, từ cái đó nó mới dẫn tới việc thành lập thành tôn giáo. Gõ mõ, tụng kinh, giảng hư đạo, mù quáng với vẻ đẹp, một cái trí đờ đẫn mà chỉ bám vào cái tượng, kiến thức, từ ngữ hoặc lời niệm. Các tu sĩ hay sư tăng, mặc dù là theo Thiên Chúa hay theo Phật, thì vẫn là đi theo. Đi theo một con đường

mòn dẫn đến vực thẳm. Trong khi chân lý không thể là một con đường, nó là cái sống, không phải là kiến thức, không phải cái đã biết, không phải là con đường đã biết. Con đường dẫn đến trái tim không nằm ở ngoài, không phải là thứ gì mà có thể chỉ ra được. Nhìn lại chính mình là nhìn lại thứ mà không có sắc. Cái nhìn từ tâm không thể đến được từ canh tác, rèn luyện, tu luyện, những thứ đó cũng chỉ là một quá trình điều kiện hoá. Đó chỉ có thể là cái nghiệp trong công việc tâm linh, cái cố để kiếm chác, thăng tiến hay xây dựng hình ảnh khi hứa hẹn một cái gì đó trong tâm linh. Chân lý tuyệt đối là tính không, không thể nhận thức được khi cái chết và cái sống vẫn còn tách biệt và nó vẫn chỉ là lý thuyết thông qua từ ngữ trong các bản kinh điển, thứ mà người ta bám vào một cách mù quáng. Phải hiểu là sự vật không phải là không có, chúng có, nhưng chúng không có tự tính, tất cả đều do duyên hợp mà thành. Không thể dùng tư tưởng để tiếp cận ngược lại nó. Vì như vậy tiếp cận tính không thành một nội dung của các phép tu học, tu luyện, mà nội dung thì không thể tiếp cận được cái không, cái hư vô tuyệt đối. Không thể dùng ngôn ngữ, dùng khái niệm nói về không. Nó không phải là một cái thùng trống rỗng. Tuệ giác là nhìn được sự sống trong cái không chứ không phải là sống trong vô nghĩa và tuyệt vọng. Sắc và không chẳng hề khác nhau, sắc là không. Giống như sáng và tối, hư không thì lúc khi sáng có, tối không hoặc ngược lại nếu tối có, thì sáng không nhưng hư vô thì không thay đổi. Mọi sự vật đều trống rỗng, chúng chỉ dựa lên nhau mà có, và đó là duyên khởi.

Con chó có lẽ là một trong số rất ít người bạn còn lại của con



người. Hầu hết các loài động vật đều sợ hãi khi nhìn thấy hoặc nghe thấy âm thanh của con người. Con chó đã bị ăn thịt, ngược đãi, bị bắt, bị săn đuổi, bị sử dụng, bị bỏ rơi, bị trói, bị nhốt trong chuồng và bị coi là vật sở hữu của con người. Tuy nhiên, con chó dường như không bao giờ đáp lại chủ của nó bằng sự căm ghét, nó có thể tự vệ khi bị dồn vào chân tường, và đó là điều tự nhiên, nhưng nó luôn có lòng trung thành sâu sắc nhất đối với người chăm sóc nó, những người được gọi là chủ nhân của nó. Sự đánh giá cao đó không có sự phán xét. Có phải nó ngu ngốc đến mức mà nó quên đi mọi sự ngược đãi? Có phải vì nó không có ý thức vượt trội để có thể lập kế hoạch và thực hiện mọi việc vì một mục đích? Có phải vì con chó được chủ nhân thương xót nên như thế? Ngay cả khi chủ của nó không còn một thứ gì, thậm chí không có thức ăn hay bất kỳ lựa chọn nào và bị xã hội chối bỏ, con chó vẫn trung thành với chủ, vẫn không phán xét. Một người bạn thực thụ. Trong từ nguyên tiếng Hán, 佑 (*hữu*) là *bên phải, giúp đỡ, che chở*. Một sự che chở, một bạn đồng hành không vì một mục đích nào cả, con chó không có gì ngoài tình yêu cho người bạn của nó. Và, tình yêu là tự do và không phân chia. Người ta có thể học được rất nhiều điều từ người bạn mà mình đã quá quen ngược đãi. Cái trí của nhân loại đã và đang đáp lại bạo lực bằng bạo lực, kiến thức bằng kiến thức và v.v. Bản năng này có vẻ rất tự nhiên. Tuy nhiên, có người đến và nói: có thực sự như vậy không? Rằng ai đó không đáp lại sự ghét bỏ, ai đó không phản ứng với hành động, và vì vậy *người đẩy độc* lập với nó. Và người đẩy nói rằng bản thân y không khác biệt với những người khác trong khi những người khác, những người mà luôn đáp lại ghét bỏ lại nói rằng người đẩy khác với họ. Thực tế nói

lên rằng họ khác nhau và sự hiện diện của xung đột và chia rẽ tự diễn đạt việc đó. Tuy nhiên, người đầy cũng là một phần của nhân loại giống như những người khác và vì vậy những người khác cũng là một phần lương tâm của người đầy. Tại sao một phần của cái trí lại nói rằng chúng ta khác với nhau? Tại sao sự phân chia này lại xảy ra? Nếu điều này là tự nhiên, tức là sự ghét bỏ, thì người ta đang chiến đấu chống lại cái gì? Tuy nhiên, đối với những người đáp trả hận thù bằng hận thù, một số người lại thấy rằng điều đó thật vô nghĩa; họ thấy điều đó là sai. Rõ ràng là xung đột và chia rẽ là không thực tiễn đối với sự sống còn của con người. Vì vậy, họ nói rằng bản năng là tự nhiên, nhưng đồng thời cũng nói là không tự nhiên, và nó phải khác. Cũng giống như phản ứng bất bạo động hay chủ nghĩa hòa bình, niềm tin rằng tranh chấp giữa các quốc gia có thể và nên được giải quyết một cách hòa bình. Người ta có thể thấy sự phân chia đó không? Quả thực, họ vẫn đang đấu tranh với những ý tưởng, với tư tưởng. Nếu các quốc gia là nguyên nhân của tranh chấp, làm sao có thể có hòa bình với sự tồn tại của chúng? Giống như một chính trị gia, suốt ngày tranh giành, ban đêm về nhà, kiệt sức, uống một ngụm rượu để tĩnh tâm, để xoa dịu thần kinh. Xung đột sẽ không mang lại sự yên bình hay hòa bình. Xung đột sẽ mang lại sự kiệt sức, và sự kiệt sức có thể được diễn giải là lặng lẽ hoặc hòa bình, nhưng nó không phải như vậy và đó chỉ là một sự tạm dừng. Hoặc, khi người ta kiệt sức, nhìn bãi biển và biển khơi, có một vẻ đẹp tuyệt vời và nó thu hút tâm trí trong một khoảnh khắc giới hạn. Người ta cho rằng đó là sự im lặng, nhưng nó vẫn là giả tạo. Im lặng không phải là cái gì đó ở bên ngoài. Bất kỳ hình thức xúi giục nào để tạo ra sự im lặng đều là giả tạo và do

đó chỉ nhất thời. Sự im lặng hay tĩnh lặng đó chỉ là sự kết thúc tạm thời của sự huyền diệu của một cái trí rối loạn; nó vẫn là một sự im lặng bị thời gian chạm tới. Thời gian là ký ức và nếu người ta cho cái tạm dừng đó một sự tiếp nối, vì mong muốn kéo dài nó, thì nó sẽ đơn giản trở thành một món đồ chơi khác, một trò lừa bịp khác của suy nghĩ. Bình yên không phải là chấp nhận đau khổ mà là cái kết của đau khổ.

Tại sao tuệ minh không hiện diện cho mọi người ngay từ đầu? Đầu tiên, đối với hầu hết mọi người, có vẻ tự nhiên là bản năng động vật sẽ chiếm ưu thế. Bởi vì họ không thể nhìn thấy gì ngoài bóng tối của chính mình. Và mặt trời cũng không chọn phía để tỏa sáng. Trong bóng tối thì có chỉ cũng không nhìn được. Vậy họ có muốn thoát khỏi nó không? Họ có thực sự nhận ra tình trạng hiện tại của mình và cố tình muốn thoát khỏi nó không? Họ không thể làm được, họ không thể thoát khỏi khuôn mẫu đó. Sự thật không được nhiều người quan tâm. Hầu hết mọi người từ chối nhìn xa hơn trải nghiệm của các giác quan. Họ chỉ có thể suy luận trong chừng mực mà ý thức của họ cho phép. Vì vậy, họ đưa ra kết luận dựa trên trải nghiệm và điều họ muốn là được giải trí. Toàn bộ cuộc sống, chuyển động đó là sự tích lũy liên tục của kiến thức và của cái, và sự tích lũy đó là bóng tối. Điều đó có nghĩa là họ liên tục rẽ sai hướng, hết lần này đến lần khác. Vì vậy, khi người ta sống trong bóng tối, người ta đã tạo ra sự phân chia trong suy nghĩ của mình. Và chuyển động muốn sống liên tục trong một trạng thái không có sự phân chia vẫn là chuyển động của bóng tối. Liệu nó có thể xóa bỏ sự phân chia chừng nào nó còn bị phân chia? Không,

tất nhiên là không thể. Thế chúng ta phải làm gì? Nó liên quan đến điều là: người ta có thể lắng nghe trong bóng tối của mình không? Trong bóng tối thường trực, liệu người ta có thể lắng nghe người đấy không? Nếu một người không thể nghe được, thì người đó sẽ phải chịu số phận đau khổ. Có một tiếng gọi nơi hoang dã và việc lắng nghe tiếng nói đó có tác dụng lạ thường, ngay cả trong bóng tối. Tiếng gọi đó cũng giống như tiếng thì thầm của một hạt cát. Lắng nghe đạt đến nguồn gốc của chuyển động. Người ta đã chơi đủ thứ trong đời, người ta đã làm mọi thứ mà con người đã hoặc đang phát minh ra. Khi người ta quan sát và lắng nghe chính mình mà không phản ứng, người ta thấy chỉ có một điều, rằng có bóng tối thường trực này và người ta đang hành động trong đó, mà trung tâm của nó là cái tôi. Người ta đã thấy nó một cách lôgic, qua trí thức, khoa học, triết học. Trong suốt cuộc đời của một người, chuyển động của người ta là sự tích lũy thường xuyên trong bóng tối. Điều buồn cười là một số người cho rằng nhờ tích lũy, họ có thể đạt đến những đỉnh cao nhất và sau đó có thể bước ra khỏi bóng tối. Tất nhiên, đó vẫn là chuyển động của bóng tối, và chuyển động như thế không bao giờ có thể thoát khỏi chính nó. Và như vậy, người ta đã thấy sự hợp lý của tiếng nói đó, giọng nói đó, đến mức người ta không thể phản đối được nữa. Và, trong sa mạc mà không còn hy vọng nào, một giọng, nói rằng có nước. Người ta phải nhận ra rằng sự chuyển động liên tục trong bóng tối này chính là cuộc sống của họ. Đó không phải là hy vọng bởi vì người ta chỉ còn lại bóng tối bao la này và người ta đang ở đó. Và việc nhận ra đó có hành động ngay lập tức, hiệu quả tức thời. Đó không phải là hy vọng, chẳng còn gì để bám víu. Tuy nhiên, dường như không ai thừa nhận điều đó.

Bởi vì điều đó có nghĩa là mọi hy vọng của con người đã đến điểm cuối, vì thực tế là hy vọng cá nhân rốt cuộc cũng chìm trong bóng tối. Việc nhận ra điều đó là sự kết thúc của trở thành. Và người đầy nói: đó là điều tự nhiên. Liệu người ta có lắng nghe tiếng nói thầm lặng của người đầy không hay vẫn bám vào nội dung của nó, vào những lời nói?

Im lặng không phải là sự vắng mặt của âm thanh mà là sự bắt đầu của việc lắng nghe. Việc lắng nghe không chỉ riêng những tiếng động bên ngoài mà còn lắng nghe trung tâm tạo ra âm thanh, tính chủ quan của một người. Trong sự im lặng đó, việc lắng nghe bộc lộ những âm thanh của chính mình; âm thanh của trái tim, của hơi thở, của suy nghĩ của một người. Những âm thanh đó không ngừng trôi qua, chết đi khi chúng sống. Chúng không ở lại vì chúng không thể, đơn giản vì đó là bản chất của âm thanh. Tại sao người ta trao cho nó sự tiếp tục? Điều gì đã tạo ra âm thanh? Bất kỳ âm thanh nào cũng đến từ im lặng và rời đi trong im lặng. Một âm thanh cần phải chết đi, nó cần sự im lặng. Và, bất kỳ sự lặp lại nhân tạo nào của âm thanh đó đều không phải là nó, nó đã biến mất rồi, chỉ là cái vỏ trống rỗng của âm thanh đó. Trong lắng nghe đó, không có âm thanh, bởi vì xét cho cùng thì không thể nghe được cái lắng nghe. Liệu người ta có thể lắng nghe cái kết của những âm thanh đó? Đối với cái trí loạn, im lặng trở thành một phương tiện mang lại trật tự hay thoát khỏi rối loạn; lúc đó một sự im lặng giả tạo được áp đặt lên cái loạn. Sự vắng tiếng giữa hai tiếng động không phải là im lặng mà chỉ là sự tạm dừng. Người ta quan tâm đến lý tưởng tĩnh lặng hơn là quan tâm đến vấn đề thực

sự tức là tâm trí bị loạn, bị kích động. Nếu nền tảng của im lặng là sự hài hòa hay trật tự, thì khi có sự hiểu biết về sự bất hòa hay rối loạn, từ đó im lặng có thể phát sinh một cách tự nhiên. Liệu người ta có thể giải quyết cái gì đang là thay vì tập trung vào cái có thể? Chính suy nghĩ phải tĩnh lặng, những âm thanh của nó phải có sự kết thúc để có sự im lặng. Sau đó, mọi thứ khác sẽ theo với thời gian. Liệu người ta có thể lắng nghe những âm thanh của suy nghĩ của mình và không rời xa nó? Người ta có thể nhìn vào xung đột không? Bởi vì xung đột là vô trật tự, là cái loạn. Xung đột đó là những mâu thuẫn của tư tưởng, những phán xét, giết chóc, chiến tranh và bất kỳ điều gì khác. Liệu cái trí, khi hiểu biết xung đột là gì và làm gì, có thể kết thúc được xung đột không? Ở cùng cái đó và quan sát nó mà không mong đợi, hãy chú ý lắng nghe những âm thanh đó bởi vì xung đột chỉ có thể kết thúc bằng sự hiểu rõ về nó. Cuối cùng, tất cả đều là âm thanh và mỗi người có âm thanh của mình. Im lặng mang lại không gian để lắng nghe mọi âm thanh. Nếu tâm trí của một người có không gian thì trong không gian đó có sự im lặng và từ sự im lặng đó mọi thứ khác xuất hiện. Người ta có thể lắng nghe và chú ý mà không phản kháng. Trong sự lắng nghe đó, có một cái nhìn xuyên suốt các sự kiện và xuyên qua những thành kiến, có sự trọn vẹn. Nó là sự im lặng mà từ đó mọi suy nghĩ có thể nảy sinh bởi vì nó không bị kiểm duyệt, phán xét, đàn áp, né tránh; nó có không gian cho sự hiểu biết. Im lặng luôn luôn hiện diện trong tức thời, còn tư duy thì không. Suy nghĩ luôn luôn thuộc về quá khứ và không thể thâm nhập vào sự yên lặng đó. Cái mới chỉ trở thành cái cũ khi tư tưởng tiếp xúc nó. Tất cả các tôn giáo đều cho rằng có sự phân chia này: *Chúa và con*

*của Chúa*. Và họ nói rằng có thể vượt qua được phân chia này. Họ cố gắng đưa tiếng nói im lặng đó vào trong một ngôi đền. Nhưng liệu đó có phải là cùng một khuôn mẫu lặp đi lặp lại không? Ý tưởng cổ xưa này có lẽ đã tồn tại trong các tôn giáo Do Thái và Ấn Độ, v.v., rằng sự biểu hiện của cái tối thượng đôi khi diễn ra. Đó có phải là đặc quyền của một số ít người, của giới thượng lưu? Nếu đó là một ngoại lệ thì nó hoàn toàn ngớ ngẩn, một trò chơi trẻ con, giống như leo lên một cái thang vậy. Bị nhốt trong một căn phòng tối tăm, người ta có thể tạo ra rất nhiều hình ảnh và những trò chơi ngớ ngẩn. Người ta có thể thấy những hình ảnh, nhưng người ta không thể tự do thấy cái đẹp nếu không có cái nhìn sâu sắc của tuệ giác, cái nhìn từ tâm, khi không có lòng từ, khi không có tình yêu. Những người theo đuổi sự nghiệp tâm linh đều không hề khiêm tốn. Không có sự khiêm tốn nào khác hơn là sự ẩn danh thực sự, từ im lặng. Đây không phải là hành động che giấu tên tuổi, mà là tên tuổi không còn quan trọng nữa. Những kẻ phù phiếm luôn luôn phù phiếm, mặc dù họ khoác lên mình tấm áo khiêm tốn thông qua tu luyện. Người được gọi là người hầu khiêm tốn của Chúa, tức giáo hoàng với bộ áo trắng, là người đứng đầu cả một cơ cấu quyền lực và tôn thờ; quả thật là một sự lừa gạt khéo léo. Thượng đế của những cái đó là cái loạn, sự hồi tưởng của một ý tưởng cũ, không phải là cái sống.

Cuối cùng, người nào nói ra điều đó không quan trọng. Hoặc là *người đấy* hoặc ai đó khác. Khi có tuệ minh thì không có sự phân chia. Nó không phải là tuệ minh “của tôi” hay tuệ minh “của bạn”, nó là tuệ minh. Trong đó, không có sự phân chia. Từ đó, có một

nhận thức rằng có một chuyển động khác mà không nhị nguyên, trong đó không có sự phân chia. Trong chuyển động đó, ánh sáng và bóng tối không bị phân chia, không có bóng tối như bóng tối, không có ánh sáng như ánh sáng, không có cái nào cả. Chuyển động đó không thuộc thời gian, chuyển động đó không nuôi dưỡng sự phân chia, chuyển động vô tận từ *nền tảng của trống không*, mà không phải là thượng đế hay con trai của thượng đế. Chuyển động đó bao trùm con người, vật chất và vạn vật; chỉ có chuyển động đó thôi. Liệu cái trí có thể thuộc về chuyển động đó không? Bởi vì nó phi thời gian nên bất tử. Trong đó, cái chết thể xác không có ý nghĩa gì vì không còn sự phân chia. Nếu không có cái chết thì không có sự sống vì cuộc sống sẽ đứng yên và điều đó là không thể. Sống là chết và chết là sống. Chết một cách duyên dáng là sống một cách duyên dáng. Chết trong sự chia rẽ có duyên dáng không? Sống trong chia ly có duyên dáng không? Như hiện nay, đối với một người bình thường, cuộc sống dường như đầy đau đớn, buồn phiền, mất mát và quá ngắn ngủi. Và cái chết đã trở nên khó khăn, con người khi chết vẫn muốn mang theo trách nhiệm và lý tưởng; cái chết bây giờ là một vấn đề. Tuy nhiên, ân sủng của cái chết là ân sủng của sự sống. Trong chuyển động bất tử đó, không có nguyên nhân, nỗi sợ hãi lớn nhất về cuộc sống là ý tưởng về cái chết bị xóa bỏ, cũng như sự phân chia giữa sống và chết cũng bị xóa bỏ. Toàn bộ cảm giác chuyển động trong bóng tối đã bị xóa sạch. Có chuyển động này, mọi thứ xuất hiện từ nó và chết đi trong đó. Vậy thì ý nghĩa của con người với tất cả đấu tranh của họ, tất cả đau khổ của họ là gì? Tất nhiên không là gì cả, tầm thường và vô ý nghĩa. Người ta ở trong bóng tối và ý nghĩa chỉ có thể nảy sinh khi bóng tối xua



tan. Tuệ giác đã xua tan bóng tối và trí tuệ nhận thức rõ từ nền tảng có một chuyển động phi thời gian, thì chính cái trí đó cũng thuộc về chuyển động đó. Điều đó sẽ mang lại trật tự cho bộ não, cả về thể chất và tinh thần. Chính sự nhận biết đó phải có một tác động lạ thường lên bộ não. Người ta đã sống trong sợ hãi, rồi đột nhiên, người ta thấy không có sự phân chia và hiểu rõ toàn bộ sự việc này. Người ta đã chạm nền tảng và thấy toàn bộ sự việc này không chỉ bằng từ ngữ hay trí năng, người ta thấy nó như một thực tế, một chân lý tuyệt đối, đó là sự thật. Điều đó ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của một người như thế nào?

Khi một người ở cùng nỗi đau khổ cho đến cái kết của nó, hành động đã xảy ra. Một hành động tổng thể đã xảy ra, mà là sự kết thúc của đau khổ. Sự yên tĩnh hay tĩnh lặng không phải là cái gì đó ngoài kia, ở một nơi nào khác, xa xôi, mà chính là nơi không còn tiếng ồn ào của cái tôi. Khi người ta sống trên trái đất này, cuộc sống hàng ngày của người ta là sự hung hãn liên tục, sự trở thành vĩnh viễn này, và tất cả những cái đó đã biến đi. Thật là một điều phi thường đã xảy ra. Cái trí đó phải hoàn toàn khác hẳn. Bây giờ một cái trí như thế làm hoặc không làm gì trong thế giới chìm trong bóng tối này? Chắc chắn cái trí đó không làm một việc gì cả; nó không tham gia vào chuyển động của thế giới đó, mà cũng là chuyển động của bóng tối. Tuy nhiên, có một sự bất biến không tĩnh tại, giống như một làn sóng vô tận. Chuyển động trên nền tảng hoàn toàn tự do, và nó không phải là chuyển động của trở thành. Suy nghĩ, khi hợp lý, là có trật tự. Nhưng trong sự mâu thuẫn, trật tự tư duy bị phá vỡ, nó đã đạt đến giới hạn, đó cũng chính là giới hạn của trí thức. Suy

nghĩ hoạt động cho đến khi nó gặp mâu thuẫn, và đó là giới hạn. Tâm khi không là gì cả, không phải vật, và do đó không còn kiến thức, được rọi đến từ tuệ minh, không thể bị giới hạn bởi tư duy. Vì vậy, nếu trong cuộc sống hàng ngày của người ta có trật tự hoàn toàn, trong đó không có sự xáo trộn, mối quan hệ của trật tự đó với sự vô trật tự, cái loạn của con người là gì? Liệu chuyển động im lặng của trật tự đó, của cái gì đó lạ thường, có thể ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của phần còn lại của nhân loại, khi một người có trật tự tâm lý phía bên trong? Và vì vậy, câu hỏi thực sự là liệu một con người trong cuộc sống bình thường có thể tương tự hay không. Bởi vì nếu không thì cái phổ quát chẳng có ý nghĩa gì. Đối với một người bình thường đang sống trong thế giới này, mối quan hệ của anh ta với tâm trí đó là gì? Tuyệt đối không có gì cả, bởi vì anh ấy đang sống trong bóng tối và trong sự phân chia còn *người đày* thì không. Vì vậy mối quan hệ chỉ có thể tồn tại khi anh không còn chìm trong bóng tối nữa. Và như vậy, không có mối quan hệ nào cả. Nhưng bây giờ có sự phân chia giữa một người bình thường và người đày, người mà trông cũng không khác người thường là mấy. Người thường cầu xin người đày ngã lòng từ bi, cái từ bi trong bóng tối mà anh ta đã quen thuộc; người ta yêu cầu một sự tiếp xúc, một mối quan hệ, dù hơi hợt, dù nhỏ nhất đến đâu. Tuy nhiên, từ bóng tối, anh không thể đánh giá được lòng từ là gì. Vì vậy, câu hỏi là: người thường làm gì với người kia, với người đày? Vô minh có lẽ sẽ phản ứng và đáp trả bằng sự căm ghét hoặc bằng ý tưởng về tình yêu của nó, mà về cơ bản là giống nhau, đều gây chia rẽ. Và vì vậy, con người có thể sẽ tôn thờ, giết chết hoặc bỏ mặc người đày. Tất cả những điều đó thật ngu ngốc. Tâm trí của tuệ giác, có tình

yêu thương và niềm đam mê đối với chúng sinh, có thể biểu hiện, nhưng người đầy thậm chí còn không gọi đó là lòng từ bi và có lẽ con người chẳng thể nhận thức được điều đó. Trong tiếng Hán, 慈悲 (từ bi) gồm 慈 (từ - hiền, thiện) với 悲 (bi - buồn thương) có nghĩa là *thương buồn những con người khốn khổ*. Nhưng từ đó không thể bao quát được lòng từ, niềm đam mê, tình yêu với mọi thứ. Chuyển động đó vì không có nguyên do suy nghĩ, vượt trên cả lòng từ bi tuy nhiên lòng từ bi có thể nảy sinh từ nó. Liệu người nghiêm túc với cuộc sống có lắng nghe không?

Bởi vì ngoài mối quan hệ đó ra không có mối quan hệ nào khác. Chỉ có thể có sự liên hệ khi không có sự phân chia. Và vì vậy, có phải chức năng duy nhất của người đầy là cố gắng đánh thức người khác bằng cách rao giảng? Bởi vì, người thường có thể bỏ một chút thời gian để nghe, nhưng cuối cùng, anh ta sẽ đứng lên và rời đi. Rằng người đầy không phải chỉ là một chức năng đơn thuần của việc viết, nói chuyện hay thuyết giảng và những hoạt động đó xét cho cùng chỉ là chuyện vặt. Sự bao la đó của người đầy phải có một tác động. Con người chả lẽ đã biến người đầy thành một thứ nhỏ mọn của mình khi nói: *bạn phải làm điều gì đó; bạn phải thuyết giảng, viết lách, chữa lành, làm điều gì đó để giúp tôi thoát ra khỏi bóng tối, đó là trách nhiệm của bạn*. Liệu người đầy có cái gì hơn thế nữa, cái gì đó to lớn hơn? Liệu chuyển động của nền tảng này có làm điều gì đó hoàn toàn khác để ảnh hưởng đến ý thức của con người? Vì ý thức xuất hiện từ chuyển động của nền tảng tính không, nên hoạt động này đang ảnh hưởng đến toàn thể nhân loại từ đáy sàn, tức là bao gồm toàn bộ vũ trụ. Và quy tất cả những điều đó vào những

hoạt động nhỏ nhặt thì quá là ngớ ngẩn. Vì mù quáng trong bóng tối nên con người đã thu nhỏ sự bao la đó, bao gồm mọi sự sống, xuống thành một điều nhỏ bé. Nếu là một vở kịch thì đó chỉ có thể là một vở kịch có giới hạn do con người diễn ra, nó không thể bao trùm được sự sống vô tận, sinh từ nền tảng này. Nền tảng đó không cần con người hay thậm chí là người đầy. Nhưng khi ai đó chạm nó thì nền tảng dùng y; người đầy là một phần của chuyển động từ nó sinh ra. Thế, tại sao người đầy phải làm bất cứ điều gì? Và chính cái không làm gì cả đó có thể là đang làm. Không làm gì có mục đích. Tâm không làm gì cả thì chuyển động của nền tảng mới vận hành. Người đầy cực kỳ linh hoạt trong việc không làm gì cả, người đầy là chuyển động vượt qua cả thời gian. Không có kết quả nào có thể được yêu cầu từ người đầy, và người đầy không yêu cầu bất kỳ kết quả nào. Người không quan tâm đến việc chứng minh bất cứ điều gì, vì đây không phải là một vấn đề toán học hay kỹ thuật cần được trưng bày và chứng minh.

Đối với người thường xuyên vận hành trong bóng tối, trong vô minh, tất nhiên điều đó không có ý nghĩa gì cả. Và vì vậy, quan điểm chung cho rằng vũ trụ không có ý nghĩa, mọi việc chỉ diễn ra và không có cái nào có ý nghĩa cả. Không gì trong số chúng có ý nghĩa đối với người đang ở trong bóng tối, nhưng, người có trí tuệ sáng suốt nói rằng nó đầy ý nghĩa, không phải do tư tưởng tạo ra. Người đầy nói rằng có một cái gì đó quá bao la, đầy ý nghĩa ngoài sức tưởng tượng của con người. Nhưng người bình thường luôn luôn diễn giải nó bằng mong muốn chứng minh, cần phải có bằng chứng hay phần thưởng. Người đầy mang lại ánh sáng và

đó là tất cả những gì y có thể làm. Thế chưa đủ sao? Nhân loại coi sự bao la chỉ là một vật rất nhỏ mọn và sự bao la đó chính là toàn bộ vũ trụ. Nhận thức về nó có lẽ phải có tác động to lớn nào đó đối với người bình thường, và do đó đối với xã hội. Bởi vì nhân loại đang trên đường đi tới sự hủy diệt của chính mình và nếu con người không lắng nghe tiếng gọi bao la đó thì mọi điều hoàn toàn đều vô nghĩa và con người hoàn toàn vô vọng. Vì vậy sự bao la này có thể làm chệch hướng con người. Người đẩy, người được coi là một cá nhân và chỉ là một con người đơn lẻ, không thể một mình chuyển hướng đi của tất cả nhân loại, y nói: *Hãy lắng nghe*. Nhưng con người dường như không lắng nghe. Nếu con người nghiêm túc, họ sẽ nhận ra rằng bất kỳ điều gì họ làm, dù là hy sinh, luyện tập, cầu nguyện, từ bỏ, thậm chí qua việc tự bỏ đói và tự tra tấn, họ vẫn đang hoạt động trong bóng tối. Người đẩy nói: *đừng hành động; bạn không phải làm gì cả*. Nhưng điều đó có lẽ cũng bị con người hiểu sai, họ làm mọi thứ trừ việc ngừng làm và chờ xem điều gì sẽ xảy ra. Truyền thống của các tôn giáo khác nhau và việc thực hành tâm linh của chúng không thay đổi được gì, vấn đề vẫn tồn tại và ngày càng trở nên cấp bách. Việc truyền tải kiến thức hoặc thực hành một ý tưởng cổ cũ là việc quá máy móc. Nó cũng dễ rơi vào một trò chơi nguy hiểm của cái trí cổ, một ý chí quyền lực trá hình dưới vỏ bọc tôn giáo. Muốn áp đặt niềm tin mù quáng lên người khác là một điều khá là kinh khủng. Luôn có những nghi ngờ về tính xác thực và do đó luôn có hoài nghi về tính hiệu quả của kiến thức phức tạp và cổ xưa đó cùng với thực tiễn của nó. Làm thế nào một người đẩy, nếu y có trí tuệ đó, lòng từ đó, tình yêu đó, mà không thuộc về một quốc gia, một con người, một tôn giáo, một vị cứu

tình hay một lý tưởng, có thể truyền tải sự thuần khiết đó, năng lượng thuần khiết đó cho người khác? Câu hỏi đó thực sự chưa bao giờ được giải đáp vì tình yêu không thể tu luyện được. Vì vậy, câu hỏi đó cũng không quan trọng.

Tình yêu không phải là một cái gì đó bên ngoài, một lý tưởng, chẳng hạn như niết bàn hay thiên đường, không phải là thứ mà ai đó mang đến cho con người, thứ được đánh thức trong con người, như một món quà. Tình yêu không phải là “của bạn” hay “của tôi”. Nó không phải là chuyện cá nhân và không phải là thứ thuộc về ai cả. Khi đi về một hướng, nghĩ rằng có lối thoát, con người dường như đã đi vào một con hẻm không lối thoát. Và điều buồn cười và đáng khóc là có khả năng xảy ra sự thay đổi thực sự trong bản chất con người. Tuy nhiên, khả năng tạo ra sự thay đổi căn bản đó lại được quy cho một tác nhân bên ngoài nào đó; con người nhìn vào đó và lạc lối trong đó. Nếu một người không bám theo ai cả, thì sự cô độc là chuyện bình thường. Đó không phải là sự cô đơn, cảm giác cô lập hoàn toàn, người ta tự nhiên hoàn toàn cô độc khi người ta nhìn thấy sự ngu xuẩn và phi thực tế của sự phân mảnh và phân chia. Trí tuệ cho biết đó là thực tế và có lẽ một số sẽ nắm bắt được nó. Cảm giác cô độc đó không mang tính cá nhân. Từ 禪 (*thiền*), bao gồm từ 示 (*thị - chỉ ra, mách bảo*) và 單 (*đơn, đơn - lẻ, một mình*), có thể hiểu là *cô độc lặng nghĩ suy xét*. Khi đó, có vẻ hợp lý khi đi từ cái cụ thể hay cá nhân đến cái chung và từ cái chung đến cái phổ quát, rồi đến cái tuyệt đối, nghĩa là không bị giới hạn, thoát khỏi mọi giới hạn. Tuy nhiên, với tư cách như những cá nhân, với ý nghĩ “làm thế nào” trong đầu, luôn muốn có bằng chứng, phần thưởng hoặc bất

kỳ tác động tức thời nào đến cuộc sống hàng ngày của mình, họ nghĩ rằng cái phổ quát quá xa vời, rằng đó là những sự khái quát chung chung trừu tượng, tầm thường và vô vị nhất. Trong thực tế, cái cụ thể mới là cái trừu tượng. Trong suy nghĩ của một người cụ thể, anh ta không biết tình yêu là gì nên anh ta cố gắng dồn nó vào với kiến thức luôn hạn hẹp dựa trên kinh nghiệm cá nhân của mình, và đó là sự trừu tượng. Ngoài ra, con người thường khái quát hóa trải nghiệm cụ thể của mình, mà thực ra chỉ là hậu quả của tình trạng bị điều kiện hóa của anh ta. Đó là sự khái quát hóa của những mảnh vỡ, không phải là sự chung thực mà không có sự phân mảnh hay giới hạn. Con người kết hôn, có con cái, có một nghề nghiệp, mặc một bộ trang phục nào đó một cách kiêu hãnh, tự hào tuyên bố rằng mình thuộc một quốc gia nào đó, cầu nguyện một cách mê tín với một vị thần nào đó và tất cả đó chỉ là sự quan tâm đến bản thân, một sự quan tâm ích kỷ. Loại quan tâm đó hàm ý một hoạt động tách rời, mà sau đó gây ra sự phân chia xã hội. Và như vậy, cái chung được định hình bởi cái riêng. Khi một người quan tâm đến chính anh ấy, nó trở thành một thế lực phân chia trong thế giới, cũng như là chủ nghĩa quốc gia hay bất kỳ sự phân chia giai cấp, chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo nào. Xã hội bị phân chia đó lại quy định, điều kiện hóa con người. Cần phải thấy rằng tư duy đã tạo ra cả cái riêng lẫn cái chung và chuyển động giữa hai cái đó và trong cùng một lĩnh vực của sự tồn tại hàng ngày. Những vấn đề của cuộc sống hàng ngày, vừa riêng vừa chung, không thể giải quyết được trong lĩnh vực đó. Và vì vậy, đó là tìm ra rằng cái chung và cái riêng không hề bị phân chia: mình là phần còn lại của nhân loại. Chỉ khi đó, người ta mới có thể đi từ cái chung để tìm

hiểu điều gì đó sâu sắc hơn, nghĩa là hoàn toàn một mình bằng tất cả tâm trí, trái tim, chạm nền tảng bằng trí tuệ, tình yêu, đam mê của lòng từ.

Đó là để thấy rằng lòng từ và tình yêu là phổ quát, không có sự phân chia giữa lòng bi mẫn “của tôi” và lòng bi mẫn “của bạn”, không có gì là cá nhân. Và nhận thức về điều đó là tuệ giác và nếu không có nó sẽ không có lòng từ, mà có nghĩa rằng trí tuệ cũng mang tính phổ quát, không phải trí tuệ “của tôi” hay trí tuệ “của bạn”. Tuệ minh tỏa sáng những sự kiện và qua đó nó bộc lộ cái tuyệt đối, nền tảng, nơi không có sự phân chia. Cái riêng sẽ chết, cái chung sẽ chết, và cái phổ quát, vũ trụ cũng sẽ chết. Sự trống rỗng, vốn là phổ quát, cũng chết đi trong lòng nền tảng. Mọi thứ đều đang chết ngoại trừ cái tuyệt đối. Mọi thứ sinh khởi và chết đi trên nền tảng, không có khởi đầu và không có kết thúc. Vì vậy, tính không là một chuyển động xuất phát từ sự tĩnh lặng, từ cái tuyệt đối. Nó không phải là sự suy nghĩ đang cố gắng tạo ra sự trống rỗng, nó không phải là sự suy nghĩ nói rằng cái trí phải trống rỗng trong khi ngồi trong một góc đấu tranh để kìm nén chuyển động của chính nó. Chỉ bằng trí tuệ, chỉ bằng tuệ giác, chỉ khi không có sự phân chia thì mới có được sự tĩnh lặng. Sự trống rỗng đó không có trung tâm, không có cái tôi và tất cả những phản ứng của nó. Nó không có nguyên nhân và không có kết quả, nó không là một chuyển động của suy nghĩ, của thời gian. Vậy, liệu tâm trí có thể tĩnh lặng mà không có bất kỳ chuyển động nào? Khi tâm trí hoàn toàn tĩnh lặng, có một chuyển động thoát khỏi nó. Trong sự trống rỗng đó có chuyển động của năng lượng phi thời gian. Chuyển



động này có năng lượng khủng khiếp, và vì thế, nó không bao giờ có thể đứng yên. Nhưng, trong năng lượng đó, nó có sự tĩnh lặng và đó là phẩm chất của tâm như vậy. Liệu người ta có sẵn sàng đi sâu đến thế không? Nếu người ta quan tâm một cách nghiêm túc đến cuộc sống, đến tất cả những điều khủng khiếp đang xảy ra do sự chia rẽ, thì cần có những câu hỏi cơ bản, chứ không phải chỉ hài lòng với những câu hỏi và câu trả lời hời hợt của cuộc sống hàng ngày. Người ta phải luôn hoài nghi về những vấn đề này. Trong tự do phải có tia hoài nghi. Trong bóng tối, hoài nghi là việc lắng nghe chính mình, nó mang lại sự sáng tỏ vô cùng. Sự hoài nghi này là một điều kinh khủng đối với tất cả các nhà chức trách, tất cả các vị thần áp đặt. Liệu người ta có thể sống trong thế giới hiện đại này mà không lệ thuộc vào bất kỳ nhóm nào, bất kỳ quốc gia nào, bất kỳ tôn giáo nào không? Điều này có nghĩa là phải có sự tự do khỏi phản ứng, tự do khỏi những giới hạn của tư tưởng, tự do khỏi mọi chuyển động của thời gian, trước khi người ta có thể thực sự hiểu rõ tâm trí trống rỗng, và trật tự của vũ trụ, mà lúc đó là trật tự của cái trí. Liệu vũ trụ có phải là một với tâm trí đã tự làm trống rỗng tất cả sự ngu ngốc? Đó có phải là cái tâm của vũ trụ? Tâm đó là tâm phổ quát và tuyệt đối, là tuệ minh. Hầu hết các tôn giáo đều hứa rằng tâm trí phổ quát luôn ở trong con người. Đó là khát vọng về sự an toàn và ý tưởng rằng Chúa hay Phật luôn ở đó và theo thời gian, người ta phải thanh lọc bản thân để đến được đó. Nghĩ rằng cái vĩnh hằng có sẵn trong con người chỉ là một sự phóng chiếu đơn giản của chuyển động của tư duy và thời gian. Hiện tại, không có sự an toàn trong thế giới vật chất. Con người đang đấu tranh suốt cuộc đời của họ, đấu tranh kinh tế, xã hội, triết học, tôn giáo,

và chừng nào còn có sự phân chia, không thể có an toàn. Và ham muốn an toàn gây chia rẽ bởi vì an toàn tâm lý không có thật. Chỉ khi có tự do, khi sự phân chia đã được nhìn thấu đến cùng, tâm trí con người mới có thể thuộc về cái trí phổ quát đó, cái tâm của vũ trụ. Chỉ có sự an toàn tuyệt đối trong hư vô, do đó không có sợ hãi. Khi suy nghĩ im lặng, nó trở thành một công cụ hữu hiệu để tâm trí hoạt động. Suy nghĩ là cần thiết nhưng tầm thường. Khi nó nhận ra những giới hạn của chính nó, cũng chính là cái kết của nó, khi không còn tiếp nối, khi sự suy nghĩ đứng yên, thì mới có quan sát, nơi không có sự liên tục muốn đạt được gì. Khi suy nghĩ không còn xung đột với chính nó nữa thì không còn những suy nghĩ xung đột nữa và mỗi suy nghĩ đều nhìn thấu được mục đích của chính nó. Chỉ có sự an toàn trong tính không. Trong sự an toàn hoàn toàn của một tâm trí im lặng và trống rỗng, khi ấy hoạt động của một người trong thế giới thực tế được sinh ra từ trí tuệ toàn vẹn, tức tuệ minh. Trí tuệ đó hành động, cái trí đó tạo ra sự an toàn trong thế giới thực tại. Nó thay đổi bản chất của suy nghĩ và qua đó là hành động.

Tức là thấy cái giả là giả, cái thật trong cái giả, và cái thật là thật. Nhận thức như vậy là phẩm chất của trí tuệ, mà sau đó tuệ minh hành động. Hành động đó không bị bóp méo, không hối hận, không phán xét, v.v. Nhìn những cái không nhìn được, nghe những cái không nghe được, làm những cái không làm được. Và trí tuệ đó, qua sự nhận biết tinh tế về toàn bộ quá trình ham muốn, sẽ luôn hành động một cách lành mạnh và hợp lý trong việc giải quyết ham muốn. Nó không để lại dấu vết, dấu chân trên cát bụi thời gian.

Trí tuệ đó không thể hiện diện nếu không có lòng từ, tình yêu vô hạn đó. Trong từ nguyên tiếng Hán, từ 慧 (tuệ, huệ), gồm 彗 (tuệ - sao chổi) và 心 (tâm), và có thể được hiểu: sao chiếu từ tâm; tức là một cái gì đến từ tâm, không phải là khả năng vận dụng lý thuyết. Không thể có lòng từ nếu những hoạt động của tư duy bị neo chặt vào bất kỳ học thuyết hay đức tin đặc biệt nào, hay gắn bó với một biểu tượng, một đồ vật hay một con người. Phải có tự do để đam mê, để từ bi, để quan tâm. Và nơi nào có đam mê đó, chính đam mê đó là chuyển động của trí tuệ. Một sự nhận thức luôn luôn mới mẻ, bởi vì nó không có quá khứ, không có hồi tưởng; nó là trí tuệ sinh ra từ lòng từ. Và không có tự do nếu không có trí tuệ. Tự do, từ bi, trí tuệ, tất cả đều đến cùng với tình yêu. Chính tia sáng của tuệ minh soi sáng bản chất của bóng tối và xua tan nó. Đó là nhận ra rằng không có sự phân chia, để thấy bản chất của cái loạn và kết thúc nó; sự kết thúc là nhận biết ngay lập tức, là trí tuệ. Trí tuệ vốn có trong lòng từ và tình yêu. Tất cả những điều đó đều không thể tu luyện được, nhưng chúng lại là thật. Chỉ có trí tuệ của tình yêu và lòng từ mới có thể giải quyết được những vấn đề của cuộc sống. Trí tuệ này không bao giờ có thể nhàm chán, nó mãi mãi mới mẻ bởi vì cái đã được biết đã kết thúc. Tình yêu không làm được gì, nó không mang lại sức mạnh hay bất kỳ sự thỏa mãn nào, nhưng không có nó thì không thể làm được gì. Cuộc sống sẽ trống rỗng giống như một chiếc xe tăng trong viện bảo tàng hay một bức tượng trong đền thờ, như những cái vỏ rỗng. Tình yêu luôn tươi mới, trẻ trung, hồn nhiên, liêm khiết, không bị vấy bẩn bởi quá khứ. Vì vậy, ký ức của trải nghiệm hàng ngày, tức quá khứ phải chết đi. Như thế, tình yêu và cái chết phải tồn tại trong năng lượng to lớn đó, mà cũng

chính là cuộc sống. Vậy thì mới có sáng tạo, năng lượng đó chưa bao giờ bị ô nhiễm, nó không là kết quả của nỗ lực. Tình yêu và cái chết phải có thì mới có sự sáng tạo. Tuệ minh của tình yêu là thế lực thật như trọng lực giữ mình trên mặt đất. Đó là lực tạo ra vật chất, tạo điều kiện cho sự sống tồn tại. Nó không thể mua được ở chợ, ở bất kỳ trường học hay nhà thờ nào, và đây là những nơi cuối cùng mà con người có thể tìm thấy nó. Sự sống trong ngọn cỏ, sự sống trong lá, sự sống trong cây, sự sống trong con chim, sự sống trong con người, sự sống ở biển, sự sống trên núi, sự sống trong các vì sao, v.v, con người có thể giết nó, nhưng nó vẫn sống trong cái kia. Sự sáng tạo đó có rất ít ý nghĩa đối với con người trong bóng tối. Nó chỉ mọc mầm khi tâm trí tự do và đó là lý do tại sao phải có tự do để yêu thương, để quan tâm. Nếu tình yêu chỉ là một trừu tượng đơn thuần, bị giam cầm và nhốt trong một lý tưởng, thì con người sẽ chết trong khốn khổ, không biết rằng sự bao la đó chính là cuộc sống. Đó là điều thiêng liêng nhất trong cuộc sống, vô lượng. Sự trọn vẹn viên mãn của cuộc sống nằm trong cái chưa biết, trong hiện tại và chỉ cái trí đã thấy được ý nghĩa của thời gian, cái chết và tình yêu mới có thể khám phá nó. Chỉ khi nào tâm trống rỗng, im lặng thì tâm hoàn toàn rộng mở, bình yên và rất nhạy cảm thì mới có sáng tạo, mới có niềm vui sống. Sáng tạo là một trạng thái hiện hữu trong đó không có đau khổ, nơi cái tôi vắng mặt. Nó phải ở trong trạng thái mà sự thật có thể hiện hữu, không phải là mấy hoạt động nghệ thuật hay nỗ lực sáng tạo hay thậm chí vượt ra ngoài hành vi sinh sản. Sự thật hiện diện chỉ khi nào có cái kết hoàn toàn của chuyển động của suy nghĩ. Trừ khi tất cả điều đó được nhận ra, hiểu rõ một cách sâu sắc, con người không thể thâm

nhập vào thế giới này, vào thế giới của sáng tạo này.

Tình yêu cung cấp nơi trú ẩn và nơi trú ẩn đó là hạnh phúc. Nếu một người theo đuổi hạnh phúc, cuộc sống sẽ trở nên rất nông cạn. Suy cho cùng, hạnh phúc là thứ đến một cách tình cờ, nó là sản phẩm phụ; khi một người theo đuổi hạnh phúc, nó lại trốn tránh. Nếu một người ý thức rằng mình đang hạnh phúc thì người đó sẽ không còn hạnh phúc nữa. Người ta càng muốn nó, càng tìm kiếm nó, người ta càng bất hạnh hơn. Khi người ta biết rằng mình vui vẻ, chắc chắn ngay lúc đó người ta đã không còn vui nữa. Vì vậy, hạnh phúc là thứ không thể theo đuổi, cũng như không thể theo đuổi bình an. Nếu một người theo đuổi sự bình an, tâm trí sẽ trở nên trì trệ, cuộc sống của người đó trở nên tĩnh tại về ý nghĩa. Bởi vì bình an là một trạng thái sống, và để hiểu được sự bình an là gì đòi hỏi rất nhiều trí thông minh, tìm tòi và làm việc chăm chỉ. Nó không chỉ đơn thuần là ngồi xuống và ước hay cầu nguyện cho hòa bình. Điều đấy không khác gì ước muốn về hòa bình của cậu học sinh hay hoa hậu, của người lãnh đạo hay giáo hoàng. Tương tự như vậy, hạnh phúc đòi hỏi một sự hiểu biết sâu sắc, sáng suốt và làm việc chăm chỉ. Nó quan trọng hơn nhiều so với công việc khó khăn để kiếm kế sinh nhai. Nhưng, nếu một người chỉ tìm kiếm hạnh phúc, thì thà rằng dùng ma túy cho nhanh, sẽ dễ dàng quên đi nỗi buồn trong giây lát. Con người muốn những phương pháp, những hệ thống, những viên thuốc làm cho họ hạnh phúc ngay lập tức; đó là sự tức thời mà con người đang theo đuổi. Giống như trong bất bạo động, một cái trí tìm kiếm hòa bình và tự thiết lập chính nó trong thói quen của ý tưởng hòa bình, không phải là

một cái trí bình an. Nó chỉ tự kỷ luật chính nó, buộc chính nó phải tuân phục theo một khuôn mẫu, và một cái trí như thế không thể là cái trí sống động, nó không ngây thơ, trong sáng và tự do, nó hành động giống một cái máy được lập trình sẵn. Chỉ cái trí hồn nhiên và tự do khám phá mới có tính sáng tạo. Chính là một cái trí đang học hỏi và vì vậy vượt khỏi thời gian. Giống như một đứa trẻ, tò mò và háo hức, chưa bị điều kiện hóa và xao lãng, muốn tìm hiểu xem câu chuyện nói về điều gì, chú ý đến nó. Không phải cái trí đi đến chùa, không phải cái trí đọc sách và trích dẫn không ngừng hay giảng dạy những bài học đạo đức, không phải cái trí đọc những lời cầu nguyện lặp đi lặp lại không ngừng; tâm trí đó sợ hãi và mù quáng bởi kiến thức. Cái trí đó phải hoàn toàn cô độc, một mình, bởi vì chỉ khi đó nó mới có thể vượt lên chính nó. Trong sự cô độc đó, nó lắng nghe mọi thứ, những lời thì thầm của thế giới, tiếng hót của chim, tiếng hát của biển, giai điệu trong gió. Phải có một sự nhạy cảm sâu sắc để lắng nghe, để tìm hiểu. Trong việc lắng nghe đó, là điều kỳ diệu nhất, bởi vì chính nó là hành động, mà không cần phải làm một việc gì cả. Thấy không chút nghi ngờ rằng sống thật sự là một điều phi thường, từ đáy lòng, không phải chỉ bằng từ ngữ hay qua các biểu tượng. Sống cùng cái chết và do đó sống từng phút trong một thế giới nơi luôn có tự do khỏi cái đã được biết. Chỉ một cái trí như thế mới có thể thấy được sự thật là gì, vẻ đẹp là gì và cái gì là vĩnh cửu.

Vào một buổi chiều mùa hè, bầu trời như muốn sụp đổ vậy. Có lẽ đất khao khát nước sau hạn hán. Những hạt mưa và gió vuốt ve làn da. Đôi khi có một tia sáng lóe lên, rồi một tiếng chiêng từ

trên cao vọng xuống. Có phải tất cả điều này là một lời kêu gọi để lắng nghe? Lắng nghe âm thanh của hàng cây chuyển động, lắng nghe tiếng lá đang cầu ẩm ướt, lắng nghe tiếng ù ù nhưng êm dịu. Mọi thứ dường như đều có âm thanh. Cây liễu rủ bên hồ, cô độc, đối mặt với cơn mưa trút xuống. Chắc hẳn bao năm qua nó đã từng chứng kiến biết bao giông bão, đứng đó một mình đầy trang nghiêm. Những giọt mưa nặng cũng có âm thanh, có tính chất im lặng, rung động. Và rồi mưa tạnh dần, như một cảnh tượng sắp kết thúc. Để lại hương vị dồi dào, viên mãn, cho mọi sự sống cùng hoan hỉ hít thở không khí trong lành. Người ta nghe thấy tiếng chim bắt đầu huýt sáo. Rồi bầu trời xám xịt chuyển sang màu vàng, như mặt trời muốn tỏa sáng trở lại, phủ ánh sáng lên mặt hồ, cho hoa lại nở, như không còn ngày hôm qua. Không hình ảnh, không lý do, không đức hạnh nào có thể đạt tới được. Đó là một buổi chiều chưa từng có. Có lẽ chỉ có tâm trí tĩnh lặng mới có thể lắng nghe, theo giai điệu của những âm thanh đó. Nó có sự yên lặng lạ thường. Sự xuất chúng như vậy giữa tất cả những tiếng ồn do người tạo ra. Kỳ lạ thay, tiếng gọi của thiên nhiên dường như dịu dàng hơn. Tiếng người cãi vã hay tranh cãi lại tiếp tục, được khuếch đại bởi máy móc của họ. Tự hỏi phải làm gì với hạt giống tâm hồn của họ. Bập bẹ với kiến thức như thể đó là sự thật cuộc sống. Nói một cách trừu tượng về những thứ trước mặt. Người ta tự hỏi tại sao lại có nhiều người lạc điệu như vậy. Sống mù quáng trước cái đẹp, đến mức biến nó thành một thứ ồn ào buồn tẻ, đồng thời làm xáo trộn sự hài hòa thiêng liêng của cuộc sống. Và nếu hạt giống cần nước để nảy mầm thì sao. Có lẽ tâm hồn cần chăm sóc của sự yên tĩnh. Để nhìn thấy sự phản chiếu âm thanh của chính mình, trong chính

mình. Vì sự thật là vùng đất mà người tự do lang thang trong trống rỗng. Tính không đó phải đến và không thể với tới. Nền tảng trống rỗng đó vượt quá tình yêu và sự tồn tại, và tư tưởng không bao giờ có thể bao trùm nó. Ngay cả lòng tốt cũng bắt nguồn từ đó và các vị thần cá nhân không có chỗ ở đó. Nó vượt ra ngoài sự sống và cái chết. Nó là sự khởi đầu và kết thúc của mọi thứ và không có gì ngoài điều đó. Tuy nhiên, con người đang làm mọi thứ trái ngược với nền tảng này. Nó nằm ngoài ý muốn của con người, và hạnh phúc thay ai được nó ban tặng. Trong hư vô, mọi thứ đều hiện hữu. Vũ trụ tràn ngập âm thanh. Âm thanh này có sự im lặng riêng của nó. Tất cả các sinh vật sống đều tham gia vào âm thanh của sự im lặng này. Chú ý là nghe sự im lặng này và chuyển động cùng nó. Nếu một người hiểu âm thanh, trong cái nghe đó, có sự im lặng và nếu người ta lắng nghe sự im lặng đó, trong đó có âm thanh. Không có sự tách biệt, không có sự phân chia, cả hai đều đi cùng nhau. Chỉ có tâm trí đó mới nhìn thấy được ý nghĩa của sự tồn tại và hiểu rằng nếu không có sự im lặng thì sẽ không có âm thanh.



## KẾT

Liệu con người có thể sống hạnh phúc?

Giống như hạt cát, con người có những kiếp sống. Chinh phục biển cả, chạm tới đỉnh núi, lặn xuống những đại dương sâu nhất, bay xuyên bầu trời, khám phá không gian, băng qua vô số bình minh và hoàng hôn. Trôi theo dòng đời, bay theo gió, cuốn theo sóng, kết thúc như một phần của trái đất, trở thành đá, rồi lại tan thành cát bụi. Bao năm đau khổ và vô số năm nỗ lực, tưởng chừng sẽ trở nên khôn ngoan hơn. Trong mỗi con người là một câu chuyện hàng tỷ năm, giống như câu chuyện về những vì sao. Ngay cả những huyền thoại lộng lẫy nhất, những truyền thuyết vĩ đại nhất hay những công trình kiến trúc hùng vĩ nhất cuối cùng cũng rơi vào hư vô. Theo thời gian, mọi thứ do con người phát minh ra sẽ chìm xuống vực thẳm. Mang theo toàn bộ quá khứ. Vậy sao, con người vẫn đau khổ vì những lý tưởng? Điều gì sẽ khiến con người thay đổi? Con người đã trải qua hàng nghìn và hàng nghìn năm đau khổ và con người vẫn không hề thay đổi. Đau khổ nhiều hơn cũng không giải quyết được vấn đề của cuộc sống này. Điều gì sẽ khiến bạn nhận ra tình trạng kinh khủng mà chúng ta đã gây ra?

Không có hệ thống, tổ chức hay luật pháp nào, bất kỳ loại áp đặt nào từ bên ngoài, có thể ngăn chặn được sự chia rẽ. Không

có niềm tin trí thức, khoa học hay lãng mạn nào có thể ngăn chặn được chiến tranh và giết chóc. Điều gì sẽ khiến bạn quay mặt chống lại mọi sự chia rẽ? Sự phân chia chỉ kết thúc khi phần còn lại của nhân loại thấy được sự thật rằng chừng nào còn có sự phân chia dưới bất kỳ hình thức thì phải có đấu tranh, xung đột, đau khổ. Vì vậy, bạn phải chịu trách nhiệm, không chỉ với con cái của bạn, mà còn với phần còn lại của nhân loại. Và làm thế nào chúng ta có thể giúp đỡ những đứa trẻ tinh táo và nhạy cảm nếu chính chúng ta cũng vô cảm và dốt nát? Bởi vì vô cảm, bạn sẽ khiến những sinh vật ngây thơ mà bạn đưa vào đời này phải tuân theo những niềm tin vụn vặt, và khi đến lượt chúng, chúng sẽ làm những điều tương tự như bạn đã làm, nghĩa là lặp đi lặp lại những sai lầm tương tự, đau khổ vô tận cho đến ngày tận thế của nhân loại. Nếu có bất kỳ loại thay đổi xã hội nào, phải có một loại giáo dục khác để cho trẻ em không được nuôi dưỡng để tuân phục. Nhưng cuối cùng, trừ khi bạn hiểu sâu sắc bản chất của xung đột, không phải như một khái niệm trí thức hay một lý tưởng, mà cảm nhận thực tế này giống như nhịp đập của trái tim bạn, trong cách nhìn cuộc sống, trong hành động của bạn, nếu không thì bạn đang ủng hộ việc giết người có tổ chức, cái được gọi là chiến tranh.

Thế giới đang bệnh và không có ai ngoài bạn có thể giúp đỡ bạn ngoài trừ chính bạn. Con người đang trượt dốc trong thời đại của chúng ta do làm sai lệch mối quan hệ của mình với thiên nhiên. Bằng cách tạo ra các cấu trúc tâm lý và công nghệ để giúp bản thân đối mặt với các quy luật tự nhiên, chúng ta đã xa lánh bản thân khỏi thiên nhiên mà chúng ta thuộc về. Con người đang bị kéo theo bởi

những cỗ máy, chế tạo những vũ khí có thể hủy diệt cả một hành tinh, hủy hoại môi trường sống của chính mình. Tất cả chỉ vì bóng tối của sự thiếu hiểu biết của chính mình. Và ngày nay, tổ hợp máy móc, được trang bị khả năng tính toán khổng lồ, khả năng phản ứng vượt trội và mang dấu ấn thiên vị của con người, sẽ tạo ra vị thần của riêng nó và chúng ta có thể trở thành nô lệ của nó trừ khi có sự biến đổi căn bản trong ý thức con người. Chẳng lẽ bạn còn hỗn loạn, bạn sẽ tạo ra nhà tiên tri bên ngoài, và anh ta sẽ luôn đánh lừa bạn. Tâm trí của bạn đang trong tình trạng hỗn loạn và không ai trên trái đất này hay trên thiên đường có thể mang lại trật tự cho nó. Trừ khi bạn hiểu rõ bản chất của cái loạn, bản chất của xung đột, bản chất của sự phân chia, bạn sẽ luôn luôn ở trong cái loạn, trong chiến tranh. Bạn không thể tìm thấy bất kì giải pháp nào bên ngoài. Bất kỳ thực hành nào, như đi đến nhà chùa, đi đến nhà thờ, đi đến vị thánh, đạo sư hay bác sĩ tâm lý chỉ có thể mang lại sự giải thoát tạm thời. Mọi điều đó hoàn toàn hời hợt, nông cạn. Bầu không khí, công trình, khung cảnh có thể khiến bạn cảm thấy yên tĩnh trong chốc lát, nhưng đó chỉ là những nén hương và hương thì sẽ bay đi. Sự thôi thúc này, sự đòi hỏi này, sự khao khát được an toàn hoàn toàn trong mối quan hệ của chúng ta với mọi thứ, sự mong muốn chắc chắn. Hầu hết chúng ta đều bắt đầu với sự chắc chắn và khi chúng ta già đi, sự chắc chắn đó chuyển thành sự không chắc và chúng ta chết trong ngu muội. Nhưng nếu người ta bắt đầu với sự không chắc, nghi ngờ, thắc mắc, hỏi, đòi hỏi, bằng hoài nghi thực sự về hành vi của con người, về tất cả những nghi lễ tôn giáo, những hình ảnh và biểu tượng của chúng, vậy thì từ sự nghi ngờ đó, sự rõ ràng của cái chắc chắn sẽ xuất hiện.

Một cuốn sách chỉ là lời nói và từ ngữ không phải là hiện thực. Lời nói không phải là sự thật, và không cuốn sách nào có thể chứa đựng sự thật bởi vì sự thật là một thứ sống. Những gì chúng ta không biết, chúng ta cố gắng hiểu và diễn đạt nó thành từ ngữ, và biến nó thành một âm thanh liên tục. Và vì vậy, người ta đã nói và cầu nguyện bằng những từ ngữ mà chính họ cũng không hiểu, chỉ là sự lặp đi lặp lại. Khi một tôn giáo dựa trên sách vở thì sẽ có những người đần độn, thiên vị, cố chấp và hẹp hòi. Sách nói thế này thế nọ, họ chỉ ghi nhớ những chữ đó trong đầu, giống như một chương trình được cài vào máy vậy. Họ tin rằng cuốn sách và những lời nói chứa đựng sự thật cố định, không thể thay đổi. Tôn giáo giữ chúng ta trong sự trói buộc của sự thiếu hiểu biết, và nếu họ cho phép nghi ngờ thì toàn bộ mọi việc sẽ sụp đổ. Và thế là chúng ta làm tắc nghẽn bộ não của mình, với quá khứ, một cái gì đó đã chết. Chúng ta nghĩ từ ngữ hay kiến thức có tầm quan trọng lớn về mặt tâm lý, nhưng thực tế không phải vậy. Bạn không thể thoát khỏi bóng tối nhờ kiến thức bởi vì phải có sự kết thúc của chính kiến thức thì cái mới mới hiện diện. Vấn đề tạo ra một cái gì đó mới mẻ nhưng phù hợp với mọi thứ đã thấy trước đây là một vấn đề mâu thuẫn và vô cùng khó khăn. Đừng bị mắc kẹt trong những từ ngữ, hãy là một với trống rỗng. Bởi vì, cái mới là một từ chỉ những thứ chưa từng có trước đây. Và phạm trù đó không thể hiểu được hay nắm bắt được bằng từ ngữ hay biểu tượng, nó ở đó vượt trên mọi hồi tưởng. Không lời nào có thể đo lường được bầu trời đêm trong vắt, vô tận, đầy sao trên những ngọn núi hùng vĩ. Rời xa những tiếng ồn và ánh sáng chói lóa nhưng mờ nhạt của các thành phố, nơi dường như con người đã đánh cắp ánh sáng từ các vì sao để

khơi dậy niềm khao khát ánh sáng trong bóng tối của mình. Ôi trời, sống ở thành phố đã cướp đi khung cảnh bao la đó. Chúng ta đã đánh mất cái phong cảnh bầu trời lồng lộng, cái nhìn mà mỗi đêm đều như đưa bạn đến rìa của vũ trụ. Tuy nhiên, ở xa xa, có những ngọn núi cao vút, dải Ngân Hà giữa các thiên hà khác đang chuyển động có trật tự trên thiên đường. Bầu trời bao la buổi đêm luôn nhắc nhở rằng chúng ta nhỏ bé như thế nào trên trái đất này. Sự im lặng đó không bao giờ có thể đo được bằng lời nói. Bản thân chúng ta phải nhạy cảm với vẻ đẹp và sự xấu xí, không chỉ riêng vẻ đẹp mà con người đã tạo ra mà còn cả vẻ đẹp của thiên nhiên.

Một cuốn sách hay, cũng như một bản nhạc hay, có thể có những rung động âm thanh đặc biệt vì nó có thể vang vọng trong tâm một người và không cố xích chân người đó; nó không có lý do nào khác cả. Muốn thì đọc lại để hiểu chứ không phân tích, không ghi nhớ. Rốt cuộc, vậy triết học có ý nghĩa gì? Từ 哲 (*triết*) có nghĩa là *có trí tuệ, sáng suốt, hiểu hết mọi lẽ*. Đó là mở cửa đến với trí tuệ sinh ra từ lòng từ, tức tuệ minh, là tình yêu chân lý, tức đam mê tự do, nó chính là tình yêu cuộc sống. Đó không phải là sự tôn sùng sách vở, ngôn từ, ý tưởng, lý thuyết, kiến thức, học thuật hay tranh luận. Đó là chân lý sống và triết học là học hỏi về cuộc sống. Vì vậy, hãy đặt cuốn sách và những lời, những từ trong đó xuống, quên nó đi và bắt đầu quan sát, sống thành thật với chính mình. Bạn sẽ vượt qua từ ngữ và bỏ chúng xuống chứ? Giống như một ngôi sao, cỡ hạt cát trên bầu trời, đứng một mình, tỏa sáng từ mọi góc độ, bạn, trong bóng tối, phải là ánh sáng cho chính mình, và đó là một trong những điều khó nhất trong cuộc đời. Có lẽ sự thông

thái của một hạt cát vang vọng qua đôi mắt nhân ái của chú chó, tỏa ra sự mãn nguyện vị tha của cái đủ, chú bạn thân thiết, đồng hành sẻ chia. Có lẽ đó là con mèo, đến rồi đi, giống như một làn gió mát, thoát khỏi mọi ràng buộc. Có lẽ đó là cái cây, đứng một mình đầy nghiêm trang, chịu đựng giông bão cuộc đời, sống trong tĩnh lặng. Thế giới của sự sáng tạo, của cuộc sống là cái chưa biết, thoát khỏi mọi kiến thức và tràn đầy tuệ minh. Mắt chưa thấy, tai chưa nghe hết những điều kỳ diệu của cuộc sống trên trái đất này, tâm trí cũng chưa đi vào trái tim con người. Bạn sẽ nghiêm túc với cuộc sống của mình chứ? Hay bạn chỉ là một giấc mơ? Liệu bóng tối của lý tưởng có tan biến như đám mây đen bay ngang qua?

Nhân loại liệu có nở rộ?  
Liệu bạn có nảy mầm từ bóng tối khô cằn này?  
Bạn sẽ tỉnh dậy chứ?

*Mong sao ai quan tâm, sẽ có hạnh, có phúc.  
Bằng cả tâm, bằng cả trí, món quà này là dành cho bạn.*